

TẠP CHÍ

SỐ 413

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

ĐOÀN VIÊN PHÁP LẠC

HẠNH ANH NHI TRONG
TẬP THƠ TRĂNG NON CỦA
RABINDRANATH TAGORE

TRĂNG THU - QUAY VỀ VỚI
VẰNG TRẮNG TÂM MỖI NGƯỜI





Như trăng, sạch không ế
Sáng trong và tịnh lặng,
Hữu ái, được đoạn tận,
Ta gọi Bà là môn.

(Kinh Pháp cú 413)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: ĐOÀN VIÊN PHÁP LẠC

- 6 Trăng thu - Quay về với vầng trăng tâm mỗi người (Ngộ Tự Chung)
- 10 Từ pháp hành của Tôn giả La Hầu La nghĩ đến việc giáo dục thiếu niên hiện nay (SC. Thích Nữ Thắng Tâm)
- 16 Hạnh anh nhi trong tập thơ "Trăng Non" của Rabindranath Tagore (Võ Quốc Việt)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 24 Các vấn đề môi trường theo quan điểm của Đạo Phật (Thích Nữ Diệu Hạnh)
- 30 Pháp tu Tịnh Độ: Niềm tin và thực hành trong lịch sử Phật Giáo (Nguyễn Văn Quý)
- 40 Niệm Ân Đức Phật (SC. Thích Nữ Diệu Hoa)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 48 Thiền và lễ sống (Minh Kính)
- 52 Tiếp biến văn hóa Việt-Chăm và Việt-Hoa nhìn từ chùa Việt ở Khánh Hòa (TS. Nguyễn Văn Bốn)
- 62 Tư tưởng Phật giáo trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh (ĐĐ. Thích Nhuận Tâm)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 72 Khái niệm Upaya trong Phật giáo Đại thừa (SC. Thích Nữ Huệ Quang)
- 82 Tìm hiểu về Di Bộ Tông Luân Luân và một số quan điểm nổi bật (SC. Thích Nữ Thanh Hảo)
- 89 Tầm quan trọng của tu tập Chánh niệm trong việc thực hành thiền Vipassanā (Tỳ kheo Thích Chúc Thanh)

GỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Đức Pháp chủ thăm Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh - Phó Pháp chủ GHPGVN



TƯGH tưởng niệm ngày Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu viên tịch



Hòa thượng Chủ tịch tham dự và phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới



TƯGH lập kế hoạch tổ chức Hội nghị Thư ký Diễn đàn Phật giáo Châu Á vì hòa bình (ABCP)



Công bố quyết định và ra mắt Ban Quản trị chùa Quốc Ân Khải Tường (Đồng Nai)



Tăng Ni, Phật tử tổ chức Tết Trung thu và tặng quà cho các cháu thiếu nhi



Một số hoạt động từ thiện nổi bật

THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Tết Trung thu là một nét đẹp văn hóa dân tộc Việt. Trong văn bia chùa Đọi, năm 1121, từ thời nhà Lý, Tết Trung Thu đã được tổ chức ở kinh thành Thăng Long với hội đua thuyền, múa rối nước và rước đèn. Xưa nay, người Việt vẫn luôn cho rằng có mối liên hệ giữa cuộc đời và vầng trăng. Trăng khuyết rồi lại tròn, như chia ly rồi có ngày đoàn tụ. Từ đó, trăng tròn là biểu tượng của sum họp và Tết Trung Thu còn gọi là Tết đoàn viên.

Là ngày rằm lớn trong năm, Tết Trung Thu đã dần trở thành dịp lan tỏa tình yêu thương, tinh thần Phật pháp đến tất cả mọi người. Phật pháp như ánh trăng rằm mùa thu rạng ngời, tỏa sáng muôn nơi, thấp sáng mọi tâm hồn không phân biệt một ai, giúp chúng ta biết suy nghiệm lối sống cao đẹp giữa người với người, trước những biến động vô thường.

Niềm vui và nụ cười là những điều lan tỏa nhanh nhất, không chỉ có người nhận vui mừng mà người cho cũng hoan hỷ. Cuộc đời mỗi người chỉ có thể hạnh phúc khi mở lòng yêu thương, bao dung, buông xả và chia sẻ với đồng loại, như lời Đức Phật dạy: “An ủi lớn nhất đời người là bố thí”.

Nhân dịp chào đón ngày Tết Trung Thu, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 413 với chủ đề “*Đoàn viên pháp lạc*”. Đức Phật từng dạy: “Ta là Phật đã thành, các người là những vị Phật sẽ thành”. Do đó, ai cũng sẽ thành Phật bằng cách sống yêu thương mọi người xung quanh, nhất là dành tình thương cho trẻ em thông qua biểu hình thân hành, khẩu hành, ý hành như Đức Phật.

Ban biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





ĐOÀN VIÊN
PHÁP LẠC

TRĂNG THU - QUAY VỀ VỚI VÀNG TRẮNG TÂM MỖI NGƯỜI



Ngộ Tự Chung

Dẫn nhập

Trung Thu, vàng trăng như biểu hiện tâm hồn của tuổi thơ, trong sáng mà mờ ảo, đầy đặn mà khiêm khuyết, hồn nhiên mà soi rõ. Hình ảnh vàng trăng có một ý nghĩa rất lớn đối với một đất nước có nền văn minh lúa nước. Ngày Rằm tháng Tám là lúc cảnh trời đất đẹp nhất, vàng trăng tròn nhất và sáng nhất, khí hậu mát mẻ, ánh trăng sáng soi rõ từng cánh vật khi về đêm, tựa như người soi lại chính lòng mình.

Cứ mỗi lần ngắm trăng, ta có cảm giác tâm như lắng đọng và thanh lọc, lòng cảm thấy vô ưu, vô sầu, cũng chẳng nghĩ suy, bận lòng hơn thua với thế gian. Nhân mùa trăng tròn tháng Tám về, mỗi người chúng ta hãy cùng nhau sum vầy bên người thân, gia đình để ngắm vàng trăng đẹp nhất. Và đây cũng là dịp để mỗi người quán chiếu, soi lại nội tâm, giúp lòng mình an yên trong từng khoảnh khắc, sống không chấp, không dính mắc, không phiền não, không chạy theo vọng tưởng, mà hãy sống ở thực tại cùng với sự an lạc trong từng phút giây.

VÀNG TRẮNG TÂM

Trong kí ức của hầu hết chúng ta - những người đã lớn và trưởng thành, hẳn ai cũng có những lần mờ mờ làm lòng đèn, nghe kể chuyện và tưởng tượng, hình dung về chị Hằng, chú Cuội, gốc đa trên cung trăng... Rằm tháng Tám mang đến ký ức về những chiếc bánh trung thu, bánh dẻo, xem múa lân, múa rồng, rước đèn đi khắp các con đường xóm làng, vừa đi vừa hát “*Tết Trung thu rước đèn đi chơi. Em rước đèn đi khắp phố phường...*”. Xưa nay, Tết Trung thu thường được biết đến là tết dành cho thiếu nhi. Và hơn hết, Trung thu còn được xem là tết đoàn viên, sum vầy, là dịp để cả gia đình quây quần bên nhau, cùng ngồi lại và thưởng thức miếng bánh, nhâm nhi tách trà, ôn lại kỷ niệm, gắn kết tình thân. Guồng quay của thời gian trôi qua với những bộn bề và ngổn ngang của cuộc sống, đâu đó, chúng ta vô tình bắt gặp được những nụ cười trẻ thơ. Những nụ cười trong veo đến lạ. Không lạ làm sao khi chúng ta - những người lớn – đang sống một thế giới quay cuồng, khi mà giá trị vật chất lên ngôi, đồng tiền khẳng định về con người, về cách sống...

Cứ mỗi lần ngắm trăng, ta có cảm giác tâm như lắng đọng và thanh lọc, lòng cảm thấy vô ưu, vô sầu, cũng chẳng nghĩ suy, bận lòng hơn thua với thế gian.



Khi chúng ta dừng lại vài giây để ngắm nhìn vàng trăng, tạm gác lại những nặng trĩu đè trên đôi vai bấy lâu nay; bây giờ tâm của ta cần được lắng đọng, lòng được an yên.

Cuộc sống của con người chúng ta hiện nay được ví như là cuộc chạy đua hồi hải, gấp gáp với thời gian cùng những mong cầu về danh lợi, tiền tài và vật chất.

mà vô tình đã làm mất đi sự tươi tắn của nụ cười, của ánh mắt, của sự hồn nhiên, vô tư, bỏ quên đi tình nghĩa người thân, gia đình, bạn bè, xã hội...

Khi chúng ta dừng lại vài giây để ngắm nhìn vầng trăng, tạm gác lại những nặng trĩu đè trên đôi vai bấy lâu nay; bây giờ tâm của ta cần được lắng đọng, lòng được an yên. Đó cũng là lúc, chúng ta đang quay trở về tuổi thơ với một tâm hồn vô tư, hồn nhiên như vốn có, mà bất cứ ai trong chúng ta cũng đã từng là một trẻ thơ như vậy.

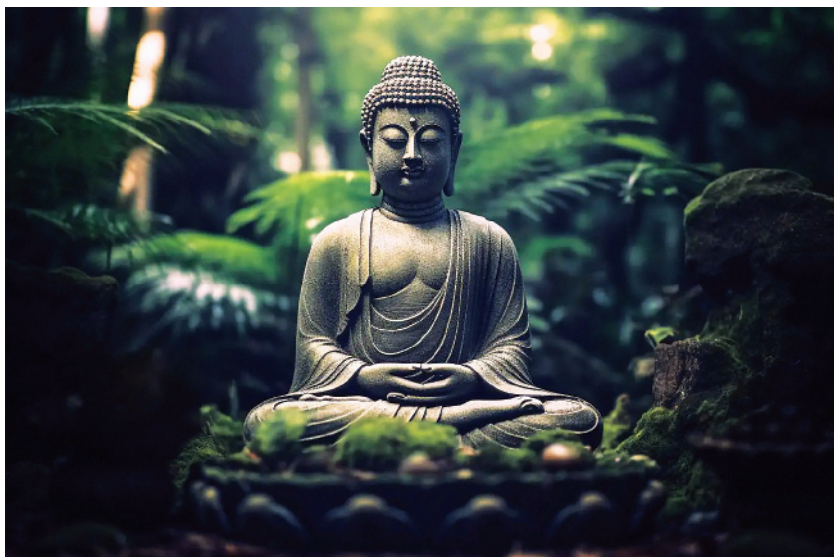
“Chúng ta chỉ chạy. Khi thức cũng như khi ngủ chúng ta luôn luôn chạy đuổi theo những dục vọng ước mơ, có tiền muốn thêm tiền, có danh muốn thêm danh... bởi vì hiện tại đã bị ta bỏ quên để theo đuổi những ảo tưởng của ngày mai tháng sau năm tới... Lối sống xem hiện tại chỉ là cây cầu nối tương lai và quá khứ trong khi cả hai đều là ảo tưởng - lối sống ấy chính là nguồn gốc của mọi khổ đau bất hạnh trên đời” (Ni sư Trí Hải). Quả thật, trong cuộc sống hiện nay, nhiều người mang trong mình sự khổ đau khi mãi ôm giữ quá khứ, chấp mắc, không chịu buông bỏ. Lại có người vọng tưởng về tương lai khi chạy theo những giá trị vật chất, danh lợi xa vời, viển vông. Trong khi đó, Đức Phật dạy rằng, không truy tìm quá khứ vì đã qua rồi, cũng không vọng tưởng tương lai vì chưa đến, giá trị hạnh phúc thật sự của cuộc sống này, chính là ở giây phút hiện tại, bây giờ và tại đây.

Trong *Kinh Đại bát Niết bàn*, ở phẩm *Anh nhi hạnh*, Đức Phật mượn cái nét vô tư, ngây thơ, hồn nhiên,

không tính toán, mưu cầu hơn thua, thân sơ, thương ghét dùng để ví cái hạnh từ, bi, hỷ, xả, bình đẳng: *“Lại, anh nhi thì chẳng biết khổ, lạc, ngày đêm, cha, mẹ... Đại Bồ tát cũng lại như vậy vì chúng sinh nên chẳng thấy khổ, lạc, không có tướng ngày đêm. Đối với các chúng sinh lòng Bồ tát ấy bình đẳng nên không có tướng cha mẹ, thân sơ...”*. Anh nhi có đủ lục căn (thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc và biết) tiếp xúc với lục cảnh, nhưng bất động. Tâm bất động, không chấp thủ, lòng không dính vào sáu trần cảnh thì ở đó không có sự tham lam vật chất, danh lợi, cũng không có sự sân hận hay say mê, chấp thủ,... và đó chính là cái nhìn của trẻ thơ. Thực tế, sâu thẳm trong tâm mỗi người chúng ta, ai cũng muốn có một cuộc sống hạnh phúc, an lạc, vui tươi, đủ đầy và không rơi vào tăm tối, hổ sâu vực thẳm. Nhưng đôi khi vì cuộc sống, dần theo năm tháng, với các mối quan hệ gia đình, bạn bè và xã hội mà ta đánh mất chính bản thân mình.

Vì thế, mỗi người cần soi lại “vầng trăng tuổi thơ” của mình, nghĩa là thấy được sự thánh thiện sâu thẳm bên trong bản thân, vì “nhân chi sơ, tính bản thiện” đều có ở mỗi người, chẳng qua vì cám dỗ, vì những tam độc “tham”, “sân”, “si” nó lấn át hoặc che đi. Mỗi người hãy soi “vầng trăng tâm” của riêng mình, tự vén màn mây đen che lấp bấy lâu nay. Vầng trăng rằm là biểu tượng cho chân tâm vốn có ở mỗi người, lúc nào cũng sáng, trong, tròn và thanh tịnh. Chẳng qua vì ngoại duyên, vọng tưởng che mờ nên chúng ta không thấy một cách trọn vẹn, chứ thật ra, vầng trăng Rằm ấy không bao giờ mất đi, chỉ cần vén màn mây đen xám kia thì vầng trăng lại xuất hiện,

Trong Kinh Đại bát Niết bàn, ở phẩm Anh nhi hạnh, Đức Phật mượn cái nét vô tư, ngây thơ, hồn nhiên, không tính toán, mưu cầu hơn thua, thân sơ, thương ghét dùng để ví cái hạnh từ, bi, hỷ, xả, bình đẳng; “Lại, anh nhi thì chẳng biết khổ, lạc, ngày đêm, cha, mẹ... Đại Bồ tát cũng lại như vậy vì chúng sinh nên chẳng thấy khổ, lạc, không có tướng ngày đêm. Đối với các chúng sinh lòng Bồ tát ấy bình đẳng nên không có tướng cha mẹ, thân sơ...”.



ánh sáng Rằm lại tỏa khắp muôn nơi. Cũng như muốn cuộc sống an lạc và hạnh phúc, chúng ta hãy thực tập buông bỏ, khép lại quá khứ khổ đau; không chấp vào thân tứ đại, ngũ uẩn, có như vậy thì cuộc sống mới an nhiên, tự tại, có sự yêu thương, biết hi sinh vì người khác; không dính mắc, cũng không chạy theo trần cảnh.

Cuộc sống này vốn là vô thường và giả tạm. Điều quan trọng nhất ở một kiếp người hiện tại, hãy sống hết mình cùng với sự yêu thương, từ bi hỷ xả dành cho người khác một cách vô tư, không ích kỉ; sống phải biết vì cộng đồng, vì số đông, bằng những hành động giúp đỡ chân thành, không vụ lợi. Và đừng đánh mất sự lương thiện vốn có. Giây phút này đây, chúng ta cần được quán chiếu và soi thấu, để nhận thấy trong thâm tâm là sâu thẳm của sự yêu thương, vô ưu, không phiền não, hồn nhiên, là khoảnh khắc trở về với tuổi thơ và chính mình.

Song song với việc thường xuyên quán chiếu nội tâm, ngăn ngừa tà niệm, để được an lạc ngay hiện tại, Phật tử tại gia cần tự nhắc nhở mình luôn thực tập tốt năm điều đạo đức (ngũ giới) đã được thọ nhận. Nhờ giữ giới, đời sống của chúng ta chắc chắn sẽ có những trải nghiệm và hành trì đúng đắn với nhiều giá trị lợi lạc như là lời dạy của Đức Phật trong các bài kinh. Bên cạnh đó, chúng ta dù có hay không theo Đạo Phật đều cùng nhau thực hành thiện. Đây được xem là một phương pháp hữu hiệu trong việc quán tâm và trị liệu những nỗi khổ niềm đau của con người. Nhận thấy được giá trị thiết thực, phương pháp này đã và

đang áp dụng cho mọi đối tượng, tầng lớp, tôn giáo ở nhiều tổ chức và quốc gia trên toàn cầu.

Cuộc sống của con người chúng ta hiện nay được ví như là cuộc chạy đua hồi hải, gấp gáp với thời gian cùng những mong cầu về danh lợi, tiền tài và vật chất. Chúng ta mãi lo kiếm tiền, làm giàu, chỉ biết chú trọng về thân, mà vô tình bỏ rơi, quên đi phần tâm của mình cũng đang cần được chăm sóc. Để làm điều đó, không cách nào khác, mỗi người hãy tự chiêm nghiệm, soi chiếu lại lòng mình, để thấy được sự vô ưu, hồn nhiên, trong sáng, thiện lành của tâm mình giống như vàng trắng Rằm ngoài kia.

KẾT LUẬN

Guồng quay của thời gian cứ mãi trôi, sẽ xóa nhòa tất cả. Nhưng có những hồi tưởng, kỉ niệm và ký ức mãi lưu dấu không phai trong mỗi chúng ta. Dù đã là những người lớn trưởng thành nhưng ẩn sâu bên trong tâm hồn chúng ta luôn có sự hồn nhiên, vô tư của một đứa trẻ thơ ngày nào. Và trong cuộc sống dù có lo toan, hồi hải, xô bồ - khi xã hội ngày nay có phần coi trọng hơn về giá trị vật chất, tiền tài, danh lợi - nhưng ở một thời điểm, một không gian hữu ý hay vô tình, mỗi người cần dừng lại, để nhìn nhận và suy ngẫm về chính mình. Và khi Trung thu về, ngắm trăng sáng cũng giống như thấy được lòng mình an yên tự tại, tâm thanh tịnh vẹn tròn với sự thiện lành trong mỗi người. Trăng Rằm sáng soi, trăng tâm rõ thấu. Có lẽ, chúng ta hãy luôn nhìn lại vàng trắng tâm ở chính mình để cuộc sống có nhiều giá trị an lạc, hạnh phúc và viên mãn hơn!

TỪ PHÁP HÀNH CỦA TÔN GIẢ LA HẦU LA NGHĨ ĐẾN VIỆC GIÁO DỤC THIẾU NIÊN HIỆN NAY



SC. Thích Nữ Thăng Tâm

Tóm tắt: Tăng đoàn thời Đức Phật còn tại thế không những có hai giai cấp quyền quý tại Ấn Độ là Bà La Môn như: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, ... và Sát đế lợi như: Đề Bà Đạt Đa, A Nan, Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Da Du Đà La, ... mà còn có giai cấp thấp nhất Thủ Đà La như: thợ hớt tóc Ưu Bà Ly, chàng sát nhân Angulimala, ...; không chỉ có chư Tăng như: Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na, Châu Lợi Bàn Đặc, ... mà còn có chư Ni như Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Khema, Patacara, Soma, ...; không những có vị lớn tuổi như Đại Ca Diếp, Tu Bạt Đà La, ... mà còn có một số vị thiếu niên như: La Hầu La, Quân Đề, ... Đức Phật đã hoá độ La Hầu La rời bỏ hoàng cung, xuất gia thành vị Sa di đầu tiên trong Tăng đoàn, từng bước gạt bỏ những điều bất thiện mà tu tập trở thành vị A La Hán Mật hạnh đệ nhất. Tôn giả La Hầu La là một tấm gương sáng cho các thế hệ thiếu niên Phật giáo nói riêng và mọi người trong xã hội nói chung noi theo tu học.

Từ khoá: Giáo dục thiếu niên, La Hầu La, Mật hạnh đệ nhất.

1. LA HẦU LA - SA DI ĐẦU TIÊN TRONG TĂNG ĐOÀN CỦA ĐỨC PHẬT

La Hầu La (S. Rāhula, C. 羅睺羅) là con trai của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhattha) và Công chúa Da Du Đà La (Yashodara). Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* cho rằng: “*Khi sinh Ngài nhằm lúc La Hầu La A Tu La vương dùng tay che mặt trắng nên có tên Chương Nguyệt; hơn nữa ở trong thai mẹ 6 năm nên Ngài còn có tên Phú Chương*” [1]. Ngoài ra, Ngài còn được gọi là La Hộ La, La Hồ La, Cháp Nhựt, Hạt La Hồ La, ... [2]. Ngài là cháu nội duy nhất của vua Tịnh Phạn (Suddhōdana) và Hoàng hậu Ma Da (Mahāmāyā). Khi La Hầu La sinh ra được 07 ngày thì thân phụ Tất Đạt Đa đã vượt thành xuất gia (sau này chứng quả là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni) nên Ngài lớn lên trong sự giáo dục và thương yêu của ông nội Tịnh Phạn, bà nội Ma Ha Ba Xà Ba Đề [3] và mẫu thân Da Du Đà La; mà không biết mặt phụ thân của Ngài.

Đức Phật và Tăng đoàn về thăm quê hương xứ sở tức thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavasthu). Người mẹ



Về hạnh của gió, trước những được-mất, thịnh-suy, thăng-trầm, khen-chê,... La Hầu La cần phải có nghị lực, vững tâm trước những phong ba của cuộc đời.

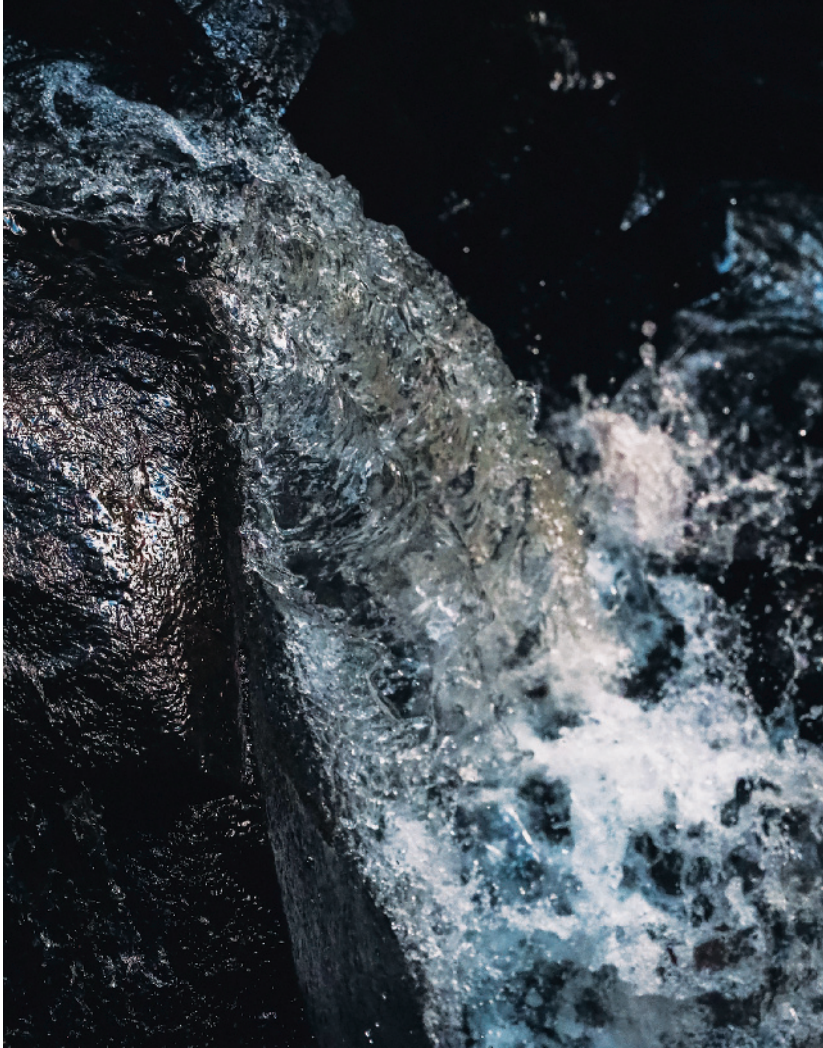


Da Du Đà La đã dạy cho Ngài rằng: “*Này Rāhula con yêu, Đức Phật cao thượng đang ngự kia, chính là phụ vương của con. Con hãy đến xin thừa hưởng bốn kho báu đã biến mất từ khi phụ vương của con xuất gia*” [4]. Lần đầu tiên hội ngộ với phụ thân, cậu bé ngây thơ mới bảy tuổi như La Hầu La trong lòng băn khoăn: “*Bây giờ chẳng biết phải gọi phụ thân của mình như thế nào? Xưng hô là cha cha ư? Đây là một bậc Thánh trang nghiêm, tự miệng cậu chẳng dám gọi như thế. Xưng hô là Phật Đà, chẳng biết đúng hay không?*” [5]. La Hầu La cảm nhận được bóng mát tình thương vô thượng của phụ thân, lòng ngập tràn niềm vui mà quên mất lời mẫu thân Da Du Đà La căn dặn hỏi xin gia tài và tự nguyện theo Đức Phật.

Mãi đến sau khi thọ trai xong, La Hầu La đem việc mẫu thân dặn mà bạch Đức Phật: “*Bạch Ngài Đại Sa môn, con là trưởng tử của Ngài. Sau khi kế vị ngai vàng, con sẽ là một Chuyển Luân Thánh Vương giàu sang bốn biển, nên con cần phải có những kho sản quý giá, vì lẽ phụ nghiệp thì tử năng thừa, xin Ngài ân tứ cho con những hầm châu báu của Ngài*” [6]. Đức Phật nghĩ rằng tài sản thế gian mong manh tạm bợ, nên đã quyết định trao Thất Thánh tài - bảy tài sản của bậc Thánh (tín tài, giới tài, tâm tài, quý

tài, văn tài, thí tài và tuệ tài) cho La Hầu La. Bảy giờ, Đức Phật bảo Tôn giả Xá Lợi Phất (Sāriputta) hãy xuất gia cho La Hầu La làm Sa di và làm vị Bổn sư giáo dưỡng. Nhân đây, Đức Phật chỉ dạy cách thức tác pháp thế phát xuất gia cho Sa di: “*Trước tiên hãy cho Rāhula xuống tóc, khoác y cà sa (kāśāva), thọ Tam quy, rồi thọ các giới căn bản để tập sự nếp sống xuất gia*” [7]. Lễ xuất gia của La Hầu La được tổ chức trang nghiêm tại chùa Nigrodhā (gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ) với sự chứng minh của Bổn sư tể độ Xá Lợi Phất, Yết ma A xà lê Mục Kiền Liên, Giáo thọ A xà lê Đại Ca Diếp.

Trước đó, vua Tịnh Phạn vô cùng đau buồn khi hai người thân mà ông thương yêu lần lượt xuất gia học đạo: Thứ nhất là Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia tu tập chứng quả vị Phật (hiệu là Thích Ca Mâu Ni), thứ hai là Nan Đà - người em trai khác mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa. Nay hay tin cháu nội La Hầu La mà ông trông mong sau này kế vị ngai vàng cũng đi xuất gia, khiến lòng càng sâu muộn và trầm nghĩ rằng: “*Như vậy là dòng hoàng đế của các vị Thích Ca đến đây đã chấm dứt. Sự vinh quang và vẻ uy nghi của vị Chuyển Luân Vương còn đâu nữa*” [8]. Nhân đó, vua thưa với Đức Phật rằng: “*Khi Đức Thế Tôn liả bỏ thế gian ra đi, trầm vô cùng đau xót. Rồi*



Về hạnh của nước, Đức Phật dạy cho La Hầu La tu tập gột rửa những phiền não, tâm được thanh tịnh sáng suốt và hoà hợp với mọi người, với vạn vật.

đến Nanda và nay lại có trường hợp Rāhula, tình thương của người cha mất con quả thật cũng dường như bị ai cắt da, xẻ thịt, cắt gân, cắt luôn cả xương, cả tủy. Xin Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu này, sẽ không ban hành lễ xuất gia cho một người con nào mà chưa được cha mẹ cho phép” [9]. Đức Phật đồng ý với lời thỉnh cầu đó của vua cha Tịnh Phạn sau sự việc xuất gia cho Sa di La Hầu La và áp dụng cho Tăng đoàn kể từ đó về sau.

2. MỘT SỐ PHÁP HÀNH ĐƯỢC ĐỨC PHẬT DẠY CHO TÔN GIẢ LA HẦU LA

Thứ nhất là hạnh chân thật, qua bài Kinh Giáo Giới La Hầu La, Đức Phật muốn chỉ cho tất cả các vị Sa di nói riêng và hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia nói chung về việc nói dối mà không sanh lòng hổ thẹn và ăn năn giống như châu nước dơ: “Cũng đổ đi vậy... cũng lật úp vậy... cũng trống không vậy, này Rāhula, là Sa môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý” [10]. Lời nói của người nói dối được Đức Phật ví là “lời nói như phân”, đồng thời cũng cảnh tỉnh rằng:

“Ai vi phạm một pháp

Ai nói lời vọng ngữ,

Ai bác bỏ đời sau,

Không ác nào không làm” [11].

Qua đó, Đức Phật khuyến tấn mọi hành giả cần phải có chánh niệm tỉnh giác và đầy đủ tâm quý thì sẽ chánh định, rõ biết như thật vạn pháp, thời nhàm chán và ly tham mọi cảm dỗ cuộc đời, hướng tâm tu tập giải thoát tri kiến. Bằng tình thương của một vị giác ngộ, Đức Phật đã hình ảnh cụ thể trong thực tế để dạy cho chú Sa di La Hầu La tác hại của việc nói dối, từ đó nỗ lực thực hành hạnh chân thật trong nếp sống Tăng đoàn.

Thứ hai là hạnh phản tỉnh và sám hối, Đức Phật mượn hình ảnh chiếc gương để vấn đáp với La Hầu La:

“Này Rāhula, ông nghĩ thế nào? Mục đích của gương là gì?

Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh.

Cũng vậy, này Rāhula, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp” [12].

Để ba nghiệp thanh tịnh, Đức Phật nhắc nhở La Hầu La phải chánh niệm quán xét mọi vấn đề trước khi làm, trong khi đang làm và sau khi việc đã hoàn thành. Đối với việc bất thiện hại người, Đức Phật dạy: *“Này Rāhula, ông phải thưa lên, cần phải tỏ*

lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai” [13]. Việc quán xét hành động đưa đến sự tổn hại và khổ đau, qua đó hành giả đồng mãnh nói ra việc sai quấy của mình và phát lộ sám hối là điều cần làm của một đệ tử Phật dù xuất gia hay tại gia, dù Tỳ kheo (Tỳ kheo Ni) hay Sa di (Sa di Ni). Việc phân tích và phát lộ sám hối giúp cho hành giả phát triển lòng chánh trực, tăng trưởng giới hạnh của mình.

Thứ ba là hạnh của tứ đại, tứ đại gồm có đất (địa đại), nước (thủy đại), gió (phong đại) và lửa (hoả đại). Nhằm huấn luyện và điều phục tâm, Đức Phật dạy La Hầu La về hạnh của đất: *“Vi như trên đất người ta quăng đồ tịnh, quăng đồ không tịnh, quăng phân uế, quăng nước tiểu, nhổ nước miếng, quăng mù và quăng máu; tuy vậy đất không lo âu, không dao động, hay không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula, hãy tu tập như đất. Này Rāhula, do tu tập sự tu tập như đất, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại”* [14]. Bằng hạnh nhẫn nhục và bao dung, đất dung chứa tất cả; cũng vậy hàng đệ tử Phật luôn trau dồi hạnh nhẫn nhục, an nhiên điều phục trước mọi hoàn cảnh, kiên cố vững tâm trước những đổi thay của cuộc đời.

Về hạnh của nước, Đức Phật dạy cho La Hầu La tu tập gột rửa những phiền não, tâm được thanh tịnh sáng suốt và hoà hợp với mọi người, với vạn vật. Về hạnh của gió, trước những được-mất, thịnh-suy, thăng-trầm, khen-chê,... La Hầu La cần phải có nghị lực, vững tâm trước những phong ba của cuộc đời. Về hạnh của lửa, Đức Phật dạy: *“Vi như lửa đốt các đồ tịnh, đốt các đồ không tịnh, đốt phân uế, đốt các nước tiểu, đốt nước miếng, đốt mù, đốt máu; tuy vậy lửa không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Rāhula hãy tu tập sự tu tập như lửa, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại”* [15]. Một hành giả tu tập phải luôn nung nấu năng lượng thiêu đốt mọi thị phi, không còn muợn phiền ngoài thân và trong tâm, biết cảm hoá mọi người và hoá giải phiền não khuấy nhiễu tâm tu tập hàng ngày.

Ngoài ra, Đức Phật còn dạy cho Tôn giả La Hầu La về hạnh quán hơi thở, quán vô ngã, quán vô thường, hạnh quán tứ niệm xứ (quán thân, quán thọ, quán

tâm, quán pháp), hạnh thực hành bốn tâm vô lượng. Trong Đại Kinh Giáo giới La Hầu La, hành giả thực hành quán hơi thở sẽ từng bước thanh lọc tâm nhiễm ô, vượt qua cũng như chấm dứt những đau buồn, bước vào lộ trình dòng Thánh, chứng ngộ giải thoát. Đối với quán vô ngã và vô thường cũng như tu tập bốn niệm xứ, Đức Phật muốn La Hầu La thực hành quán năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) để thấy được năm uẩn là vô thường, là biến hoại đổi thay nên *“không phải là ta, không phải của ta và không phải là tự ngã của ta”*. Về hạnh thực hành bốn tâm vô lượng, nhờ tâm từ diệt trừ sân hận, tâm bi diệt trừ hại mình và người, tâm hỷ diệt trừ sự đố kỵ và ích kỷ, tâm xả diệt trừ hận chất chứa trong tâm. Khi đó, tình thương như mặt trời chiếu khắp vạn vật, như trận mưa thấm ướt các cỏ cây, biết giúp đỡ khi họ khó khăn và tha thứ khi họ ăn năn và sửa đổi lỗi lầm.

3. ỨNG DỤNG THỰC TIỄN

Về phương diện giáo dục thứ lớp, Đức Phật mượn hình ảnh biển để khuyến tấn các vị xuất gia trẻ tuổi và mọi hành giả tu tập nói chung rằng: *“Biển lớn tuân tự thuận xuôi, tuân tự thuận hướng, tuân tự sâu dân, không có thành linh như một vực thẳm. Trong pháp và luật này, các học pháp là tuân tự, các quả dị thực là tuân tự, các con đường là tuân tự, không có sự thể nhập chánh trí thành linh”* [16]. Đức Phật đã dạy về giới học khi La Hầu La mới 7 tuổi, dạy thiền định khi La Hầu La 10 tuổi và dạy tuệ tu tập khi Tôn giả 20 tuổi. Đối với những tập khí hay lậu hoặc, hành giả từng bước đoạn trừ dần dần theo đúng phương pháp và trải qua thời gian rất lâu. Chính vì thế việc đào tạo từng bước là cơ sở giúp cho hành giả từng bước thâm dần giáo pháp Thế Tôn.

Về tính thiết thực hiện tại, những điều mà Đức Thế Tôn dạy cho Sa di La Hầu La và Tăng chúng cũng như vị thầy giáo dạy cho học sinh tiểu học và các cấp khác cũng phải dùng những hình ảnh cụ thể, liên hệ giữa đời và đạo. Việc giáo dục phải mang đến đời sống hạnh phúc thiết thực cho giới trẻ thiếu niên. Một thầy giáo hay vị Đạo sư phải hướng dẫn các em trẻ chế ngự, điều phục tâm để phát triển thiện lành, tạo dựng niềm tin tự thân vững chãi, vượt qua những khó khăn, sống an vui hoà hợp từ trong gia đình, tập thể hay trong thiên môn cho đến xã hội Việt Nam và trên thế giới nói chung.



Lời nói của người nói dối
được Đức Phật ví là “lời
nói như phân”, đồng thời
cũng cảnh tỉnh rằng:
“Ai vì phạm một pháp
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm”.

Về đạo đức tự thân, sức mạnh của người tu hành là “nhẫn nhục và im lặng”. Chính vì thế, một chú Sa di hay một học sinh tiểu học nói riêng cần phải nhẫn nại trong việc học, áp dụng điều đã học điều trong đời nhân xử thế cũng như trong sinh hoạt thiền môn. Tiếp theo là hạnh khiêm cung giúp trừ tâm cao ngạo, ngã mạn nhằm tránh sự thù hận của người khác. Vì thế, trong gia đình, học đường và chốn thiền môn, người có khiêm tốn sẽ không kiêu căng, biết lắng nghe người khác chỉ dạy và quý trọng mọi người. Thứ ba là luôn làm chủ bản thân, phản tỉnh trước những hành động của ba nghiệp, đặc biệt là tâm quý mà cải sửa lỗi lầm. Thứ tư là thân cận bậc hiền trí, bạn tốt, người đó sẽ không giao du với thầy tà, bạn xấu, kẻ biếng nhác... nhằm tạo một môi trường tốt, tăng trưởng thiện lành. Thứ năm là nỗ lực tự thân, thiếu niên Phật giáo nói riêng và xã hội nói chung phải tránh xa mọi cám dỗ như ma túy, mại dâm, đua xe, làm các việc phi pháp và phải sống đạo đức lành mạnh.

Tóm lại, sự nghiệp giáo dục Phật giáo nói riêng và giáo dục tiểu học nói chung cần phải được quan tâm, phát triển tâm nhìn giáo dục thiết thực và mang tính toàn diện. Những lời dạy của Đức Phật và chư vị Tổ sư truyền trao là những tinh hoa đạo đức góp phần rèn luyện giới trẻ trở thành người hữu ích cho Phật giáo, cho cộng đồng và cho đất nước trong bối cảnh hiện nay và cho mai sau. Tâm hạnh của vị Tôn giả Mật hạnh đệ nhất nhắc nhở Tăng Ni trẻ sống chánh niệm tỉnh giác, thức liễm thân tâm, ít muốn và biết đủ, và thực hành một cách khéo léo việc tu học để lợi mình và lợi người. Những pháp hành mà Đức Phật dạy cho Tôn giả Mật hạnh đệ nhất La Hầu La

là bài học quý giá cho thế hệ Tăng Ni trẻ, cư sĩ trẻ nói riêng và giới trẻ nói chung từ ngàn xưa đến nay.

Chú thích:

- [1] Thích Minh Cảnh (chủ biên, 2016), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 3, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.2350.
- [2] Thích Minh Cảnh (chủ biên, 2016), *Sđđ*, tr.2350.
- [3] Hoàng hậu Ma Da sau khi sinh ra thái tử Tất Đạt Đa thì bảy ngày sau mất và tái sinh về cõi trời. Sau đó, vua Tịnh Phạn đã kết hôn cùng Ma Ha Ba Xà Ba Đề (em gái của hoàng hậu Ma Da) để bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng thái tử Tất Đạt Đa.
- [4] Hộ Pháp (2002), *Gương bạc xuất gia*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.140.
- [5] Thích Nữ Như Đức (2019), “Sự ra đời của La Hầu La - Người con duy nhất của Đức Phật khi chưa xuất gia, *Phật giáo*, đăng ngày 08/04/2019, truy cập ngày 14/09/2023. Nguồn: <https://phatgiao.org.vn/su-ra-doi-cua-la-hau-la--nguoicon-duy-nhat-cua-duc-phat-khi-chua-xuat-gia-d34527.html>
- [6] Indacanda (dịch, 2017), *Tạng luật: Đại phẩm*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.160.
- [7] Indacanda (dịch, 2017), *Sđđ*, tr.161.
- [8] Mingun Sayadaw - Minh Huệ (dịch, 2019), *Đại Phật sử*, tập 3, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.90.
- [9] Narada Thera - Phạm Kim Khánh (dịch, 2019), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, tr.82.
- [10] ĐTKVN - Thích Minh Châu (dịch, 2017), *Kinh Trung Bộ*, tập 1, *Kinh Giáo giới La Hầu La ở rừng Am Bà La*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.507-508.
- [11] ĐTKVN - Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập 1, *Kinh Pháp cú*, số 176, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.67.
- [12] *Kinh Giáo giới La Hầu La ở rừng Am Bà La*, Kinh đã dẫn, tr.508.
- [13] *Kinh Giáo giới La Hầu La ở rừng Am Bà La*, Kinh đã dẫn, tr.510.
- [14], [15] *Kinh Giáo giới La Hầu La ở rừng Am Bà La*, Kinh đã dẫn, tr.518.
- [16] ĐTKVN - Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 2, Chương Tâm pháp, Đại phẩm, *Kinh A tu la Pahārāda*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.326-327.

HẠNH ANH NHI TRONG TẬP THƠ “TRĂNG NON” CỦA RABINDRANATH TAGORE



Võ Quốc Việt

Tóm tắt


Rabindranath Tagore (1861-1941) là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học (1913). Ông sinh ra trong gia đình quý tộc tài danh và uyên bác khi xứ Bengal trở mình phục hưng. Không chỉ là văn sĩ, Tagore còn là nhạc sĩ, triết gia, nhà hoạt động xã hội. Trong văn chương, Tagore viết truyện ngắn, tiểu thuyết, tiểu luận, soạn kịch, ... nhưng người đời nhớ đến ông hơn cả trong hình tượng thi sĩ của đất nước Ấn Độ. Cùng với *Gitanjali: Song Offerings* (1912), *Woman in Sorrow* (1914), *The Gardener* (1916), *Stray Birds* (1916), *Fruit-Gathering* (1916), *The Crescent Moon* (Trăng Non, 1913) là tập thơ độc đáo viết cho thiếu nhi, cũng là tập thơ giúp thi hào tự chữa lành nỗi đau đớn mắt mắt hai đứa con yêu quý. “*Sự thanh khiết trong đó, thi hào lập tâm để qua những nỗi sầu đau cho được bình tĩnh, rồi đưa thi hào đến chân lý này: sự chết không phải là một điều khổ, mà là một sự mạng của vô cùng!*” [1;193]. Với *Trăng Non*, Tagore quy nguyên hạnh nét anh nhi hồn nhiên để chạy chữa tâm can và hướng đến chân lý.

Từ khóa: Hạnh Anh nhi; Rabindranath Tagore; Trăng Non.

1. VỀ TẬP THƠ TRĂNG NON (THE CRESCENT MOON)

Tập thơ *Trăng Non* vốn viết bằng tiếng Bengali, sau được chính tác giả dịch sang Anh ngữ và ấn hành năm 1913. Phiên bản Anh ngữ ấn hành năm 1913 có 40 bài thơ cùng với nhiều bức vẽ minh họa có màu sắc tươi sáng. Qua các bức vẽ, độc giả phần nào mừng tượng nội dung: Đó là vương quốc trăng non của bé thơ, vừa trong sáng hồn nhiên vừa suy tư uyên áo.

Trăng Non khai mở thiên đường tuổi nhỏ, nơi không có khổ đau muộn phiền mà chỉ toàn những khám phá vi diệu về cuộc sống thường ngày gần gũi. Trẻ thơ không có quá khứ, chẳng màng tương lai. Đứa bé trong vương quốc *Trăng Non* chỉ ở hiện tại. Bé an nhiên vui chơi với niềm hỷ lạc sẵn có đương thời. Bé thích thú với tất cả những hoạt tượng xảy đến. Bằng sự trong sáng thuần khiết và an trú ở hiện tại, bé tận hưởng trọn vẹn màu nhiệm của sự sống và phát hiện ra thực tính thế giới một cách giản dị. Tâm hồn bé đơn sơ đến mức suy lý của người lớn không thể hiểu nổi.



*Với ngữ ngôn “bất khả đắc”, trẻ thơ không
wướng mắc vào danh tướng, hình tướng,
dụng tướng của sự vật hiện tượng.*

Có học giả cho rằng: “*Bí mật nhận thức của Rabindranath Tagore về trẻ thơ rất gần gũi với bí mật về toàn bộ nghệ thuật thi ca của ông. Bằng thi ca, ông mang đến [cho đời] vẻ hồn nhiên trong tâm trí trẻ thơ chơi rớn cùng đời sống, yêu thương, cái chết và các hiện tượng tự nhiên. Ông ấy biết rằng niềm vui tươi tắn của trẻ thơ phơi bày cách thức biểu thị lẽ mầu nhiệm của hồng trần mà triết học khó bề giản lược cho rạch ròi*” [2;72]. Qua *Trăng Non*, Tagore cho thấy phong cách nghệ thuật tinh khiết phi thường; đồng thời gợi ra những cảm nghiệm riêng cho độc giả về “hạnh Anh nhi” trong lời dạy của Đức Phật.

2. VƯƠNG QUỐC TRĂNG NON: HẠNH ANH NHI VÀ NHỮNG MÀU NHIỆM CỦA ĐỜI SỐNG

Bằng đôi mắt chông chất phiền não, người lớn chỉ nhìn thấy trẻ thơ với nét non nớt cạn cợt. Nhưng người lớn không thể chối niềm khao khát thường trực: muốn quay về tuổi đại khờ. Dường như thế giới ấu thơ nghìn trùng ngăn cách mà người lớn không thể nào lui tới. Qua những bài thơ như: *Thế giới của bé* (Baby’s World), *Đồ chơi* (Playthings), *Nhà thiên văn* (The Astronomer), *Mây và Sóng* (Clouds and Waves), *Xứ thần tiên* (Fairyland), Rabindranath Tagore đưa bạn đọc trở về tuổi thơ ấu trong thi ca. Nơi ấy, chẳng phải chốn thiên cung hay cõi trời chín tầng mây phủ, mà chính là vườn trần đang diễn ra nhịp sống bình dị thường ngày.

“Nếu có ai biết được vương cung của con nơi đâu, nó liền sẽ tan biến vào không trung.

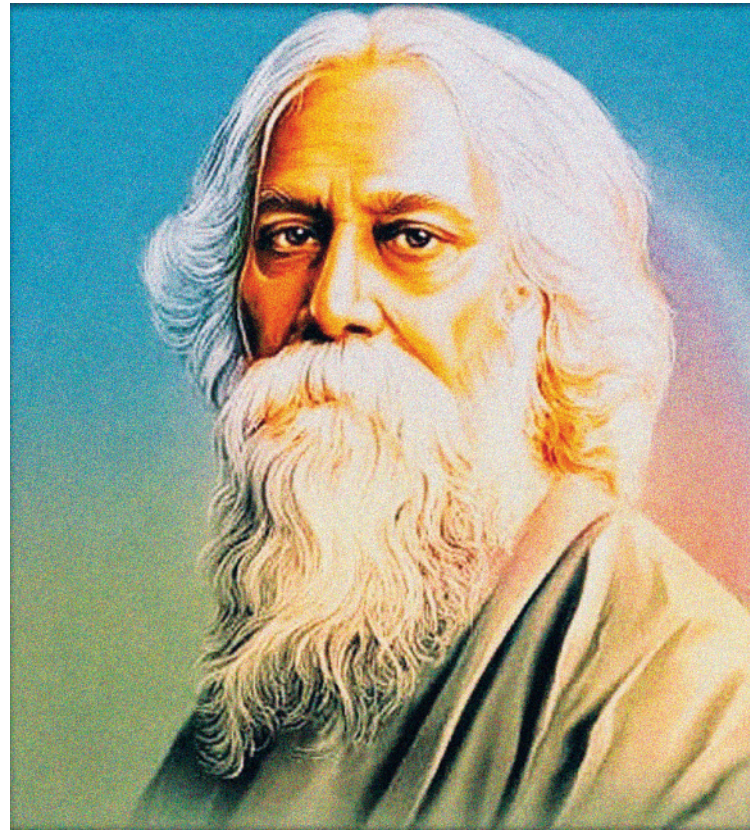
Những bức tường màu trắng bạc và mái nhà vàng toí sáng lóa.

Nữ vương sống trong cung điện có bảy khoảng sân, và bà đeo viên ngọc quý đáng giá bằng tất cả của cải bảy vương quốc.

Nhưng để con nói khê với mẹ, mẹ ơi, vương cung ấy nơi đâu.

Nó ở ngay góc sân thượng nhà ta nơi đặt những chậu cây tulsi” [3;31].

Thế giới trẻ thơ mang những phép màu non nớt và trí tưởng tượng tinh khôi. Bằng trí tưởng tượng ấy, bé phát hiện những điều kỳ lạ mà người lớn không thể ngờ đến. Hóa ra, người lớn đã bỏ lỡ biết bao niềm vui tươi đẹp của cuộc sống. Trí tưởng tượng non nớt của anh nhi hóa ra lại là cách thức cảm nghiệm sâu sắc phần ngon ngọt, ý nhị nhất của hồng trần.



Qua Trăng Non, Tagore cho thấy phong cách nghệ thuật tinh khiết phi thường; đồng thời gợi ra những cảm nghiệm riêng cho độc giả về “hạnh anh nhi” trong lời dạy của Đức Phật. (Ảnh: suru tâm)

Vậy hạnh Anh nhi là hạnh nét thế nào? Đó là hạnh nét của trẻ hài nhi. “*Lúc bảy giờ Phật bảo Ca Diếp Bồ tát: Nay thiện nam tử! Như Lai muốn cho các Bồ tát nghe về Anh nhi hạnh. Anh nhi hạnh là hạnh nét của trẻ hài nhi miệng còn thom sữa*” [5;242]. Nét của trẻ hài nhi ngây thơ, hồn nhiên, trong sáng, chẳng khác gì tự tánh thuần khiết như nhiên, chẳng hề vương bận, chẳng hề dính chấp mọi sự. Hạnh nét trẻ thơ - ấy là hạnh nét của “người vô sự”. Có thể nói, trẻ thơ là người an nhiên, tự tại nhất trên đời. Nụ cười trẻ thơ là đóa hoa đẹp nhất trần gian. Tagore có những dòng thơ đặc tả nụ cười bé trong sáng vô ngần.

“Nụ cười khê rung trên môi bé khi bé tròn giấc ngủ, có ai biết nụ cười ấy sinh ra từ đâu? Á, có lời đồn ấy là tia sáng trăng non thơ dại chạm vào rìa đám mây mùa thu đang tan biến, và ở đó nụ cười nguyên sơ khởi sinh trong giấc mộng của buổi ban mai đắm say, ấy là nụ cười khê rung trên môi bé khi bé tròn giấc ngủ” [3;5].



Trăng Non khai mở thiên đường tuổi nhỏ, nơi không có khổ đau muộn phiền mà chỉ toàn những khám phá vi diệu về cuộc sống thường ngày gần gũi. Trẻ thơ không có quá khứ, chẳng màng tương lai.

Cũng như ánh trăng non, bé thơ thanh khiết không tạp nhiễm trần cấu; như vàng trắng dầu có lúc mây mờ che khuất nhưng hằng luôn thanh tịnh, rạng ngời. “Con đã làm bẩn ngón tay và khuôn mặt mình bởi vết mực khi viết, ấy lý do tại sao người ta nói con lấm lem?/Ôi, quái lạ! Liệu người ta có dám nói mặt trăng Rằm như bẩn bởi vì nó bị vết mực vàng mây che mờ” [3;20]. Hơn hai ngàn năm trước, Đức Cồ Đàm cũng mượn hình tượng vàng trắng để khai thị chân lý tối thượng thanh tịnh, sáng ngời. “Tỳ kheo tuy nhỏ tuổi mà siêng tu giáo pháp Phật Đà, thì họ là ánh sáng chiếu soi thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây mù” [4;227]. Ánh trăng của Đức Phật chiếu diệu khiến cho đêm tối tiêu tan, Phật tánh bừng sáng.

*“Ai sống trước buồng lung,
Sau sống không phóng dật;
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che”* [4;115].

Rõ ràng, Phật tánh nguyên sơ trong tâm hồn trẻ nhỏ. Tagore cũng gọi tả những áng mây đời sống. Có thể trong phút chốc, áng mây che lấp vàng trắng, nhưng vàng trắng vẫn ở đó thông dong tự tại. Ấy vậy, người lớn không thể nhận ra mà trí ấu trĩ của trẻ con nhìn thấy bóng trăng sáng đẹp vô ngần. Nhà thơ tạo ra thể tương phản giữa đời sống người lớn (với những tam độc, những triền cái chẳng khác gì áng mây che phủ) và tâm hồn trong trẻo ngây thơ của đứa bé như vàng trắng non xanh xắn. Tagore sử dụng thủ pháp đối lập giữa những hoài nghi, tuyệt vọng, ghen tỵ, tham lam của nhân thế với hạnh nét tinh khôi, hiền từ, an nhiên của tâm hồn thơ ấu.

“Thiên hạ kêu la và tranh giết, họ hoài nghi và tuyệt vọng, họ không biết chấm dứt những tranh cãi của mình.

Này con ơi, con hãy mang đời con đến giữa bọn họ như ánh lửa sáng ngời, trong trẻo, thuần khiết, và ban cho họ niềm hỷ lạc vui thích trong tịch nhiên.



Vậy hạnh anh nhi là hạnh nét thế nào? Đó là hạnh nét của trẻ hài nhi. “Lúc bấy giờ, Phật bảo Ca Diếp Bồ tát: Nay thiện nam tử! Như Lai muốn cho các Bồ tát nghe về Anh nhi hạnh. Anh nhi hạnh là hạnh nét của trẻ hài nhi miệng còn thơm sữa”.

Họ độc ác vì tham lam và đố kỵ, lời lẽ họ cũng giống như những lưỡi dao khát máu che đậy.

Này con ơi, con hãy đến và đứng giữa trái tim sung sía cấu giận của họ, và hãy đặt ánh mắt dịu dàng triu mến của con nhìn vào họ thế như lòng từ ái bình yên của buổi tối bao phủ những xung đột thường ngày.

Và hãy để họ nhìn thấy khuôn mặt con, hơi con yêu, để nhờ đó họ biết được nghĩa lý [màu nhiệm] của vạn hữu; khiến họ yêu thương con và nhờ đó họ biết yêu thương lẫn nhau.

Hỡi con ơi, hãy đến và ngồi vào cõi lòng vô hạn.

Khi hừng đông, hãy mở rộng tâm hồn con như bông hoa đang nở rộ, và lúc tà dương, cúi đầu xuống trong tĩnh lặng, con trọn lòng ca tụng thường ngày” [3;79-80].

Với tâm hồn trong sáng, hạnh nét anh nhi như tấm gương phản chiếu những vắn nạn cuộc đời của người lớn. Tagore đã khéo léo đặt những tam độc, triền cái trước đôi mắt trong veo của trẻ nhỏ. Bên cạnh đó, nhà thơ Tagore vẫn hay dùng những thủ pháp so sánh, nhân hóa để xây dựng thế giới tuổi thơ, để thổi hồn vào các sự vật hiện tượng. Đó cũng là cách thi hào xứ Ấn khám phá thế giới diệu kỳ của bé. Và qua góc

nhìn hồn nhiên của bé, ông chuyển tải nghĩa lý sâu xa về sự ẩn tàng và hiển lộ của các hiện tượng đời sống. Giọt nước thấm nhanh xuống mặt đất khô cằn người lớn, nhưng giọt nước đó trượt lăn vui thích trên lá khoai xanh mướt trẻ con. Bé không để tâm phóng dật vào diễn hoạt ẩn hiện trần cảnh. Bé đùa giỡn, vui chơi với các biến tướng thế sự thế như điều gì đó hết sức đơn sơ.

“Khi những đám mây giông âm âm kéo đến bầu trời và những cơn mưa rào tháng sáu trút xuống, Ngọn gió đông ẩm ướt tràn qua bãi thạch nam như thổi kèn giữa những lùm tre.

Thế rồi, những cụm hoa đột nhiên xuất hiện, từ nơi nào chẳng ai biết và nhảy múa trên bãi cỏ trong niềm vui thích nguyên sơ” [3;45].

Vì sao như vậy? Bởi vì hạnh Anh nhi tức hạnh nét chẳng chấp thủ, chẳng khởi các pháp tướng. Đức Thế Tôn dạy rằng: *“Hài nhi này không thể đứng dậy đi tới đi lui nói chuyện. Như Lai cũng vậy, Như Lai không thể khởi dậy, vì Như Lai trọn vẹn chẳng khởi các pháp tướng. Như Lai cũng không thể đứng dừng, vì Như Lai chẳng chấp thủ tất cả pháp” [5;242].*

Diễn hoạt của hạnh Anh nhi hay người có tính trẻ thơ, dù có đến có đi nhưng chẳng có đi có đến, vì chẳng dính mắc vào sự đến sự đi. Hệt như tính Như Lai đã đến đại Niết bàn rồi, người có hạnh Anh nhi dù cho nói nhưng kỳ thực chẳng nói, bởi vì không dính mắc vào sự nói, tức chẳng dính mắc vào các pháp hữu vi. Người có hạnh Anh nhi cũng nghĩ nhưng kỳ thực chẳng nghĩ, bởi vì không dính mắc vào sự nghĩ, chẳng lấy sự nghĩ ấy làm thật hay làm giả. Ngôn ngữ và nghĩ suy của người có hạnh Anh nhi cũng như trẻ thơ. Đó là diệu ngôn của chư Phật.

“Như Lai không thể nói, vì Như Lai dù nói pháp cho tất cả chúng sanh nhưng thật ra chẳng nói gì. Bởi vì pháp có cái để nói thì đó là pháp hữu vi. Như Lai không ngôn ngữ, như anh nhi ngôn ngữ chưa rõ, dù có ngôn ngữ, thật ra không ngôn ngữ. Ngôn ngữ chưa rõ chính là bí mật của chư Phật. Dù chư Phật có nói nhưng chúng sanh cũng chẳng hiểu, nên gọi là không ngôn ngữ” [5;242-243].

Bởi lắm khi người lớn chẳng hiểu lời của bé nên cho rằng lời bé hàm hồ. Nào biết bé thơ có được diệu ngôn của chư Phật - ngôn ngữ “bất khả đắc”. Trong tập thơ *Trăng Non*, bạn sẽ thấy những bài

thơ như: *Người hùng* (The Hero), *Những bông nhài đầu tiên* (The First Jasmines), *Cây Banyan* (The Banyan Tree), *Món quà* (The Gift), *Anh nhi thiên thần* (The Child-Angel), *Hoa Champa* (The Champa Flower),... làm rõ thêm cách thể ngữ ngôn “bất khả đắc” như vậy. Cơ hồ, những bé thơ xinh xắn trong thế giới *Trăng Non* nói bằng điệu ngữ của chư Phật. Chẳng hạn đứa bé trong bài thơ *Khi nào và tại sao* (When and why), dù chẳng nói gì mà đã nói đủ thứ, nói những ý thường tình, nói những lẽ huyền vi, khiến cho mẹ nhận ra biết bao điều mâu nhiệm.

“Khi mẹ mang cho con đồ chơi đủ sắc màu, này con yêu, thì mẹ hiểu tại sao có cuộc chơi nhiều màu như thế trên mây trời, trong sóng nước và tại sao những bông hoa phở bày nhường ấy màu sắc - ấy là khi mẹ mang cho con những đồ chơi đủ sắc màu, hỡi con yêu. Khi mẹ hát cho con nhảy múa, thì mẹ thực sự biết tại sao có tiếng nhạc trong lá cành, và tại sao muôn đợt sóng gửi trao điệp khúc âm thanh đến trái tim quả đất đang lắng nghe - ấy là khi mẹ hát cho con nhảy múa. Khi mẹ trao những món ăn ngọt ngào vào đôi bàn tay háu ăn của con thì mẹ biết tại sao trong búp hoa có nhựa mật, và tại sao trái cây thâm chín mọng nước ngọt đầy - ấy là khi mẹ trao những món ăn ngọt ngào vào đôi bàn tay háu ăn của con. Khi mẹ thơm má con làm con nhoẽn miệng cười, hỡi con yêu, thì mẹ hiểu chắc rằng niềm vui dâng trào từ bầu trời trong ánh ban mai, và hiểu được niềm hỷ lạc mà làn gió mùa hè thổi mát châu thân - ấy là khi mẹ thơm má con làm con nhoẽn miệng cười” [3;18-19].

Với ngữ ngôn “bất khả đắc”, trẻ thơ không vướng mắc vào danh tướng, hình tướng, dụng tướng của sự vật hiện tượng. Người mẹ phát hiện ra chính diễn hoạt của con yêu mới thành ra pháp hữu vi như là danh tướng, hình tướng, dụng tướng trong nghĩ tưởng của mẹ (chứ tự tánh con chẳng phải pháp hữu vi). Ấy là điệu ngôn của bé thơ, chẳng nói nhưng đã nói tất cả. Đức Phật từng dạy: *“Như anh nhi gọi tên những đồ vật chẳng duy nhất, vì chưa biết rõ tên nhưng không phải chẳng nhân nơi đây mà được biết đồ vật. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh chúng loại địa phương, ngôn ngữ chẳng đồng, Như Lai phương tiện thuận theo ngôn ngữ của họ, cũng làm cho các chúng loại nhân đó mà được hiểu biết”* [5;243]. Biết mà chẳng bị cái biết đó trói buộc. Nhận diện nhưng không bị

sự nhận diện đó trói buộc. Tính trẻ thơ chính là diệu dụng phương tiện Như Lai. Thấy vật như là chính nó, biết vật như là chính nó, không phải vì nó thật nên tin vào sự thật của nó, không phải vì nó giả mà tin vào sự giả của nó. Dù cho cha mẹ có đưa cho món đồ chơi này đồ chơi nọ, dù cha mẹ gọi vật này bằng danh gì đi nữa, thì trẻ thơ cũng biết thấy vật ấy như là vật ấy. Đó là giác tánh tao ngộ của trẻ thơ!

Cách thể tao ngộ của trẻ thơ không vướng mắc vào hoàn cảnh. Sở dĩ được như vậy, vì anh nhi không biết hay không phân biệt hoàn cảnh này với hoàn cảnh nọ. Con nít không bị rơi vào tình thế hay hoàn cảnh gây tạo “vấn đề” cho cảm thọ. Sự cảm thọ gây tạo bởi hoàn cảnh ở trong tâm hồn trẻ thơ rất đơn giản - chỉ là biết thấy thuần túy!

“Anh nhi hạnh cũng chẳng biết khổ vui, ngày đêm, cha mẹ, thân sơ, thương ghét, ân oán ... Cũng vậy, Đại Bồ tát vì chúng sanh nên chẳng nghĩ đến khổ vui, không câu nệ ngày đêm, không phân biệt thân sơ cha mẹ. Cũng như vậy, đại Bồ tát vì chúng sanh nên chẳng để ý khổ vui, không phân biệt ngày đêm, tâm bình đẳng lợi ích chúng sanh không có tướng thân sơ sai khác” [5;243-244].

Người có hạnh nét anh nhi gần với Đại Bồ tát! Người giữ nét anh nhi chẳng dính mắc vào các xúc cảm xảy đến. Xúc cảm dầu có xảy đến cũng chỉ như phối ứng tức thì của ngoại cảnh và một khi ngoại cảnh tan biến thì xúc cảm ấy cũng biến tan theo. Đó là *“con mưa rào tháng sáu”* của bé thơ trong vương quốc *Trăng Non*. Từ Thông pháp sư bàn về tính lý này như sau:

“Anh nhi có thấy, có nghe, có ngửi, có nếm, có xúc và có biết, nghĩa là anh nhi vẫn có đủ lục căn. / Lục căn của anh nhi xúc đối với lục cảnh, nhưng tâm cảnh như như bất động. Thấy mà như chẳng thấy gì, nghe rồi nói ... mà chẳng nói gì và chẳng có gì nói được: “bất khả đắc”. “Bất khả đắc” là một ngôn từ thuộc loại ngôn từ vi diệu trong kho tàng bí mật của Như Lai!” [5;247].

Bí mật nhưng chẳng phải vì lời dạy của Đức Phật là mật pháp, mà bởi vì người cầu hữu thường mà Đức Thế Tôn nói vô thường nên thành ra bí mật, người cầu hư vọng mà Đức Thế Tôn nói phá bỏ hư vọng nên thành ra bí mật. “Bất khả đắc” ấy chẳng phải “bất khả đắc” của pháp ngôn mà tình trạng “bất khả

đắc” của tâm thể tiếp nhận. Có lục căn nhưng không kết dính vào lục cảnh, hạnh nét anh nhi không dính mắc vào các hoàn cảnh ngoại tại đưa lại giống như cơn mưa kéo đi rồi kéo đi mà bầu trời thiên thanh vẫn bát ngát muôn đời.

“Nếu bé muốn, bé có thể bay lên cung trời ngay tức thì.

Chẳng phải vô cớ mà bé lại không rời xa chúng ta. Bé thích tựa đầu vào lòng mẹ, mát hơi mẹ bé đâu có chịu được.

Bé thơ biết mọi lời lẽ khôn ngoan, dù ít người trong thiên hạ có thể hiểu nổi nghĩa lý lời ấy.

Chẳng phải vô cớ mà bé chẳng muốn nói.

Điều duy nhất bé thích chỉ là học tiếng mẹ từ đôi môi mẫu thân. Đó là lý do tại sao bé trông quá ngây thơ.

Bé có muôn vàn ngọc ngà châu báu nhưng lại đến hồng trần như một kẻ ăn xin.

Chẳng phải vô cớ bé cải trang như thế.

Người khát thực trần trường đáng yêu này vờ như hoàn toàn chẳng tự lo được thân để có thể cầu xin tình mẹ dạt dào.

Và bé tự do khỏi mọi ràng buộc trong xứ sở trắng non nhỏ xíu” [3;7-8].

Đó cũng là lý do vì sao “*Mẹ ước ao mình có thể đi trên con đường gập gờ tâm trí con, và vượt qua tất cả mọi ràng buộc”* [3;17]. Người lớn luôn khát khao trở về tuổi ngây thơ, chẳng phải vì muốn thoát khỏi những ràng buộc đó sao! Không vướng mắc vào tình thế, hoàn cảnh, đó là phép màu nhiệm của hạnh nét anh nhi.

3. LỜI KẾT

Tựu trung, “*Anh nhi hạnh có nghĩa là nét hạnh của hài nhi. Ở phẩm hai mươi một này, Như Lai mượn cái nét hồn nhiên ngây thơ không biết đắn đo, không có ý tham cầu lấy bỏ, thân sơ thương ghét dùng để ví cái hạnh từ, bi, hi, xả ba la mật, bình đẳng tế độ chúng sanh qua nguồn giáo lý “Ứng vô sở trụ” của Đạo Phật”* [5;246-247]. Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Tuệ Trung Thượng sĩ cũng từng có thơ: “*Yếu đắc nhất cao siêu bi ngạn/ Hiếu tham đồng tử diện tiên nhân*” (Thị chúng I); tạm dịch: “*Nếu muốn vượt lên cao sang bờ bên kia/ Hãy hỏi đứa trẻ thơ ở ngay trước mặt*”. Ấy vì đứa trẻ con sẵn có tự tánh thuần phác nguyên sơ, tự tánh biết thấy thuần túy cùng với diệu ngôn của chư Phật.

Qua tập thơ *Trăng Non*, Tagore đưa bạn đọc vào một thế giới diệu kỳ - xứ sở thần tiên, nơi tiếp chạm với những màu nhiệm của sự sống. Nơi ấy, bạn sẽ trào dâng niềm xúc động bởi nhận ra cuộc đời hỷ lạc mênh mông bằng lòng yêu thương trong sáng và thuần khiết của trẻ thơ - lòng từ ái mà người lớn chúng ta tưởng đã cạn kiệt, có ngờ đâu hãy còn dạt dào. Bấy giờ, bạn sẽ phát hiện ra đứa trẻ nguyên thủy trong hồn mình, đứa bé muôn đời trong sáng như vàng trắng thiên thu chiếu diệu. Sau bao nhiêu chìm nổi thế sự, bạn tưởng rằng tâm hồn chai sạn già nua, nhưng phút chốc hồi sinh hạnh nét anh nhi, bạn liền thấy ánh trăng soi rọi và đứa trẻ vĩnh cửu hài nhi bỗng tu oa sẵn đó tự bao giờ. Chẳng cần xin “một vé đi tuổi thơ” như Nguyễn Nhật Ánh, bởi vì chỉ trong khoảnh khắc, bằng lời dạy của Đức Thế Tôn về hạnh nét anh nhi, bạn đã cảm trên tay tấm vé màu nhiệm đó.

“Mẹ ơi, giờ con muốn ngưng học bài. Con đã ở bên quyển sách của mình cả buổi sáng.

Mẹ nói mới có giữa trưa thôi. Già sử sớm hơn, liệu mẹ có thể tương bây giờ đang chiều khi chỉ mới đúng Ngọ?”

Con có thể dễ dàng mừng tượng bây giờ mặt trời đã lặn xuống cuối cánh đồng lúa, và lão bà đánh cá đang hái rau cho bữa tối bên bờ ao.

Con chỉ cần nhắm mắt lại và nghĩ tưởng bóng đêm ngày càng dày đặc dưới tán cây madar, và mặt nước ao chiều dày thêm sắc tối.

Nếu giờ Ngọ có thể đến trong đêm, sao đêm lại không thể đến khi trời trưa đúng Ngọ?” [3;57].

Bước vào vương quốc *Trăng Non*, bỗng thấy mình nhỏ xíu và bạn trở về tuổi đại khờ để thưởng ngoạn cuộc đời qua đôi mắt trong veo của trẻ thơ.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Văn Hai (1943). *Thi hào Tagore* (in lần thứ nhất). Tủ sách Danh Nhân. Hanoi: Tân Việt xuất bản.
2. Ernest Rhys (1915). *Rabindranath Tagore - A Biographical Study*. New York: The Macmillan Company.
3. Rabindranath Tagore (1913). *The Crescent Moon* (translated from the original Bengali by the author). London: Macmillan and Co., Limited.
4. Nārada Mahā Thera (dịch Pāli - Anh, 2004). *Kinh Pháp Cú - Lời Phật dạy* (Pāli-Anh-Việt-Hán đối chiếu) (HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản Hán ngữ, HT. Thích Minh Châu dịch từ bản Pāli ngữ). Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
5. Thích Từ Thông (2010). *Đại Bát Niết Bàn Kinh* trực chỉ đề cương - Tập II. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI



Bằng cách nhìn vào bên trong, bên trong thân tâm của chính mình, người ta dần dần nhận ra rằng không có sự phân chia cuối cùng giữa bên trong và bên ngoài. Các mô hình của môi trường tự nhiên không tách rời khỏi các mô hình cơ thể và tâm trí chính chúng ta.



CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG THEO QUAN ĐIỂM CỦA

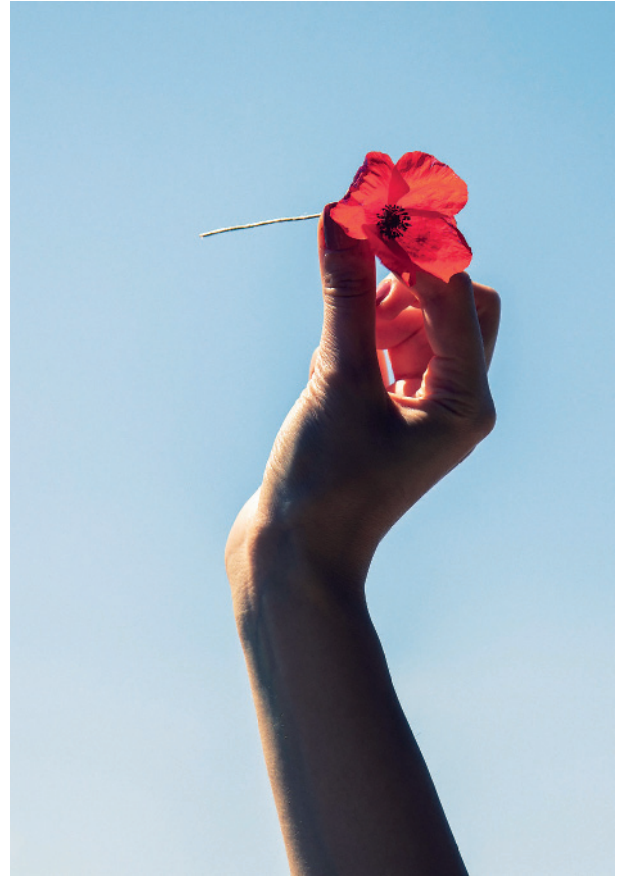
ĐẠO

Bài viết này giới thiệu khái quát cách nhìn nhận của Đạo Phật về các vấn đề môi trường. Mặc dù chủ đề quá rộng lớn và phức tạp, nhưng người viết sẽ giới hạn bản thân trong một lời giải thích đơn giản về ba khía cạnh cơ bản của nó.

CÁCH HIỂU VỀ TỰ NHIÊN TRONG ĐẠO PHẬT

Tất cả sự sống đều tương quan và phụ thuộc lẫn nhau. Thiên nhiên hay môi trường tự nhiên của chúng ta vẫn còn sống và ít nhất có ý thức một phần. Nó không thiêng liêng, hoàn hảo cũng không xấu xa và để bị chinh phục. Thực tại thâm sâu của tự nhiên không tách rời khỏi bản chất giác ngộ hoàn toàn của chúng ta (Phật tánh).

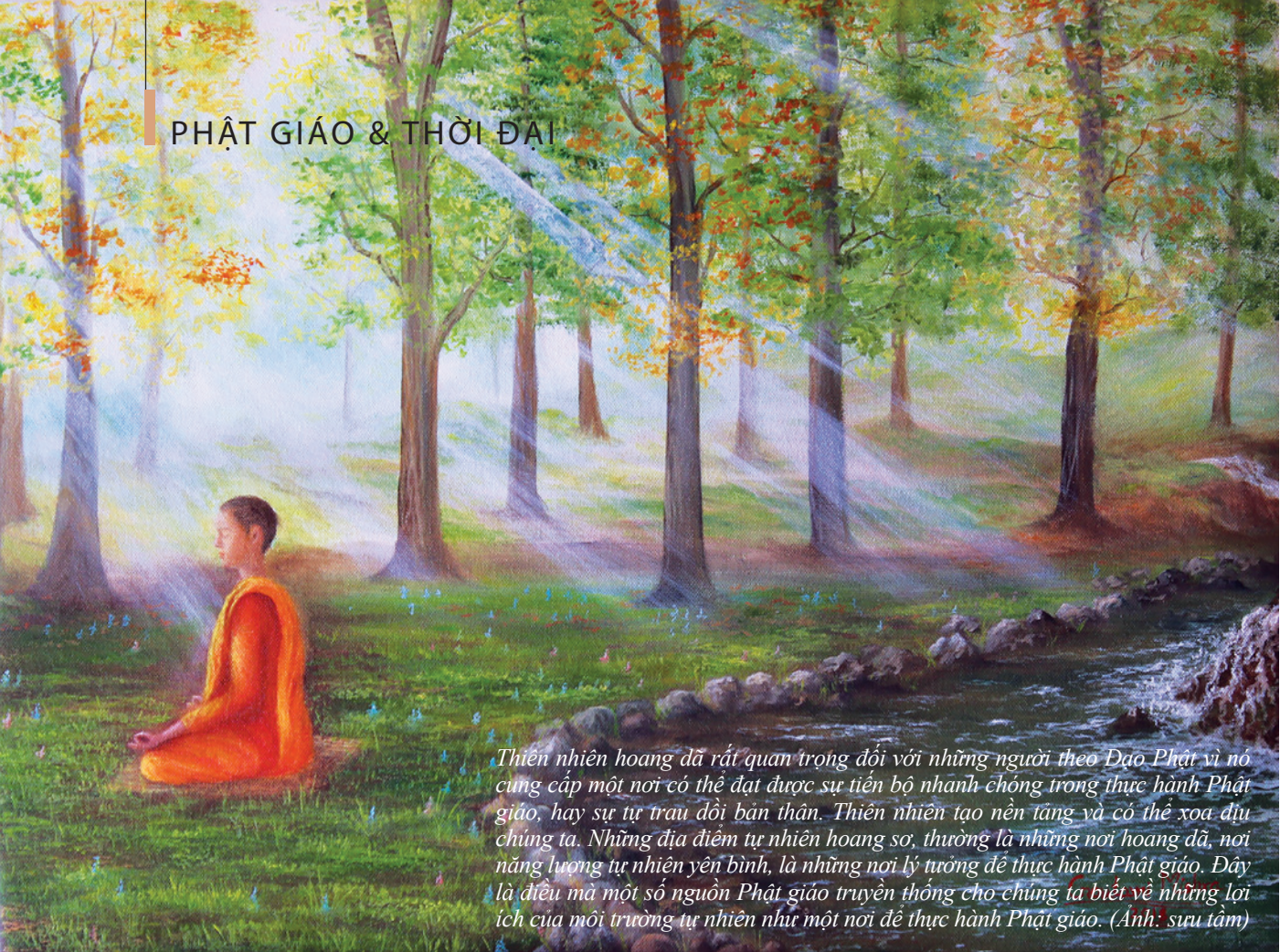
Những người theo Đạo Phật hiểu “tự nhiên” như một cách gọi thông thường hữu ích mà không có bất kỳ nội tại, độc nhất nào để phân biệt tuyệt đối nó với những gì “không phải tự nhiên”. Theo nghĩa ít kỹ thuật hơn, đó là thế giới có điều kiện trước khi con người bóp méo cực độ các mô hình tương quan giữa con người và phần còn lại của các sinh vật sống trên hành tinh. Nó cũng có thể được hiểu là “mạng lưới sống” kết nối các cá nhân, cả hữu tình và vô tình, trong sự phụ thuộc lẫn nhau. Điều cuối cùng thực sự về mạng lưới đó là Phật tánh của nó. Thực tại thâm sâu đó của tự nhiên không tách rời khỏi bản chất hoàn toàn giác ngộ của chính chúng ta. Khi thanh lọc tâm trí, chúng ta trải nghiệm bản chất thực sự của tự nhiên. Và sau đó thấy rằng chúng ta đang thực sự sống trong một cõi Tịnh độ hay cõi Phật. Cõi Phật đó không phải ở đâu khác mà ở ngay đây. Lục Tổ Huệ Năng đã trích dẫn lời Đức Phật nói: “Tâm thanh tịnh, Phật quốc thanh tịnh.”[3].



Theo quan điểm của Phật giáo, con người không thuộc một phạm trù khác biệt và tách biệt với những chủng sinh khác. Bản chất của họ cũng không phải cao siêu. Tất cả chúng sinh đều được coi có Phật tánh, tức có tiềm năng giác ngộ viên mãn. Phật tử không tin vào việc đối xử với chúng sinh không phải con người như đồ vật cho con người tiêu thụ.

PHẬT

Thích Nữ Diệu Hạnh (dịch)*



Thiên nhiên hoang dã rất quan trọng đối với những người theo Đạo Phật vì nó cung cấp một nơi có thể đạt được sự tiến bộ nhanh chóng trong thực hành Phật giáo, hay sự tự trau dồi bản thân. Thiên nhiên tạo nên tảng và có thể xoa dịu chúng ta. Những địa điểm tự nhiên hoang sơ, thường là những nơi hoang dã, nơi năng lượng tự nhiên yên bình, là những nơi lý tưởng để thực hành Phật giáo. Đây là điều mà một số nguồn Phật giáo truyền thống cho chúng ta biết về những lợi ích của môi trường tự nhiên như một nơi để thực hành Phật giáo. (Ảnh: sưu tầm)

Theo quan điểm của Phật giáo, con người không thuộc một phạm trù khác biệt và tách biệt với những chúng sinh khác. Bản chất của họ cũng không phải cao siêu. Tất cả chúng sinh đều được coi có Phật tánh, tức có tiềm năng giác ngộ viên mãn. Phật tử không tin vào việc đối xử với chúng sinh không phải con người như đồ vật cho con người tiêu thụ. Các bậc giác ngộ không làm tổn hại đến cuộc sống của chúng sinh. Nếu họ làm như vậy, họ sẽ không phải là những bậc giác ngộ. Họ có lòng trắc ẩn đối với những chúng sinh chưa giác ngộ, những người bị ràng buộc vào thế giới ô nhiễm của chúng ta, đầy đau khổ và chịu đựng và những người không trải nghiệm bản thân như đang sống trong một cõi Phật thanh tịnh.

Bằng cách nhìn vào bên trong, bên trong thân tâm của chính mình, người ta dần dần nhận ra rằng không có sự phân chia cuối cùng giữa bên trong và bên ngoài. Các mô hình của môi trường tự nhiên không tách rời khỏi các mô hình cơ thể và tâm trí chính chúng ta. Kinh nghiệm về những khuôn mẫu đó không được coi là chân lý tối hậu hay mục tiêu của sự thực hành Phật giáo, nhưng nhận thức về chúng là một khía cạnh quan trọng của con đường dẫn đến giác ngộ.

THIÊN NHIÊN VÀ CON ĐƯỜNG GIÁC NGỘ CỦA PHẬT GIÁO

Thiên nhiên hoang dã rất quan trọng đối với những người theo Đạo Phật vì nó cung cấp một nơi có thể đạt được sự tiến bộ nhanh chóng trong thực hành Phật giáo, hay sự tự trau dồi bản thân. Thiên nhiên tạo nên tảng và có thể xoa dịu chúng ta. Những địa điểm tự nhiên hoang sơ, thường là những nơi hoang dã, nơi năng lượng tự nhiên yên bình, là những nơi lý tưởng để thực hành Phật giáo. Đây là điều mà một số nguồn Phật giáo truyền thống cho chúng ta biết về những lợi ích của môi trường tự nhiên như một nơi để thực hành Phật giáo.

Pháp tu khổ hạnh thứ tám (trong số mười hai hoặc mười ba) được Đức Phật khuyên cáo là trú trong rừng. Đức Phật nói: Ta hài lòng với vị Tỳ kheo [tu sĩ] “ở trong rừng” (A. iii 343). Và khi vị ấy sống ở một nơi xa, tâm vị ấy không bị phân tâm bởi những đối tượng thị giác không thích hợp,... Anh ấy không còn lo lắng; anh ta từ bỏ những chấp trước vào cuộc sống; anh ấy tận hưởng hương vị của niềm hạnh phúc của sự ẩn dật....[4]

Ajahn Mun (1870-1949), một bậc thầy vĩ đại của Phật giáo Thái Lan hiện đại đạt được thành tựu

từ truyền thống thiền định trong rừng đã nói điều này về việc “ở lại nơi hoang dã”: “...Nơi nào càng hoang vắng và xa nơi ở của con người, với những con thú hoang dã tự do đi lại, thì tâm càng sẵn sàng để bay lên khỏi vực thăm phiền não, lúc nào cũng giống như một con chim sắp bay. Phiền não vẫn còn đó trong sâu thẳm tâm trí, nhưng trong một môi trường như vậy, sức mạnh của tâm trí được phát triển rất nhiều và dường như đã loại bỏ được hàng trăm phiền não, chỉ còn lại một số ít. Đây là ảnh hưởng của môi trường luôn khuyến khích người tâm đạo” [5].

Thiền sư Trung Quốc là Hàn Sơn (thế kỷ thứ VII) đã viết những câu thơ sau về việc sống và thiền định trên núi:

*Nơi thiên nhiên hoang vắng
Xuất hiện một Thiền sư
Uống trọn áng mây hồng
Sống cuộc đời chánh hạnh
Rời xa chốn hồng trần.
Ở chốn tiên cảnh này
Thời tiết đẹp bốn mùa
Êm đêm và mát mẻ
Thu hạ đều như thế
Nơi thâm sâu hẻo lánh
Tiếng suối chảy róc rách
Tiếng gió thổi rì rào
Bên những rặng thông cao
Thiên nhiên êm ả thế;
Người ngồi đây nửa ngày
Như lạc vào tiên cảnh
Quên đi những muộn phiền
Tồn tại một trăm năm.
Thiên nhiên như tuyết tác
Với trùng trùng núi cao
Uy nghiêm và hùng vĩ
Hòa với suối trắng muốt
Đẹp như một bức tranh.
Dọc sườn đồi xanh mượt
Được bọc bởi sương mù
Cùng những áng mây hồng
Ôi! thiên nhiên tuyệt diệu.
Sương sớm lướt qua nhau
Như những cơn mưa phùn
Làm ướt đầm khăn bông
Cả áo mưa bằng rom
Được khoác trên người tôi.
Trên đôi chân của tôi*

*Là đôi dép huyền thoại;
Trên tay phải của tôi
Là một cánh mica già
Và lại một lần nữa
Tôi nhìn về xa xăm
Cõi mộng ôi tuyệt thế
Sao phải bận chuyện đời. [6]*

Tôi nghĩ rằng hầu hết chúng ta đều đã có những trải nghiệm cho phép bản thân đánh giá cao những tình cảm thể hiện trong bài thơ đó.

BẢN CHẤT, NGHIỆP BÁO VÀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Cốt lõi của đạo Đức Phật giáo dựa trên cơ sở nghiệp là tôn trọng sự sống, đặc biệt là sự sống hữu tình. Ở mức độ hiểu biết trong đời sống hàng ngày, thiên nhiên thay đổi theo nghiệp (các mô hình hoạt động nhân quả có chủ ý và hậu quả của chúng) của tất cả chúng sinh. Ô nhiễm tinh thần gây ra ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường thúc đẩy ô nhiễm tinh thần.

Nơi bắt đầu để hiểu bất cứ điều gì về Phật giáo là nghiệp. Nghiệp là mạng lưới nhân quả của những hành động cố ý, cả về tinh thần và thể chất, đó là nền tảng của sự hiểu biết đạo đức Phật giáo. Nguyên tắc quan trọng nhất của đạo đức dựa trên nghiệp của Đạo Phật là Ahimsa, nguyên tắc không làm hại và tôn trọng sự sống. Điều này không chỉ đề cập đến sự tôn trọng đối với con người, mà còn đối với mọi biểu hiện của sự sống trên hành tinh, đặc biệt là sự sống có tri giác.

Khi tâm của con người được thanh lọc, hành động của con người được thanh lọc. Kết quả là, không chỉ thái độ tinh thần bất hòa hoặc có hại cho thiên nhiên biến mất, mà trạng thái tinh thần mới của con người trực tiếp dẫn đến những hành động giác ngộ hơn trong mối quan hệ với thiên nhiên và ảnh hưởng giác ngộ hơn đối với những người khác về thiên nhiên. Ngoài ra còn có sự ảnh hưởng từ hành động đến tâm trí. Khi chúng ta hành động có trách nhiệm hơn đối với cuộc sống trong tự nhiên hoặc cuộc sống với tư cách là tự nhiên, hành động của chúng ta sẽ càng thanh lọc và làm sáng tỏ tâm trí. Việc xem xét các hành động và hậu quả của chúng sẽ dẫn chúng ta đến hành vi đạo đức có trách nhiệm hơn với môi trường.



Khi tâm của con người được thanh lọc, hành động của con người được thanh lọc. Kết quả là, không chỉ thái độ tinh thần bất hòa hoặc có hại cho thiên nhiên biến mất, mà trạng thái tinh thần mới của con người trực tiếp dẫn đến những hành động giác ngộ hơn trong mối quan hệ với thiên nhiên và ảnh hưởng giác ngộ hơn đối với những người khác về thiên nhiên.

Chư Tăng Ni, cư sĩ Phật tử nguyện tuân theo giới luật nghiêm cấm làm hại môi trường, có lời thề bảo vệ sự tinh khiết của nước; vì không giết hại chúng sinh sống trên trái đất; không sát hại sâu bọ, chim chóc, thú vật; để không gây cháy rừng; và tôn trọng sự sống của cây cối, đặc biệt là những cây cổ thụ. Trong thế giới đương đại, các cộng đồng tu viện Phật giáo đang phát triển một cách mới để áp dụng các nguyên tắc Phật giáo cổ xưa vào môi trường của chính họ. Ví dụ, trong Tổng hội Phật giáo Pháp giới, chư Tăng Ni và cư sĩ tham gia vào việc tái chế; trong việc dạy các cư dân trong chùa và những người ủng hộ chùa không làm ô nhiễm không khí, đất và nước của họ; và trong việc trồng lại tài sản của ngôi đền.

Trong khi thực hiện nghi thức Phật giáo cổ xưa là giải cứu các loài chim và động vật ban đầu bị giết và giải thoát chúng, họ đang phát triển một mối quan tâm sinh thái mới để đảm bảo những chúng sinh đó được thả vào môi trường sống phù hợp với môi trường. Các nguyên tắc của hệ sinh thái từ bi cũng đang được giảng dạy trong các trường Phật giáo của hiệp hội.

Tóm lại, một lần nữa tôi muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn thế giới tự nhiên trong sạch như một nơi để thực hành trên con đường giác ngộ. Đức Phật đã nói điều này về những gì chính Ngài

đã trải qua: Ở đó, tôi nhìn thấy một dải đất thú vị và một khu rừng xinh đẹp, một dòng sông chảy trong vắt với một khu rừng thú vị nên tôi ngồi xuống đó suy nghĩ. Thật vậy, đây là một nơi thích hợp để phấn đấu cho sự chứng ngộ rốt ráo về sự an ổn tối cao bất sinh từ trời buộc, Niết bàn [7].

Chú thích

* Tác giả: Ron Epstein, đăng tải tại Vajra Bodhi Sea: A Monthly Journal of Orthodox Buddhism, vol 35, series 83, March 2005, pp. 28-31, Thích Nữ Diệu Hạnh (dịch). Dịch giả hiện là Nghiên cứu sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Based on a talk given at the 'Thinking Green, Celebrating Green' Forum, City of Ten Thousand Buddhas, Talmage, California, December 18, 2004.

[2] Ron Epstein is a Research Professor at the Institute for World Religions in Berkeley, California. He has taught at Dharma Realm Buddhist University, University of California at Davis, and San Francisco State University, and has written extensively on both Buddhism and environmental ethics.

[3] The Sixth Patriarch's Dharma Jewel Platform Sutra, 3rd edition, p. 184.

[4] Buddhaghosa (ca. 5 th cent. CE). The Path of Purification, II, 54, 55.

[5] The Venerable Phra Acham Mun Bhuridatta Thera, Meditation Master, p. 41.

[6] Translations by Robert G. Hendricks, The Poetry of Han-Shan: A Complete, Annotated Translation of Cold Mountain.

[7] Ariyapariyesana Sutta, Majjhima Nikaaya, 26; quoted in Donald K. Swearer, "Rights" Because of Intrinsic Nature or "Responsibilities Because of Mutual Interdependence," p. 90 IN Buddhist Perspectives on the Earth Charter, 1997.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





Thực tế cho thấy, dễ tu dễ chứng không đơn giản chỉ là niệm Phật rồi vãng sinh. Bởi để có được cuộc sống thanh thân, an lạc khi còn sống và khi chết được Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh thế giới Tây phương Cực lạc là quá trình tu tập không mệt mỏi, đòi hỏi tín đồ theo pháp tu Tịnh độ phải thực hiện đầy đủ và nghiêm ngặt những nguyên tắc nhất định.

PHÁP TU TỊNH ĐỘ: NIỀM TIN VÀ THỰC HÀNH TRONG

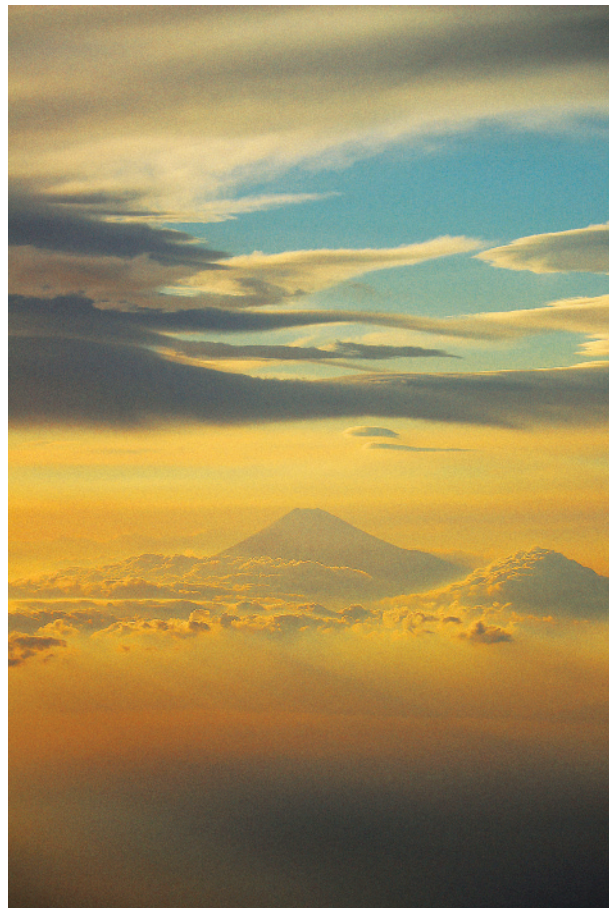
LỊCH SỬ

Tóm tắt: Pháp tu Tịnh độ là một trong nhiều pháp môn tu tập thuộc Phật giáo Đại thừa. Ở Trung Quốc, tư tưởng Tịnh độ xuất hiện sớm thông qua việc người dân thờ phụng Phật A Di Đà. Tuy nhiên, sau khi các bộ kinh điển Tịnh độ được dịch từ Phạn văn sang Hán văn mới xuất hiện với tư cách là một pháp tu. Dần dần, pháp tu Tịnh độ phát triển thành “tông”, gọi là Tịnh độ tông. Ở Việt Nam, pháp tu Tịnh độ xuất hiện sớm, nhưng chưa thành một tông, song có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tu tập của tín đồ Phật giáo và người dân. Vì thế, pháp tu này đã được nhiều thế hệ học giả nghiên cứu. Trong đó, có nhiều học giả đã và đang trải nghiệm tu tập Tịnh độ. Trên cơ sở tiếp cận Sử học tôn giáo và Tôn giáo học, bài nghiên cứu này sẽ làm rõ niềm tin và thực hành pháp tu Tịnh độ trong lịch sử Phật giáo.

Từ khóa: Niềm tin, pháp tu Tịnh độ, thực hành.

DẪN NHẬP

Tư tưởng nhờ Phật lực (tha lực) để giác ngộ, giải thoát có nguồn gốc từ kinh điển Phật giáo Nguyên thủy. Nhiều nhà nghiên cứu Phật học cho rằng, tư tưởng này bắt nguồn từ *Kinh Na Tiên Tỳ kheo*. Nội dung bộ kinh ghi lại những lời vấn đáp giữa Tỳ kheo Na Tiên (Nāgasena) với vua Di Lan Đà (Milinda) về vấn đề nếu ai đó từng làm việc bất thiện, nhưng khi lâm chung biết tưởng nhớ đến Phật sẽ được Phật lực nâng đỡ mà sinh lên các cõi trời [1]. Junjiro Takakusu khi nghiên cứu bộ kinh này cho rằng tư tưởng “được cứu độ” là độc đáo trong tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy. Ông nhấn



Thực hành pháp tu Tịnh độ được các tín đồ Phật giáo căn cứ theo kinh điển Tịnh độ, đó là phương pháp niệm Phật.

PHẬT GIÁO

Nguyễn Văn Quý*

manh: “Nếu chúng ta mô tả một vị Phật dựa trên căn bản giác ngộ viên mãn, chúng ta sẽ đi đến một lý tưởng về Phật, nghĩa là Đức Phật của ánh sáng vô tận (Vô lượng quang) và của tuổi thọ vô tận (Vô lượng thọ). Khi lý tưởng về Niết bàn, vốn là phi không gian, phi thời gian, bất sinh, bất diệt, bất động được thể hiện, thì đấy chính là Vô tận hay Vô lượng (A Di Đà, Amita hay Amitabha). Sự mô tả về cõi Cực lạc, ý nghĩa Vô lượng quang và Vô lượng thọ và nhân cách giác ngộ của trí tuệ và từ bi vô cùng tận, tất cả gián tiếp là những giải thích về “Vô lượng” [2]. Đây chính là tư tưởng Tịnh độ, bởi Vô lượng quang, Vô lượng thọ,... là những “Hồng danh” của Đức Phật A Di Đà.

Nói cách khác, “Phật A Di Đà là Giáo chủ thế giới Cực lạc ở phương Tây”, “Ngài là đấng Giáo chủ Tịnh độ môn, tiếp dẫn người niệm Phật vãng sinh về Tịnh độ Tây phương, nên còn gọi là Phật Tiếp Dẫn”. Phật A Di Đà (S: Amita) mang nghĩa là Vô lượng Thọ, Vô Lượng Quang [3]. Tuy nhiên, tín đồ Phật tử muốn được Đức Phật tiếp dẫn về thế giới của Ngài cần phải có niềm tin kiên định để đạt được kết quả như ý. Bởi niềm tin (Tín) là món ăn đầu tiên trong Tam tư lương (Tín - Nguyện - Hạnh).

PHÁP TU TỊNH ĐỘ: NIỀM TIN TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

Niềm tin Phật A Di Đà

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng cho môn đồ thời bấy giờ biết về tiền thân Phật A Di Đà trước khi là vị Giáo chủ Thế giới Tây phương Cực lạc (TGTGPL). Cụ thể, *Kinh Vô Lượng Thọ* cho biết, Đức Phật Thích Ca cho Tôn giả A Nan thấy rằng, từ rất lâu, sau khi từ bỏ ngai vàng xuất gia, Sa môn Pháp Tạng được Thế Tự Tại Vương Như Lai trao pháp tu Tịnh độ (PTTĐ) để cứu độ chúng sinh. Sa môn Pháp Tạng đã phát 48 đại nguyện cứu độ tất cả chúng sinh. Đến nay (thời Phật Thích Ca Mâu Ni) trải qua 10 kiếp, Sa môn Pháp Tạng đã là Phật, hiệu A Di Đà, là Giáo chủ TGTGPL. TGTGPL cách muôn ức cõi về phía Tây. Ngoài ra, trong *Kinh Nhất Hướng Xuất Sinh Bồ tát* và *Kinh Bi Hoa* cho biết chi tiết hơn về tiền thân Phật A Di Đà khi còn là một vị thái tử, tiền thân Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí. Hiện nay, bộ tượng Tây phương Tam thánh chính là hình tượng hóa Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí được tôn trí trong các ngôi chùa.

Trong kinh điển Phật giáo, Phật A Di Đà là hiện thân của tuổi thọ vô tận (Vô lượng thọ), ánh sáng vô tận (Vô lượng quang) và thế giới của Ngài vô cùng tươi đẹp, an lạc (Cực lạc). Do đó, trên bình diện không gian, Phật A Di Đà là biểu trưng cho Vô lượng quang; trên bình diện thời gian, Ngài là hiện thân của Vô lượng thọ, sống trong một thế giới vô cùng trang nghiêm, mỹ lệ bởi được kiến tạo bằng thất bảo (vàng, bạc, lưu ly, mã não,...) và người dân sống trong thế giới này vô cùng an lạc, hạnh phúc (Cực lạc)... Nói cách khác, đây là Pháp thân và Báo thân của Đức Phật A Di Đà khi tín đồ Phật tử chuyên tu Tịnh độ hình dung Ngài đến thế gian tiếp dẫn họ vãng sinh TGTGPL. Trên một bình diện khác, Phật A Di Đà còn được tín đồ tôn sùng như một vị Bồ tát “cần khổ” để hiện thực các hạnh nguyện của mình trên bước đường tiến đến Phật quả. Do đó, mọi tín đồ Phật tử theo PTTĐ đều quy hướng niềm tin nơi Phật A Di Đà, mong lòng từ bi vô tận của Ngài sẽ cứu độ, hỗ trợ mình trên bước đường tu tập.

Niềm tin 48 hạnh nguyện của Phật A Di Đà

Trong 48 hạnh nguyện của Phật A Di Đà thì nguyện thứ 18: “Giả sử khi Tôi được thành Phật, chúng sinh ở mười phương chỉ tâm tín muốn sinh về cõi nước Tôi, nhãn đến mười niệm, nếu chẳng được vãng sinh, Tôi nguyện không chứng lấy quả Chánh giác, chỉ trừ người phạm tội ngũ nghịch và chệch Chánh pháp” lại được tín đồ sùng kính hơn cả. Bởi nguyện thứ 18 hứa cho những ai có niềm tin sâu sắc nơi Phật A Di Đà và trọn tâm lòng thanh tịnh niệm Phật sẽ được thác sinh Tịnh độ. Lời nguyện thứ 18 cũng khẳng định rằng, những người phạm tội ngũ nghịch, chệch Chánh pháp sẽ không được vãng sinh. Ngoài ra, nguyện thứ 19 tiếp dẫn trước giờ lâm chung có nội dung: “Giả sử khi Tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương phát tâm Bồ đề tâm, tu các công đức chỉ tâm phát nguyện muốn sinh về nước tôi. Lúc họ mạng chung, Tôi và đại chúng vây quanh hiện ra trước mặt họ. Nếu không như vậy thì Tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác” dành cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sinh về TGTGPL của Ngài sẽ được như ý: “Giả sử khi Tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương nghe danh hiệu của Tôi, chuyên nhớ nước tôi, trồng những cội công đức, chỉ tâm hồi hướng muốn sinh về nước Tôi mà chẳng được toại nguyện thì Tôi chẳng lấy ngôi Chánh giác”.

Nguyện 18, 19 và 20 đã có nhiều cách giải thích khác nhau. Theo quan điểm của Chân ngôn tông [4] cho rằng, mục đích của các nguyện này theo hướng phù hợp với toàn bộ kinh điển Phật giáo chứ không phải chỉ riêng cho tín đồ chuyên tu Tịnh độ. Ba nguyện này có mối tương liên, song nguyện thứ 18 là căn bản, nguyện thứ 19 và 20 là phụ thuộc. Bởi nguyện thứ 18 đòi hỏi tín đồ phải có sự tin tưởng sâu sắc vào Phật A Di Đà, nguyện thứ 19 phụ thuộc người tu hành và nguyện thứ 20 lại là do người liên tục niệm Phật. Cách luận giải này cho thấy mục đích hướng tới đầu tiên của tín đồ Chân ngôn tông không phải là TGTPCL. Vì họ quan niệm, phải sau khi chuyển nghiệp thì mới được Phật A Di Đà tiếp dẫn TGTPCL. Song về cơ bản, tín đồ Phật tử theo PTTĐ quan niệm, ba nguyện này phải được xem là những nguyện độc lập, không có nguyện chính hay nguyện phụ, vì các bộ kinh ít nhiều có sự khác biệt khi đề cập đến tiền thân và hiện thân của Phật A Di Đà nên dẫn đến tình trạng này. Bên cạnh đó, sự khác biệt còn ở niềm tin của người niệm Phật có đủ mãnh liệt hay không. Vì *“việc chuyên tâm niệm Phật là điều cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn. Trong lúc theo Chân ngôn tông niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì”* [5].

Có thể nói, niềm tin Phật A Di Đà với 48 hạnh nguyện của Ngài là không thể bàn luận. Cho nên, cần luận giải rõ các hạnh nguyện của Phật A Di Đà để tín đồ Phật tử có được sự tăng trưởng niềm tin hơn là xu hướng phân biệt cao thấp của các hạnh nguyện. Tiêu biểu là thuyết *“Tha lực bản nguyện”* của Đại sư Đàm Loan (476-?) cho rằng, ở thời mạt pháp khi không có Phật, không được sự hỗ trợ Phật lực thì như người đi bộ trên đường thì rất khó hành đạo (nan hành). Nhưng nương theo nguyện lực của Phật, vãng sinh TGTPCL không chỉ được Phật gia hộ mà còn đạt quả vị Bất thối chuyển [6], giống như đi thuyền trên đường thủy, gọi là đạo dễ hành (dị hành). Ông quả quyết rằng, người chuyên tu Tịnh độ có được hạnh phúc, an lạc ngay khi đang sống và được vãng sinh Tịnh độ đều nhờ vào sự công hiệu của 48 nguyện của Phật A Di Đà. Ông đã lựa chọn nguyện 11, 18 và 21 này làm trung tâm của thuyết Tha lực bản nguyện, nhằm làm cho tín đồ có niềm tin sâu sắc vào Phật A Di Đà qua sức mạnh của các hạnh nguyện và đây là yếu chỉ tu tập của thuyết Tha lực bản nguyện [7].

Niềm tin Thế giới Tây phương Cực lạc (TGTPCL)

Theo ghi chép cho thấy tín đồ Phật tử theo PTTĐ tin rằng, TGTPCL được mô tả trong *Kinh A Di Đà* là thế giới có thật, vô cùng đẹp đẽ với cảnh vật được trang hoàng bằng thất bảo; Nhân dân trong thế giới này đều có tướng đẹp và được hưởng trọn vẹn niềm vui thanh tịnh, ăn mặc tùy ý,... Quan trọng hơn, trong thế giới này, tất cả mọi người đã thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Song, *Kinh A Di Đà* cũng chỉ rõ, tín đồ muốn đến thế giới này cần phải có niềm tin sâu, tin chắc. Có niềm tin như vậy chắc chắn sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn lúc lâm chung. Theo Đại sư Huệ Viễn, TGTPCL bao gồm 3 cõi ứng với các hạng như sau:

1. *Sự Tịnh độ*: dành cho người khởi tâm tu hành, cầu vãng sinh TGTPCL, song trong tâm vẫn có sự phân biệt, trong tương lai họ sẽ thoát khỏi luân hồi;
2. *Tướng Tịnh độ*: là cõi thanh tịnh do tâm hàng Nhị thừa [8] và Bồ tát tu tập nên cảnh giới cũng tùy tâm mà chuyển biến. Cõi này dành cho những hành giả không buông bỏ chúng sinh mà có được;
3. *Chân Tịnh độ*: là nơi an trú của chư Phật nên gọi là Chân thanh tịnh. Như vậy, Đại sư Huệ Viễn đã căn cứ trên hạnh trí và hạnh bi. Ông cho rằng, bản tính chúng sinh là thiện, nhưng do vọng tưởng mà thành trở ngại và khi trở thành Phật thì pháp tính Tịnh độ tự hiển hiện. Việc phân loại TGTPCL của Đại sư Huệ Viễn không chỉ nhằm mục đích luận bàn sự sai biệt, cao thấp ở mỗi cõi Tịnh độ mà ông còn chỉ rõ sự tương ứng với công phu tu tập của mỗi tín đồ Phật tử tu Tịnh độ. Qua đó, ông khuyến khích tín đồ khởi niềm tin sâu sắc, nỗ lực tu hành.

Đại sư Trí Khải (538-597) phân chia TGTPCL làm 4 cõi: 1. *Phàm thánh đồng cư độ*: dành cho hàng phàm phu và Thanh văn [9], Duyên giác [10] và Bồ tát thừa [11]; 2. *Phương tiện hữu dư độ*: nơi cư trú của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; 3. *Thật báo vô chướng ngại độ*: chỉ thế giới Liên hoa tạng của Bồ tát Pháp Thân; 4. *Thường tịch quang độ*: là cõi của bậc Diệu giác (Phật). Có thể thấy sự phân loại của Đại sư Trí Khải căn cứ vào *Kinh Bát Chu Tam Muội*. Vì thế, ông thường khuyên tín đồ theo PTTĐ trước hết phải trang nghiêm đạo tràng, thân thể sạch sẽ, lấy 90 ngày làm một kỳ chuyên tâm niệm Phật.

Tóm lại, việc phân loại Tịnh độ đã thu hút nhiều đại sư tham gia dựa trên kinh nghiệm tu tập hay căn cứ

vào kinh điển. Do đó, kiến giải cõi Tịnh độ ngày càng phong phú, đa dạng [12]. Tuy nhiên, câu hỏi mà tín đồ theo PTTĐ đặc biệt quan tâm là: khi con người lâm chung thì vãng sinh như thế nào? Đây là câu hỏi thường trực của các tín đồ Phật giáo và là chủ đề quan trọng mà các Cao tăng thường xuyên luận bàn không kém việc phân loại Tịnh độ. Câu trả lời nhận được sự đồng thuận theo quan điểm của Đại sư Thế Thân trong *Vãng sinh Tịnh độ luận* là: Người tu Tịnh độ khi lâm chung thì *thân thể* gá vào hoa sen trong ao báu (bảo trì) mà đến TGTGPL và *thức* được Phật và Bồ tát tiếp dẫn về TGTGPL cũng qua hình thức gá vào hoa sen. Nhưng thời gian về TGTGPL có nhanh chậm khác nhau, bởi hoa sen nở nhanh hay chậm phụ thuộc vào công đức và trí huệ của mỗi người. Nói một cách khác, vãng sinh TGTGPL nhanh hay chậm phụ thuộc vào chính bản thân con người khi còn sống, tu hành sớm hay muộn, nông hay sâu, công đức dày hay mỏng,... Cho nên, các đại sư căn cứ theo kinh điển Tịnh độ phân loại TGTGPL thành ba bậc chín phẩm (cửu phẩm liên hoa) nhằm giải thích về khả năng đáp ứng mọi căn cơ của tín đồ Phật giáo theo PTTĐ. Đồng thời nhấn mạnh, khi tín đồ có niềm tin sâu sắc và “*những người nguyện về Cực lạc thế giới đều được bất thối chuyển*” [13].

Tuy nhiên, có những người không được vãng sinh TGTGPL, đó là những người phạm một trong 5 tội (ngũ nghịch): 1. Giết cha mẹ; 2. Hại Phật; 3. Giết thánh nhân; 4. Phá Tăng và 5. Hủy báng Chánh pháp và đây cũng là quan điểm chung của Phật giáo. Bởi những người nào phạm một trong năm tội này thì không có thành tựu trong quá trình tu tập. Tuy nhiên, với PTTĐ, ngoài 5 tội này thì người nào chưa có niềm tin toàn hảo cũng chưa được chào đón về TGTGPL. Do đó, muốn về TGTGPL thì trước tiên phải có niềm tin kiên cố vì không có niềm tin thì không thể vãng sinh. Sâu xa hơn, qua sự luận giải cho thấy, TGTGPL chiều theo mọi căn tính vốn không đồng nhau của con người trong các nền văn hóa, bối cảnh khác nhau. Vì thế, TGTGPL có sức hấp dẫn với tất cả mọi người và dành cho tất cả mọi người, không phân biệt trí thức hay người dân,...

THỰC HÀNH PHÁP TU TỊNH ĐỘ

Thực hành PTTĐ được các tín đồ Phật giáo căn cứ theo kinh điển Tịnh độ, đó là phương pháp niệm Phật. Theo *Kinh A Di Đà*: “*Ông Xá Lợi Phất! Nếu có thiện*

nam tử thiện nữ nhân, nghe nói Phật A Di Đà, chuyên niệm danh hiệu, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, nhất tâm bất loạn; đến khi người ấy mất đi, Phật A Di Đà, cùng các Thánh chúng, hiện đến trước mặt. Khi người ấy mất, tâm không chao đảo, liền được vãng sinh, sang thế giới Cực lạc, Phật A Di Đà” [14]. Như vậy, *Kinh A Di Đà* đã chỉ ra phương pháp niệm danh hiệu Phật A Di Đà, vì thế, bộ kinh này được tín đồ Phật giáo, đặc biệt là tín đồ tu Tịnh độ đánh giá: “*Chỉ ra đường lối thiết yếu tu hành, là then chốt để nhận rõ thực tướng của tâm tính mình. Nó là cương lĩnh của muôn vàn đức hạnh tu trì*” [15]. Nghĩa là, tín đồ thực hành niệm Phật sẽ đạt đến mức tâm không còn tán loạn “*nhất tâm bất loạn*” thì có được cuộc sống thanh thản, an lạc và lúc lâm chung chắc chắn được Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh TGTGPL. *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* chỉ ra 16 phương pháp thực hành nhằm vãng sinh TGTGPL. Đó là 16 phép quán tưởng do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni “*vì tất cả chúng sinh, ở đời vị lai, bị giặc phiền não làm hại, mà nói thiện nghiệp thanh tịnh. Lành thay! Bà Vi Đề Hi, muốn hỏi việc đó. Nay ông A Nan, ông hãy thụ trì, tuyên lời Phật nói, cho nhiều người nghe. Nay Như Lai ta, dạy bà Vi Đề Hi và tất cả chúng sinh ở đời vị lai, quán tưởng thế giới Tây phương Cực lạc*” [16]. Nhìn chung, 16 phép quán tưởng đòi hỏi tín đồ chuyên tu Tịnh độ theo một lộ trình tu tập từ thấp đến cao. Từ quán tưởng mặt trời (sơ quán) đến quán tưởng nước (quán tưởng thứ hai), tiếp đến quán tưởng đất (quán tưởng thứ ba),... Nếu tín đồ thực hành quán tưởng đúng thì mỗi bước có công dụng khác nhau. Chẳng hạn, phương pháp quán tưởng đất, *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* chép: “*Nếu quán về đất, thì diệt trừ được tội khổ trong tám mươi ức kiếp sinh tử, bỏ báo thân này, đời khác được sinh về Tịnh độ, tâm chẳng hoài nghi, quán tưởng như vậy, gọi là chính quán. Nếu quán sai khác, gọi là tà quán*” [17],... Với 16 phép quán này, tín đồ Phật tử thực hành theo lộ trình từ thấp đến cao và đến mức thuần thực thì họ cảm ứng thấy Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ngay trong đời sống của mình chứ không cần chờ khi lâm chung mới thấy được các ngài. Cho nên: “*Kinh này gọi là: Quán Cực Lạc Quốc, Vô Lượng Thọ Phật, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát*” [18]. *Kinh Vô Lượng Thọ* tuy không đề ra phương pháp thực hành nào, nhưng lại nhắc đến tầm quan trọng phương pháp niệm Phật, đó là Thập niệm (10 niệm). Thập niệm đã được một số đại sư căn cứ luận giải nhằm khuyến khích tín đồ



Trong kinh điển Phật giáo, Phật A Di Đà là hiện thân của tuổi thọ vô tận (Vô lượng thọ), ánh sáng vô tận (Vô lượng quang) và thế giới của Ngài vô cùng tươi đẹp, an lạc (Cực lạc). Do đó, trên bình diện không gian, Phật A Di Đà là biểu trưng cho Vô lượng quang; trên bình diện thời gian, Ngài là hiện thân của Vô lượng thọ, sống trong một thế giới vô cùng trang nghiêm, mỹ lệ bởi được kiến tạo bằng thất bảo (vàng, bạc, lưu ly, mã não,...) và người dân sống trong thế giới này vô cùng an lạc, hạnh phúc (Cực lạc),... Nói cách khác, đây là Pháp thân và Báo thân của Đức Phật A Di Đà khi tín đồ Phật tử chuyên tu Tịnh độ hình dung Ngài đến thế gian tiếp dẫn họ vãng sinh TGTGPL.

phát tâm Bồ đề, tu công tích đức,... Trải qua thời gian, nhiều phương pháp thực hành khác tiếp tục được thế hệ các tín đồ Phật giáo khám phá, luận giải và truyền lại cho thế hệ sau.

Trong *Tịnh Độ Tam Kinh*, *Kinh A Di Đà* được tín đồ Phật giáo đặc biệt sùng kính bởi lời văn ngắn gọn, súc tích, dễ sử dụng hàng ngày. Tín đồ Phật giáo cho rằng, *Kinh A Di Đà* còn dung hội cả những pháp tu bí mật trong *Kinh Hoa Nghiêm*, đó là phương pháp tu thành Phật. Và vì thế, *Kinh A Di Đà* được tín đồ Phật giáo luận giải nhiều nhất, đặc biệt trên phương diện niềm tin và phương pháp thực hành. Thậm chí, họ còn cho rằng, vãng sinh TGTGPL chưa phải là mục đích cuối cùng trên bước đường tu tập, hay TGTGPL chỉ được xem là trạm trung chuyển để cho

việc tái sinh kế tiếp thành Phật hoặc nhập Niết bàn.

Thực hành PTTĐ so với các pháp tu khác trong Phật giáo Đại thừa được xem như dễ dàng và đơn giản hơn. Tín đồ theo pháp tu này có thể niệm Phật mọi lúc mọi nơi, không kể ngày hay đêm, sáng hay tối, miễn sao trong tâm họ tưởng nhớ đến Phật A Di Đà,... và điều này đem lại cho họ có được đời sống tinh thần thanh thản, an lạc, là điều kiện vãng sinh TGTGPL về sau. Với phương pháp thực hành như vậy, tín đồ tu Tịnh độ luôn có cảm giác được khích lệ, muốn thực hành niệm Phật ngay. Tuy nhiên, quan niệm chỉ cần niệm Phật là được vãng sinh hay ít nhất có được đời sống thanh thản, hạnh phúc,... thậm chí tránh được rắc rối trong cuộc sống,... dễ khiến người ta lầm tưởng đây là một pháp tu dễ



Ở Việt Nam, pháp tu Tịnh độ xuất hiện sớm, nhưng chưa thành một tông, song có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tu tập của tín đồ Phật giáo và người dân. Vì thế, pháp tu này đã được nhiều thế hệ học giả nghiên cứu.

thành tựu và thực tế đã từng xảy ra tranh luận trong lịch sử Phật giáo. Thực tế cho thấy, dễ tu dễ chứng không đơn giản chỉ là niệm Phật rồi vãng sinh. Bởi để có được cuộc sống thanh thản, an lạc khi còn sống và khi chết được Phật A Di Đà tiếp dẫn vãng sinh TGTPL là quá trình tu tập không mệt mỏi, đòi hỏi tín đồ theo PTTĐ phải thực hiện đầy đủ và nghiêm ngặt những nguyên tắc nhất định.

Kinh A Di Đà chỉ ra các nguyên tắc quan trọng nhất để tín đồ thực hành đúng hướng, đó là Tín - Nguyện - Hạnh.

Tín, theo Đại sư Vô Trước (Asanga) viết trong *Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh* bao gồm: 1. Sự tin tưởng chắc chắn và toàn vẹn; 2. Niềm vui thanh thoát với đức tin; 3. Sự ước vọng hay mong muốn hoàn thành một mục đích theo đuổi. Vì thế, thứ nhất là phải tin ở mình, tin ở cái tâm chân thực trong mình [19]; Thứ hai là tin Phật Thích Ca Mâu Ni vì chúng sinh mà thuyết pháp; tin Phật A Di Đà không lập hạnh nguyện suông và tin như thế “gọi là tin ở Người” [20]; Thứ ba là tin người niệm Phật với tâm không tán loạn thì chắc chắn được vãng sinh. Song nếu tâm người niệm Phật vẫn còn tán loạn thì ít nhất

người đó đã gieo “hạt giống” để thành Phật mai sau; Thứ tư là tin người được vãng sinh là kết quả của việc thực hành niệm Phật; Thứ năm là tin TGTPL là có thật, thanh tịnh, trang nghiêm chứ không phải là thế giới do Phật Thích Ca Mâu Ni vẽ ra, hay do con người tưởng tượng. Thứ sáu là tin ở Lý [21], cõi Tịnh độ là cõi biến hiện ngay trong tâm của người khi niệm Phật (Duy tâm Tịnh độ) vì cõi Tịnh độ là tịnh thân của Phật A Di Đà nhưng cũng là Tịnh độ của mỗi người nếu một lòng niệm Phật.

Nguyện là động cơ thúc đẩy tín đồ một lòng mong cầu vãng sinh TGTPL mà thực hành niệm Phật. Tín đồ theo PTTĐ phát nguyện vãng sinh TGTPL, một lòng một dạ không thay đổi chí nguyện vãng sinh của mình, có như vậy mới bền vững. Nói cách khác, sức phát nguyện càng mãnh liệt thì thực hành càng kiên cố và ngược lại, tín đồ không đủ niềm tin và sức phát nguyện thì lúc lâm chung khó nhờ sức Phật (Phật lực) tiếp dẫn vãng sinh.

Hạnh là thực hành niệm Phật đến khi tâm không bị tán loạn (nhất tâm bất loạn) nhằm gieo nhân vãng sinh khi lâm chung. Thực hành niệm Phật như Tuệ Nhuận

viết: “Niệm danh hiệu Phật, là niệm công Đức Phật... công Đức Phật chẳng thể nghĩ, chẳng thể bàn, cho nên danh hiệu Phật cũng chẳng thể nghĩ, chẳng thể bàn” [22].

Tóm lại, Tín - Nguyện - Hạnh là ba nguyên tắc hay ba món ăn của tín đồ theo PTTĐ. Đại sư Vân Thê Châu Hoàng (1535-1615) nhận định, Tín - Nguyện - Hạnh là nguyên tắc cơ bản để đến với TGTPCL. Nếu không có những nguyên tắc này thì không thể bước vào thế giới ấy. Nói cách khác, Tín là niềm tin Phật với chúng sinh là một, chúng sinh niệm Phật thì nhất định được vãng sinh và đây là cái gốc của niềm tin. Nguyện là nương nhờ vào lời dạy của chư Phật mà mong cầu vãng sinh thế giới Cực lạc và Hạnh là thực hành chuyên cần, không gián đoạn. HT. Thích Thiên Tâm đúc kết: “Điểm căn yếu của môn niệm Phật là: Tín, nguyện, hạnh. Ba điều này tương quan với nhau như cái đảnh có ba chân, thiếu một tất phải sụp đổ. Trong đây tín lại là nền tảng, nếu thiếu nhu yếu này, thì không thể khởi sanh nguyện và phát động hạnh tu trì cho thiết thật” [23].

Tóm lại, kinh điển Tịnh độ hướng tín đồ đến để thấy chứ không phải là thấy mới đến. Nghĩa là tín đồ cần có sự trải nghiệm mới thấy được sự diệu kỳ của pháp tu. Vì thế, Tín - Nguyện - Hạnh là những nguyên tắc căn bản chỉ dẫn tín đồ theo PTTĐ đến để thấy cảnh an lạc, hạnh phúc.

Ngoài ra, còn một nguyên tắc quan trọng nữa được đề cập trong *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* như sau:

“Muốn sinh nước đó thì phải tu hành ba điều phước thiện:

- Một là hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự Sư trưởng, từ tâm bất sát, tu mười điều thiện;
- Hai là quy y Tam bảo, giữ gìn năm giới, không phạm oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi;
- Ba là phát Bồ đề tâm, xác tín nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyên người làm theo. Ba việc như thế gọi là Tịnh nghiệp” [24].

Như vậy, ngoài nguyên tắc căn bản là Tam tư lương, tín đồ theo PTTĐ còn phải tuân theo ba nguyên tắc gọi là “ba điều phúc thiện”. Việc khuyến khích tín đồ thực hành “ba điều phúc thiện” và Thập thiện được các đại sư hết mực đề cao. Bởi đây là 10 việc thiện được thực hiện qua thân, khẩu, ý. Về phương diện thân thể bao gồm: không sát sinh, không trộm

cấp và không tà dâm. Về lời nói, tín đồ không nói dối, không nói lời ác độc, không nói lời phù phiếm, không nói lời hai chiều. Về ý thì không tham muốn, không giận hờn và không si mê. Một cách khái quát, thực hành Thập thiện được xem là phương pháp tu tập cơ bản cho tất cả các pháp tu trong Đạo Phật. Song với PTTĐ, Thập thiện còn là nguyên tắc tu tập thiết thực, là bản đồ chỉ dẫn cho tín đồ “tu phúc”, “trợ hạnh” rất hiệu quả. Luận án sẽ đề cập rõ hơn ở thực hành hướng đích xã hội của cộng đồng tín đồ theo PTTĐ trong các đạo tràng ở một số ngôi chùa trên địa bàn Hà Nội hiện nay.

Để đáp ứng nhu cầu tu Tịnh độ, nhiều phương pháp thực hành niệm Phật tiếp tục được các vị cao tăng khám phá, luận giải và truyền dạy trong những bối cảnh lịch sử khác nhau. Có thể nói, những đóng góp của họ cho phương pháp thực hành Tịnh độ vô cùng xứng đáng, không chỉ góp phần thúc đẩy PTTĐ phát triển sâu rộng mà còn là cơ sở để các thiền phái và người dân ở nhiều vùng, miền lựa chọn trong tu tập và sinh hoạt hàng ngày.

Theo ghi chép, Đại sư Vĩnh Minh Diên Thọ (845 - 975) thấy tín đồ Thiên tông rơi vào tình trạng coi trọng Thiên hơn Tịnh, ông đã viết bộ *Vạn thiện đồng quy*, chủ xướng thuyết “*Duy tâm Tịnh độ*”, đề cao Xưng danh niệm Phật và Thập niệm. Đại sư Vân Thê Châu Hoàng (1535-1615) cho rằng tín đồ theo PTTĐ nhất định phải theo nguyên tắc Tín - Nguyện - Hạnh và khuyên tín đồ nên Trì danh niệm Phật. Đại sư Ngẫu Ích Trí Húc (1599 - 1656) chủ xướng Thiên, Giáo, Luận xuất phát từ một cội nguồn. Ông cho rằng, Thiên là tâm của Phật, Giáo là lời của Phật và Luật là hành của Phật, chỉ có niệm Phật là nơi quy tụ của tất cả các pháp môn tu hành trong Đạo Phật. Ông chia niệm Phật thành 3 loại: Niệm tha Phật, Niệm tự Phật và Niệm tự tha Phật. Trong 3 loại này, chỉ có Niệm tha Phật là “*chỉ chuyên chú ức niệm quả đức trang nghiêm của Phật A Di Đà, lấy đó làm cảnh sở niệm*” [25]. Ngoài ra, ông còn quan niệm, *Kinh A Di Đà* nói về hai tông Giáo, Thiên đều dùng phương pháp niệm Phật. Người mà nhất tâm niệm Phật sẽ đề phòng và tránh được những chuyện sai trái, đừng làm việc ác, tinh tấn học Luật. Người tinh tấn học Luật cũng hết lòng mong muốn quyết định vãng sinh. Do đó, nhất tâm niệm Phật là Sự; trì giới là Nhân và Tịnh độ là Quả. Trong đó, Trì giới và niệm Phật vốn chỉ một pháp môn là Tịnh độ. Như

vậy, có thể thấy quan niệm của Đại sư Ngẫu Ích Trí Húc về phương pháp niệm Phật vô cùng sâu sắc. Nhưng bản thân ông cũng ý thức rõ về sự “sâu sắc” sẽ đem đến những “rắc rối” cho tín đồ theo PTTĐ. Nhất là với tín đồ Phật giáo tại gia. Cuối cùng, ông lại trở về với những phương pháp thực hành và nguyên tắc thực hành cơ bản của PTTĐ: “*Người muốn mau thoát khổ luân hồi chẳng gì bằng Trì danh niệm Phật, cầu sinh về thế giới Cực lạc. Người muốn quyết định sinh về thế giới Cực lạc không gì bằng dùng Tín làm đầu, lấy Nguyện làm cái roi để sách tiến. Nếu có lòng tin kiên cố, nguyện thiết tha, tuy tán tâm niệm Phật, cũng chắc được vãng sinh. Nếu lòng tin không chân thật, nguyện cũng không dùng mãi thì tuy nhất tâm bất loạn, nhưng vẫn không được vãng sinh*” [26]. Vọng Nguyệt Tín Hanh (1869-1948) người Nhật Bản khi nghiên cứu về việc phân loại phương pháp niệm Phật của Đại sư Ngẫu Ích Trí Húc đã nhận xét tinh tế rằng: “*Ngài Trí Húc giải thích niệm Phật theo nghĩa rất rộng, để xướng tất cả Phật pháp đều quy kết về niệm Phật, trong đó, Ngài cho rằng chấp trì danh hiệu trong Kinh A Di Đà là pháp môn giản dị nhất, đặc biệt nhất. Pháp này phù hợp cả ba căn thượng, trung, hạ, lại bao gồm cả sự, lý, và đó là phương tiện khéo léo không thể nghĩ bàn*” [27].

Gần đây, HT. Thích Thiện Tâm (1924-1992) không chỉ đề cao Trì danh niệm Phật mà còn luận giải rất sâu sắc phương pháp này bao gồm “mười phương thức trì danh” như Phán văn trì danh, Sổ châu trì danh, Tùy tức trì danh,... [28]. Nhìn chung, trên phương diện lý thuyết, việc luận giải về phương pháp thực hành niệm Phật của các đại sư đã cho thấy không hề đơn giản ở câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “A Di Đà Phật”. Ở phương diện thực tiễn cho thấy, thực hành PTTĐ cũng không phải thực hành một cách tùy tiện được. Bản thân mỗi Phật tử tự cảm nhận sự khó khăn thế nào để tâm không bị tán loạn, hơn nữa, giáo lý PTTĐ tưởng chừng đơn giản so với các tông phái khác, nhưng qua các bộ luận (sớ, sớ sao, sớ sao diễn nghĩa) cho thấy giáo lý Tịnh độ vô cùng sâu sắc, uyên thâm. Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969) khi nghiên cứu về PTTĐ đã nhận xét xác đáng như sau: “*Có người một đời mà chưa biết phép niệm Phật, mà chưa hề niệm Phật một lần nào cả. Phép niệm Phật huyền diệu sâu xa, hiểu rõ không phải dễ, mà tin chắc lại càng khó, trí thức bậc nào cũng vừa,*

nghiên cứu bao giờ cho tốt, thật khó biết hoàn toàn phép niệm Phật lắm” [29].

Tóm lại, *Quán Vô Lượng Thọ kinh* sớ sao nêu rõ: Người niệm Phật được ví như hoa sen trắng trăm cánh hiem có trên đời. Người niệm Phật không chỉ thấy được Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí hộ trì mà còn được chư Phật mười phương hộ niệm. Người niệm Phật không bị tai họa giáng xuống, trừ trường hợp thực hành tu tập thiếu chân thật, đó là công đức của người niệm Phật.

KẾT LUẬN

Tu tưởng nhờ Phật lực để “được cứu độ” không chỉ thổi luồng gió mới vào tâm trí tín đồ Phật giáo thời bấy giờ, mà còn tạo nền tảng cho sự hình thành phong trào Phật giáo Đại thừa. Đại sư Mã Minh từng tham gia kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ 4 (khoảng thế kỷ I TCN) đã ca ngợi tư tưởng này và chính ông đã phát nguyện vãng sinh TGTPLC. Song, phải đến khi các bản dịch kinh điển Tịnh độ từ Phạn văn sang Hán văn [30] thì pháp tu Tịnh độ (PTTĐ) mới hình thành ở Trung Quốc, rồi truyền đến Việt Nam và có ảnh hưởng sâu đậm đến sinh hoạt tu tập tín đồ Phật giáo và người dân.

Qua nội dung các bộ kinh Tịnh độ cho biết về thân thế, hạnh nguyện và thế giới Cực lạc của Phật A Di Đà khiến cho tín đồ Phật tử có được sự sáng tỏ và hứng khởi tu tập. Nhưng sâu sa hơn là niềm tin Phật A Di Đà, 48 hạnh nguyện và thế giới do Ngài làm giáo chủ được xác lập ngày càng kiên cố trong tâm mỗi tín đồ Phật tử trên bước đường tu tập.

Sau xa hơn, qua các luận giải của các đại sư cho thấy, Đức Phật A Di Đà vì lợi ích của tín đồ Phật giáo mà tạo lập TGTPLC; đồng thời cũng vì con người mà Phật A Di Đà thiết lập hạnh nguyện để họ khởi phát niềm tin, ước nguyện và thực hành niệm Phật, quy hướng TGTPLC. Đây chính là sự tương hỗ của “người trang nghiêm” và “người được trang nghiêm”. Vì thực hiện một thế giới tốt đẹp không chỉ một mình Phật hay Bồ tát mà cần phải có sự đồng lòng của người tu tập mới có thể thực hiện được. Do đó, niềm tin Tịnh độ mang ý nghĩa Phật, Bồ tát và chúng sinh tương hỗ, vun bồi.

Tóm lại, đối với tín đồ theo PTTĐ là phải có niềm tin kiên định rằng, kinh do Đức Phật Thích Ca

thuyết giảng không hề hư dối và không thể luận bàn. Việc luận giải của các Đại sư đã cho thấy pháp tu này không chấp chặt vào văn tự kinh điển nên có xu hướng mở rộng bằng cách phát triển thêm nhiều phương pháp tu tập khác. Các nhà Phật học, các tín đồ Phật giáo và thậm chí không phải là tín đồ có thể nghiên cứu 48 đại nguyện của Phật A Di Đà là những nguyện độc lập hay liên quan tương hỗ, hoặc chỉ hỗ trợ tín đồ tu tập. Thậm chí, họ xem cõi Tịnh độ trong tâm hay ngoài tâm không quan trọng, mà vấn đề then chốt là pháp tu này đáp ứng được nhu cầu của mọi tín đồ về một đời sống hạnh phúc, an lạc và khi chết được đến một thế giới tốt lành nếu họ thực hành niệm Phật rất ráo.

Chú thích:

* Nguyễn Văn Quý - Phòng Nghiên cứu Phật giáo, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

[1] Cao Hữu Đỉnh soạn (1996), *Na Tiên tỳ kheo kinh*, Tinh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế ấn hành.
 [2] Junjiro Takakusu (1973), *Các tông phái của đạo Phật*, Tuệ Sỹ dịch, Ban Tu thư viện Đại học Vạn Hạnh, tr.318
 [3] Thích Minh Cảnh chủ biên (2005), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, 8 tập, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.12-13.
 [4] Chân Ngôn tông hay Mật tông do Đại sư Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí truyền sang Trung Quốc. Đến Đại sư Bất Không chính thức sáng lập vào thế kỷ 8. Sau đó, vào thế kỷ thứ 9, Đại sư Hoàng Pháp truyền sang Nhật Bản.
 [5] Daisetz Teitaro Suzuki (1989), *Thiền luận*, 3 tập, Trúc Thiên dịch, Phật học viện Quốc tế xuất bản, tr.330.
 [6] Quả vị Bất thối chuyển (Sa. Avaivarti), còn gọi là Quả vị A bệ bất trí, A tỷ bất trí, ... mang ý nghĩa nhà tu hành đạt đến quả vị này sẽ chẳng bao giờ bị lui chuyển hay chán mỏi trên con đường tu tập đến quả vị Phật. Với PTTĐ, quả vị Bất thối chuyển chỉ những người đã được sinh về TGTPLC.
 [7] Xin xem thêm: Lý Hiếu Bồn (2012), *Lịch sử Tịnh độ tông Trung Quốc*, Quảng Hiếu dịch, bản PDF.
 [8] Nhị thừa: Tiểu thừa và Đại thừa.
 [9] Thanh văn: chỉ những đệ tử xuất gia, mục đích tốt cùng là đắc quả A la hán.
 [10] Duyên giác: chỉ những người đã giác ngộ thành Phật nhưng không có khả năng giáo hóa.
 [11] Bồ tát: chỉ những người có nguyện lực lớn, vừa tự mình giải thoát lại vừa cứu độ chúng sinh khác (tự giác và tha giác). Có vị Bồ tát phát nguyện thành Phật mới cứu độ chúng sinh như Phật A Di Đà, Phật Dược Sư, ... hoặc có vị Bồ tát phát nguyện cứu độ chính sinh mới thành Phật quả như Bồ tát Địa Tạng; song có vị Bồ tát đã thành Phật, song vì thương xót chúng sinh mà hiện thân làm Bồ tát như Bồ tát Quán Thế Âm, ...
 [12] Vọng Nguyệt Tín Hanh (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ấn Hải; Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm; Hiệu đính: Định Huệ, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.190-210
 [13] *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhuận dịch (2009), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.42
 [14] *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Sdd, tr.20

[15] *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhuận dịch (2009), Sdd, tr.30
 [16] *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Sdd, tr.41
 [17] *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Sdd, tr.46
 [18] *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Sdd, tr.85
 [19] Viên Anh (2003), *Pháp môn niệm Phật*, Nguyễn Anh dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 [20] *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhuận dịch (2009), Sdd, tr.33
 [21] Sự là tất cả các hiện tượng sinh diệt trong thế gian; Lý là bản thể của hiện tượng. *Kinh thí dụ* ví Sự như là sóng biển còn Lý như là cái ướt của nước. Do đó, nhìn theo hình dáng (Tướng) của sóng thì sẽ có nhiều sai biệt, nhưng theo cái ướt của nước thì tất cả sóng đều cùng một Thể. Do đó, theo *kinh Hoa Nghiêm* thì Lý Sự Viên Thông, nghĩa là Lý không rời Sự, Sự không rời Lý; Lý tức là Sự, Sự tức là Lý.
 [22] *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhuận dịch (2009), Sdd, tr.37
 [23] Thích Thiên Tâm (2012), *Niệm Phật thập yếu*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.84
 [24] *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Sdd, tr.40
 [25] Vọng Nguyệt Tín Hanh (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Sdd, tr.521
 [26] Vọng Nguyệt Tín Hanh (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Sdd, tr.523
 [27] Vọng Nguyệt Tín Hanh (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Sdd, tr.523
 [28] Thích Thiên Tâm (2012), *niệm Phật thập yếu*, Sdd, tr.158-167
 [29] Xin xem: Tâm Minh Lê Đình Thám (1934), “Pháp môn Tịnh độ”, *Viên Âm*, số 6
 [30] Từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI, kinh điển Tịnh độ được dịch, tiêu biểu là Đại sư Khương Tăng Ngãi dịch *Kinh Vô Lượng Thọ*; Đại sư La Thập dịch *Kinh A Di Đà*; Đại sư Phật Đà Bạt Đà La (Giác Hiền) dịch *Kinh Tân Vô Lượng Thọ*, *Quán Phật Tam Muội*; Đại sư Trí Nghiêm dịch *Kinh Tịnh độ tam muội*; Đại sư Cương Lương Đa Xá dịch *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*, ... Đến thế kỷ thứ 6, Đại sư Bồ Đề Lưu Chi dịch *Vô Lượng Thọ Kinh luận*,...

Tài liệu tham khảo:

1. Viên Anh (2003), *Pháp môn niệm Phật*, Nguyễn Anh dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 2. Lý Hiếu Bồn (2012), *Lịch sử Tịnh độ tông Trung Quốc*, Quảng Hiếu dịch, bản PDF.
 3. Thích Minh Cảnh chủ biên (2005), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, 8 tập, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
 4. Cao Hữu Đỉnh soạn (1996), *Na Tiên tỳ kheo kinh*, Tinh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế ấn hành.
 5. Junjiro Takakusu (1973), *Các tông phái của đạo Phật*, Tuệ Sỹ dịch, Ban Tu thư viện Đại học Vạn Hạnh,
 6. Daisetz Teitaro Suzuki (1989), *Thiền luận*, 3 tập, Trúc Thiên dịch, Phật học viện Quốc tế xuất bản.
 7. Vọng Nguyệt Tín Hanh (2014), *Lịch sử giáo lý Tịnh độ Trung Quốc*, Bản dịch Hoa ngữ: Pháp sư Ấn Hải; Bản dịch Việt ngữ: Thích Nữ Giới Niệm; Hiệu đính: Định Huệ, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
 8. *Kinh A Di Đà yếu giải*, Tuệ Nhuận dịch (2009), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 9. *Tịnh độ tam kinh*, Thích Đức Nghiệp dịch (2004), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
 10. Thích Thiên Tâm (2012), *Niệm Phật thập yếu*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
 11. Tâm Minh Lê Đình Thám (1934), “Pháp môn Tịnh độ”, *Viên Âm*, số 6.

Niệm Ân Đức Phật



SC. Thích Nữ Diệu Hoa



Thời nay, chúng sanh ở nhiều dạng và tầng lớp khác nhau, sự hiểu biết và khả năng nhận thức khác nhau, nghiệp xấu và phước báu cũng khác nhau nên cần nhiều phương tiện để hoá độ cho hợp căn cơ trình độ.

THỰC HÀNH THEO LỜI PHẬT DẠY

Khi tu sĩ khoác lên mình chiếc y vàng giải thoát, được tịnh thiền trong trạng thái không sầu lo, được thoát khỏi sợi dây buộc ràng của ái tình, thanh tịnh không vương bụi hồng trần, được vào hàng ngũ Tăng đoàn, mang họ Thích của Đức Phật, an nhiên giữa bao muộn phiền là đều nhờ ân Đức Phật. Hàng cư sĩ thực tập giáo pháp của Đức Phật có cuộc sống bình yên, trí tuệ sáng suốt không bị mê hoặc vào điều mê tín dị đoan, thuận duyên trên đường đời, là nhờ ân Đức Phật. Bởi Ngài đã dạy rất rõ cho đệ tử xuất gia lẫn tại gia làm thế nào để cuộc sống an vui. Những vị Phật tử thuần thành, ít nhiều gì cũng đạt được những gì Đức Phật đã dạy trong kinh nếu có thực hành. Những vị tu sĩ chân chánh cũng hanh thông và được an lạc nếu từng thực hành rất ráo.

Tu hành là phải thực hành. Đức Phật đã trải qua suốt 49 ngày thiền định dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đoạn trừ tất cả dục vọng, tam độc tham - sân - si, danh quyền sắc tài, tâm Ngài thanh tịnh, kiên định và đắc quả vị Phật. Để trở thành vị Phật trong tương lai, hành giả phải học hạnh Phật, học làm Phật, hành theo Phật và tâm như tâm Phật, trì kinh để nhớ những gì Đức Phật dạy mà hành theo.

Trì kinh giúp chúng ta ngừng làm ác, ngưng khởi dục vọng. Để chế ngự được tâm, ngoài thời khoá trì kinh, chúng ta

nên thực tập thiền định. Chiêm ngưỡng dung nhan Đức Phật và lễ Phật giúp tâm trí bình an, định tĩnh. Khi giữ được tâm chánh niệm thuần thực, Đức Phật luôn ở trong tâm thì tâm sẽ ngừng khởi điều không thiện lành. Lễ Phật và trì kinh giúp chúng ta quay về ngõ thiện, chân chánh để phước tăng nghiệp vơi, sống bình an, vui vẻ. Đức Phật không hứa sẽ giúp ai thành Phật, nhưng Ngài có dạy: *“Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”*. Con đường thành Phật, Đức Phật đã chỉ ra. Con đường đưa đến an lạc, giải thoát Ngài cũng đã hướng dẫn.

Con đường diệt khổ Đức Như Lai cũng đã chỉ bảo. Đắc quả hay không đều do tự thân mỗi hành giả quyết định lấy. Bởi Đức Phật cũng không hứa khả sẽ thanh tịnh tâm dùm ai, không đoạn ái dục thay thế cho ai và cũng không hứa sẽ ban phước hoặc trừng phạt, giáng họa, hành hạ hay đày đoạ ai cả. Đức Phật chỉ dạy thực tế theo nỗ lực của tự thân, theo luật nhân quả, ai ăn nấy no, ai tu nấy chứng, phải tự thân nỗ lực tinh tấn, biết làm lành lánh dữ, tích đức tu nhân. Đức Phật đã chỉ ra con đường giải thoát, sống vui, con đường đó là thiền định, nỗ lực tu hành. Phước tự mình tu mà có, thanh tịnh tự mình đoạn dục mà được. Cũng giống như tự mình lễ Phật chứ không thể nhờ người khác lễ Phật mà ta được công đức, hay người khác ăn mà ta được no bao giờ.

Trì kinh giúp chúng ta ngừng làm ác, ngưng khởi dục vọng. Đề chế ngự được tâm, ngoài thời khoá trì kinh, chúng ta nên thực tập thiền định. Chiêm ngưỡng dung nhan Đức Phật và lễ Phật giúp tâm trí bình an, định tĩnh. Khi giữ được tâm chánh niệm thuần thực, Đức Phật luôn ở trong tâm thì tâm sẽ ngừng khởi điều không thiện lành.

(Ảnh: nationaltoday.com)



LỄ PHẬT, NIỆM PHẬT CHUYỂN HÓA TÂM

Lễ Phật là một pháp môn dễ tu, lễ Phật để dẹp bỏ cái tôi, quy phục cúi mình dưới bậc tôn kính để tâm công cao ngã mạn không còn, tự thấy mình còn tầm thường để mà tinh tấn, cố gắng sửa đổi. Lễ Phật để tìm sự bình an, thêm công đức lành, được an lạc nếu hành giả có thực hành những gì Phật dạy, Ngài thường sách tấn các đệ tử tự thân tinh tấn lo tu, không nương tựa vào ai vì chẳng ai giúp được ai đắc quả.

Chúng ta không đủ phước báu sinh ra thời Đức Phật còn tại thế, nhưng kinh điển còn lưu lại đầy đủ những gì Đức Phật đã nói. Hãy thực hành để chúng nghiệm nếu còn nghi ngờ Đức Thế Tôn và hãy thực hành nếu đã đủ trí tuệ tin tưởng Đức Thế Tôn tuyệt đối. Đối với người mới sơ cơ học đạo, việc lễ Phật sám hối là một pháp môn tu được áp dụng trong đời sống tu tập hằng ngày. Chuyển hoá tâm phàm tục của mình càng gần với tâm từ bi, thanh tịnh của Đức Phật bao nhiêu thì sự an lạc được nhiều bấy nhiêu. Từ đó giác ngộ và tuệ khai trí sáng ngay trong tích tắc, con đường tu tập thuận duyên, an lành. Ân Đức Phật rộng lớn và thiêng liêng muôn trùng. Nếu không có Đức Phật tìm ra con đường giải thoát, có lẽ giờ đây nhiều người không được sống trong bình yên, thanh bản mà có thể là đầu bù tóc rối, khổ đau,

làm đường lạc lối theo cuộc sống phàm tục. Thế mới thấy nhờ ân của Đức Phật mà ta biết ngược dòng đời tìm thấy hạnh phúc ngay giữa muôn phiền.

Niệm Phật cũng là một pháp môn tu phù hợp căn cơ mọi người. Dù không biết chữ hay mắt kém cũng có thể tu dễ dàng vì không cần phải nhìn sách. Chỉ cần chí thành niệm danh hiệu Phật. Thuở xưa, khi Phật còn tại thế, Ngài thường chỉ dạy chúng Tăng nên thường xuyên quán các pháp là vô thường để không vướng mắc và khổ đau khi được mất trong phút chốc, quán thân này là bất tịnh, tiểu đãi, mũi dờm, bên ngoài là một lớp da mịn màng, bên trong là một khối nhơ nhớp, máu mủ tanh hôi để tránh tham đắm sắc mà gây ra điều tội lỗi. Biết hỷ xả và buông bỏ để tâm mình không vướng nặng những ưu sầu, nghiệp chướng trả vay vay trả. Khi học Phật, hành giả phải thật sự hành theo Phật, sống như Phật, tu theo Phật thì mới tiến bước trên con đường giải thoát. Còn giữ tâm phàm phu, sống đời u mê, chìm sâu trong dục vọng mà mong thành chánh quả thì không thể được.

Thời nay, chúng sanh ở nhiều dạng và tầng lớp khác nhau, sự hiểu biết và khả năng nhận thức khác nhau, nghiệp xấu và phước báu cũng khác nhau nên cần nhiều phương tiện để hoá độ cho hợp căn cơ trình độ. Người có duyên với pháp môn niệm Phật, trì



Người có duyên lành với Đức Phật, sẽ dễ tiếp thu và hiểu được những gì Ngài dạy, người đủ duyên lành, có phước báu sẽ gặp được chánh pháp của Phật và tin tưởng vào chánh pháp một cách rất ráo, không mảy mảy nghi ngờ.

Người có duyên với pháp môn niệm Phật, trì kinh hay toạ thiền thì tự mình phát huy và tinh tấn. Không nên chê bai hoặc thành kiến với những người đang thực hành pháp môn tu khác, điều quan trọng là tự kiểm lỗi mình, tự soi sáng lại mình, tự nỗ lực tu cho chính mình. Khi đủ phước báu tự ắt ngộ ra ta đang ở bậc nào, sẽ tự biết tinh tấn.



kinh hay toạ thiền thì tự mình phát huy và tinh tấn. Không nên chê bai hoặc thành kiến với những người đang thực hành pháp môn tu khác, điều quan trọng là tự kiểm lỗi mình, tự soi sáng lại mình, tự nỗ lực tu cho chính mình. Khi đủ phước báu tự ắt ngộ ra ta đang ở bậc nào, sẽ tự biết tinh tấn.

Niệm Phật giúp ta chánh niệm, ngăn ngừa tất cả tội lỗi nghiệp phạm, giúp ta uơm mầm giải thoát. Mỗi khi rơi vào bế tắc, con người ta thường thích được ngồi yên bên Đức Phật, cầu nguyện hoặc không cầu nguyện, bộc bạch hoặc giữ kín nỗi niềm, lạy Phật hoặc chỉ chiêm ngưỡng dung nhan Ngài. Đó cũng là duyên lành của một pháp môn tu, ngồi bên Phật sẽ ngừng khởi dục vọng, ngưng khởi tâm tà, ngưng làm việc ác, ngừng tạo tội và tất nhiên là giây phút đó không phạm lỗi lầm. Khi ấy lòng được bình yên, tâm được thanh tịnh, nhẹ nhàng không bon chen mà tâm ở trạng thái tĩnh, quay về với con người thật của mình khi bên trong đang được soi sáng.

Cũng có khi con người ta đang rất bình yên, vì sở thích hoặc vì hạnh nguyện mà luôn muốn được ngồi yên bên Đức Phật, đơn giản chỉ là để ngắm dung nhan Ngài hay để hít thở nhẹ nhàng trong chánh niệm, để cảm nhận lòng từ bi và ánh sáng thiêng liêng của Đức Phật, dù chỉ là ngồi yên bên Phật cũng

là đang tu. Ân đức của Đức Phật thật vô vàn. Ngồi bên Phật được thì ngồi thiền sẽ được. Đừng nghĩ ngồi thiền là dành cho bậc tu hành, cư sĩ hay bất cứ ai cũng đều có thể ngồi thiền, nếu không quen thiền thì có thể tập ngồi yên, yên cả thân lẫn tâm để thư giãn nếu không muốn gọi là tu tập. Hãy thư giãn mỗi ngày 30 phút trước khi ngủ và sau khi thức dậy nếu vì cuộc sống phải bận rộn làm việc cả ngày, sẽ thấy tâm trí đạt được điều xứng đáng.

Người có duyên lành với Đức Phật, sẽ dễ tiếp thu và hiểu được những gì Ngài dạy, người đủ duyên lành, có phước báu sẽ gặp được chánh pháp của Phật và tin tưởng vào chánh pháp một cách rất ráo, không mảy mảy nghi ngờ. Ngày nay, ngoài kia biết bao cạm bẫy dục vọng, nếu không biết tìm về ngộ thiện, tránh xa đường ác và giữ cuộc sống thẳng bằng thì đời sẽ lắm than biết bao, chỉ có khổ đau, phiền não. May mắn cho những ai đã trở thành người con Phật, được vào ngôi nhà của Đức Như Lai, sống một cuộc sống tinh thức an lành, an nhiên và tĩnh tại.

Như vậy, nhờ ân Đức Phật, ta biết đâu là bến bờ giải thoát, đâu là lối về để sống đời tinh thức. Giữa lằn ranh thiện và ác, tà và chánh, đau khổ và an vui, tinh thức và u mê, tịnh thanh và ô uế, phàm phu và Phật, ta sáng suốt mà chọn cho mình một nẻo bình an.

RỘN RÀNG TRUNG THU



Chung Tiến Lực

Có một thời, Tết Trung thu là tiếng trống ếch gõ boong boong, rộn ràng của đám trẻ con trong làng đang háo hức với đèn ông sao năm cánh, năm màu; là một góc chiếc bánh nướng thơm phức cùng quả hồng ngâm, quả chuối trứng cuốc dưới ánh trăng Rằm sáng vắng vặc; là gương mặt dịu dàng, sáng soi như Hằng Nga của chị phụ trách đội thiếu nhi; là đêm tập trung tại sân đình, sau màn múa hát là trông trăng phá cỗ...

Người lớn ngày đó, lúc nào cũng bận rộn với công việc hợp tác xã nên chiếc đèn kéo quân hay đèn lồng là niềm mơ ước, nhưng đám trẻ lúc nào cũng nghĩ ra những trò chơi đầy hứng khởi và đam mê. Chúng bảo nhau xin mấy chiếc nan tre đan rổ của ông nội rồi đan cài thành khung đèn ông sao. Không có tiền mua giấy màu thì tìm giấy báo cũ nhuộm nước

giã củ nghệ vàng tươi, nhuộm quả gấc màu đỏ chót, làm sao cho có đủ năm màu dán lên năm cánh. Không có nến thì có khó gì đâu, buổi tối chúng rủ nhau tìm bắt đom đóm ở bờ ao nhốt trong lồng đèn là có ngay chiếc đèn ông sao tự phát sáng, phấn khởi khoe nhau. Thế rồi, háo hức vừa chạy nhảy trong ngõ xóm, vừa nâng cao chiếc đèn ông sao tự chế thích thú lắm; trong tiếng hò reo và tiếng trống ếch rộn ràng, thôi thúc làm líu riu cả bước chân người lớn.

Ông nội bao giờ cũng tiềm tàng những vật chất cho lũ trẻ thỏa chí sáng tạo và tởm mẩn tự làm lấy đồ chơi. Từ tờ giấy bản viết chữ nhỏ, một loại giấy cổ xưa mỏng mềm, khô thì dai nhưng thấm nước thì dễ xé, để làm giấy phát điều, đến những tờ giấy bóng kính xanh đỏ tím vàng gói bánh khảo ông đã gom từ bao giờ, chờ đến Tết

Trung thu mang ra cho các cháu. Còn bà nội và mẹ tất tả tìm lá khế làm bánh khế dẻo thơm cúng rằm và làm cỗ ngọt cho con cháu ngắm trăng, có ấm nước nụ hoa vôi hơi đắng ngoài môi, ngọt sâu trong miệng.

Nhưng nhớ nhất, vui thích nhất là những buổi tối áp ngày Trung thu, đội thiếu nhi từ sau lũy tre về tập trung múa hát ở sân đình. Thiếu nhi các xóm đi thành đoàn rước đèn ông sao trong tiếng trống tùng rinh náo nức, rộn ràng. Những xâu hạt bưởi khô đốt cháy lóe sáng như pháo hoa... Đám rước đèn đi qua từng ngõ xóm. Không có đứa trẻ nào có thể thờ ơ hay bỏ ngoài tai âm thanh rộn ràng đầy tính thúc giục ấy. Trẻ con xin bố mẹ gia nhập đoàn rước bằng được. Để đi theo đám rước đèn, ngay từ chiều đã tắm gội và mặc bộ quần áo mới nhất với tâm trạng nôn nao, đợi chờ.





Mấy chị phụ trách vừa mới năm nào còn là đội viên nay là đoàn viên thanh niên, đứng bắt nhịp cho toàn đội hát tập thể. Các anh, các chị lúc nào cũng tươi tắn thế, dáng người sao mà thân yêu, thương mến. Ông trăng Rằm, vẫn là trăng nhưng trong đêm Trung thu, ông trăng sáng lắm, to tròn vành vạnh như vành nón. Ánh trăng dường như sáng át cả các chòm sao Thần Nông, Thiên Vương... sáng như đọc được sách vậy. Và rồi, dư âm của đêm Trung thu mãi ngân rung trong lòng con trẻ. Có lẽ cũng từ đây, hồn quê thấm đẫm vào tâm trí mãi về sau, hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình luôn tạo nên bóng dáng làng quê thương nhớ. Từ đây, tâm hồn trong trẻo của trẻ con cảm nhận sự chăm lo của gia đình và xã hội. Cả sự yêu thương và gắn kết thân ái với bạn bè, làm gì có chuyện bạo lực học đường, chỉ có tình thương trao

đi và nhận lại ân cần, âu yếm rất hồn nhiên, thơm thảo.

Trăng đêm Trung thu, người đêm Trung thu thi nhau tỏa sáng, ánh sáng dịu dàng tha thiết. Nhân loại có dùng hàng ngàn tấn giấy mực cũng không tả hết cảm xúc về ánh trăng trong đêm Trung thu. Sau này khi trở thành anh chị phụ trách thiếu nhi, không hiểu từ nguồn cơn nào, cảm hứng từ đâu mà mỗi mùa Trung thu vẫn háo hức đến thế. Có lẽ tại vì lây cái háo hức từ trẻ con hay sự khao khát, ước mong thể hiện mình với các bạn cùng trang lứa. Những buổi tối tập trung ở sân đình vẫn là những đêm đáng nhớ. Rồi đến một Trung thu nào đó người lớn chợt nhận ra Trung thu không chỉ để trẻ con vừa múa hát vừa ngắm trăng phá cỗ, mà cũng là của người lớn. Bao nhiêu hoài niệm về những mùa Trung thu đã qua và bao xúc cảm về ánh trăng như bắt chợt ủa về.

Bây giờ, Tết Trung thu người lớn mua nhiều quà cho trẻ con, rất nhiều món đồ chơi được làm bằng nhựa đủ các màu sắc sỡ, gắn vi mạch điện tử, ánh sáng nhấp nháy và kèm theo âm thanh vui nhộn. Người lớn cũng có quà Trung thu, quà của người lớn biểu nhau là những hộp bánh to. Khó mà cắt nghĩa được là so với bánh nướng, bánh khúc và chuối trứng cuốc chám cốm của ngày xưa thứ nào ngon hơn. Có phải cái ngon thơm một khi đã trở thành ấn tượng và in sâu trong tiềm thức từ thời gian khó thì không dễ gì nhạt phai. Cái ngon thơm thời ấy áp ủ ngay khi bà ủ chuối trong chum, hay khi mẹ ngâm hồng chờ đêm rằm đỡ bày ra mâm nên nó bền chặt lắm. Tết Trung thu mãi mãi là cái tết đầy thi vị, bởi nó tỏa sáng từ tâm hồn trẻ con, nó được người lớn lấy cớ để nhớ về tuổi thơ của mình.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THÁNG TƯ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ Live và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG

Thiền và lễ sống

Minh Kính*



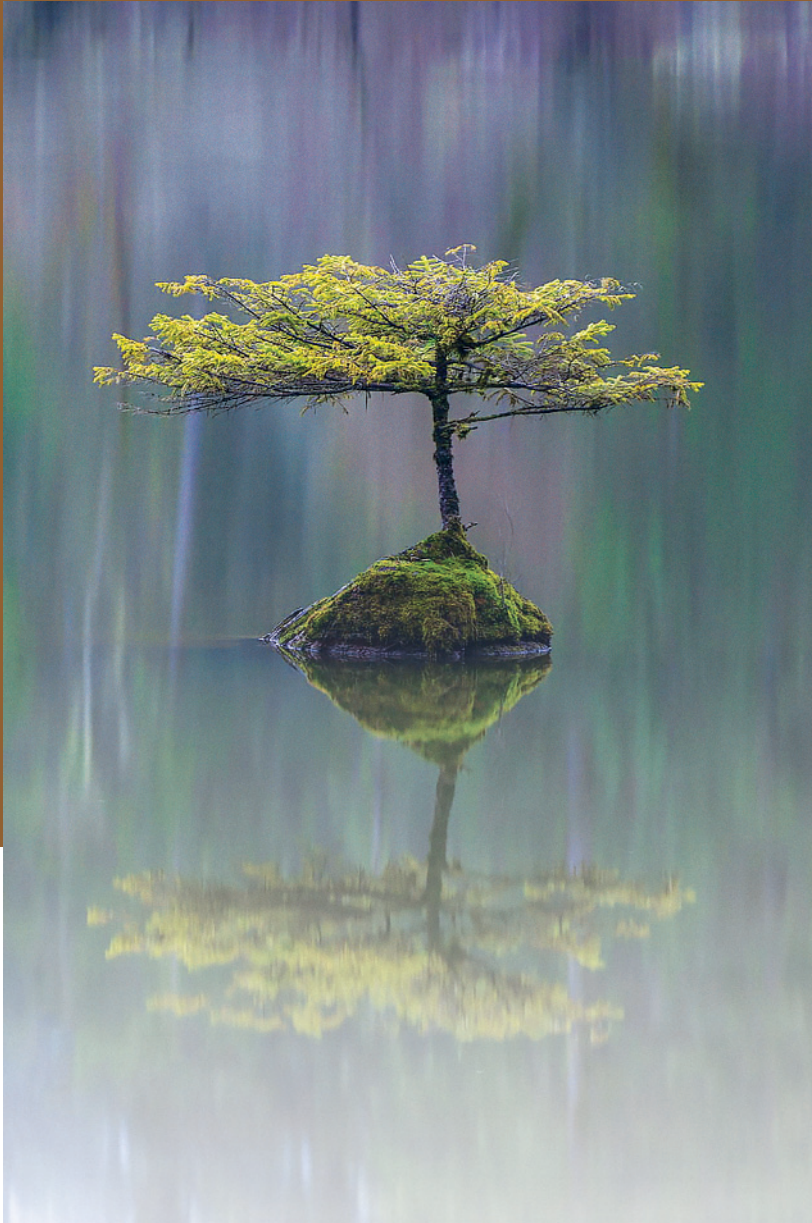
Con đường tu tập của mỗi người chính là sự nhìn lại thân và tâm mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút với sự chánh niệm. Chúng ta hãy quán chiếu và cảm nhận con đường đi đến đạo lộ phạm hạnh.

THIÊN ĐỊNH ĐỂ NHẬN RÕ BẢN CHẤT CÁC PHÁP

Thiền chính là sự định tĩnh của thân và tâm. Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa về thiền: “*Này Thiện tri thức, ngoài lia tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lia tướng tâm tức chẳng loạn, bản tánh tự tịnh tự định*”[1]. Cũng có nghĩa là sự nhận ra bản chất các pháp vô thường đến đi vẫn tự tại. Khổ là bản chất sự thật thì thiền sẽ giúp chúng ta nhìn thấy rõ nguyên

nhân gây ra đau khổ do thân và tâm dính mắc tham ái, sân hận, si mê về cảnh, về đời sống, về tài vật, sắc dục. Vì bản thân đã cảm nhận được lẽ khổ của cuộc đời và chỉ cần sáng suốt nhìn lại thân tâm, thuần hoá con ngựa hoang thích du hí, chạy nhảy và ham mê dục vọng, không cho nó tùy ý, thì khổ đau có mặt hay không, chúng ta vẫn bình thân đón nhận.

Bản chất thứ ba chính là vô ngã: cũng là sự nhận ra ta đang sống trên quán trọ trần gian, chỉ cần thiền tập và nhìn lại thân tâm qua từng hơi thở. Cảm nhận từng hơi thở nó phải là của ta hay không, hay chỉ vay mượn bên ngoài. Cũng vậy, thức ăn hằng ngày do nhận được từ những người tốt và thiện tâm. Thức ăn ấy sau khi ăn sẽ còn hay tiêu hóa. Cũng vậy,



áo quần, thuốc uống, căn phòng nhỏ, chiếc xe ta đi... nó phải thật sự của ta không hay chỉ do duyên sanh, nó phải thật sự của ta không. Chính khi nhìn nhận được điều đó, ta sẽ rời xa được tâm chấp ngã, rời xa tâm ngã mạn, kiến thủ cái biết về sở học, sở hành và tất cả đều do duyên mình vay mượn, hết duyên sẽ mất đi. Thiền chính là sự nhận rõ bản chất của thân và tâm. Tâm định tĩnh thì ác pháp

hay thiện pháp có sanh, ta chỉ cần biết rõ nó sanh khởi. Những giờ phút trầm lắng với tư thế kiết già hoa sen, bán già, tùy khả năng mỗi vị và tư thế ngồi để nhìn lại bản chất của thân và tâm. Thiền chính là hình thái tu tập thuần chất, đơn giản, nhìn thẳng lại tâm mình và cảm nhận khổ đau khởi lên trong thân và tâm ta ghi nhận nó và thấy rõ sự sanh khởi của các pháp. Khi tọa thiền hành

Thiền chính là sự nhận rõ bản chất của thân và tâm. Tâm định tĩnh thì ác pháp hay thiện pháp có sanh, ta chỉ cần biết rõ nó sanh khởi.

giả để tâm tự nhiên, tập cho mình sự thư thái, hít thở chậm rãi, cảm nhận từng hơi thở, ra vô liên tục, lúc nhanh lúc thì chậm rãi.

THIỀN ĐƯA ĐẾN TÂM AN TỊNH

Nhiều thiền giả cho rằng thiền giúp tâm đi đến sự an tịnh, không bị khuấy nhiễu bởi các duyên bên ngoài. Trong *Kinh Ví Dụ Tám Vải số 7*, Đức Phật dạy cho người hành giả trên lộ trình tâm mình sát và soi sáng tâm mình với tuệ quán: “*Tỳ kheo nào biết cấu uế của tâm để diệt trừ, vị ấy thành tựu lòng tin Tam bảo. Ngay đó, vị ấy từ bỏ, giải thoát, xả ly, chứng được pháp tin thọ, nghĩa tin thọ, sự hân hoan liên hệ đến pháp*” [2]. Do đó, các hỷ lạc trong sự nỗ lực hành thiền của vị ấy đem đến những thành tựu trong pháp



Lợi ích của sự tu tập thiền định hay thiền quán không thể nào dùng ngôn từ để biểu đạt một cách trọn vẹn. Chỉ có sự tu tập và chuyển hóa tâm thức của mỗi hành giả mới có thể cảm nhận những giá trị của thiền đem lại.

và đưa đến cho tâm vị ấy khinh an, có lạc, và đắc đến các trạng thái thiền định từ sơ thiền đến tứ thiền. Thế nên, Sư cô Trúc Lan Nhã cho rằng:

*“Trăng rớt xuống dòng sông,
Người đưa tay nhặt lấy,
Đâu hay rằng lúc ấy,
Vỡ mắt ánh trăng vàng,
Đạo vốn chẳng nghĩ bàn
Chỉ ở ngay cái thấy
Vì tâm niệm bỏ lấy
Mà xa mắt đạo vàng!”.*

Ngụ ý bài thơ mượn hình ảnh ánh trăng vàng để nói đến tâm người tu hành. Khi tâm sáng như ánh trăng sáng, nhờ Giới, Định, Tuệ mà soi sáng con đường thiền tập của chúng ta. Vì khi giữ giới trang nghiêm thì lúc đó sự thiền tập sẽ ngày càng tiến bộ và phát sanh trí tuệ. Cũng thế, “vì tâm niệm bỏ lấy, mà xa mắt đạo vàng!”, tức khi ngồi thiền tâm hành, chúng ta không nên chấp lấy các cảm thọ dễ chịu hay khó chịu để khiến tâm trở nên mờ mịt. Dù biết thời tiết bên ngoài khi thì nóng đỏ mồ hôi, khi lạnh toát đến buốt da thịt, chúng ta cũng không

chấp niệm vui hay buồn, khó chịu hay dễ chịu. Chỉ cần quay lại trọn vẹn trên hơi thở, ta biết đang hít vào ngắn hay dài, thở ra nhanh hay chậm, thực tập với tâm chánh niệm, tỉnh thức như vậy sẽ không bị rơi vào chấp trước, chấp có, chấp còn, mất,... Như ánh trăng chỉ soi sáng thế gian, ta không cần đưa tay đón nhận nó, bình thân ngắm ánh trăng sáng mà không tham đắm niệm ánh trăng đẹp, tròn hay khuyết. Ánh trăng là ánh trăng, mà mình chỉ cần thấu suốt tâm tham hay sân nổi lên, chỉ cần thực tập như vậy, để biết mình còn khổ đau hay hạnh phúc. Tất nhiên, thiền định giúp tâm an trú, thì hạnh phúc chính là những giây phút tĩnh tại, bình lặng ngay chỗ ngồi thiền, ngay khi đi, ngay khi ăn. Trong tất cả sinh hoạt, ta vẫn cảm nhận được tất cả sự xoay chuyển của pháp xung quanh ta.

Người hành thiền luôn luôn kiểm soát thân và tâm một cách chuyên nhất, không để tâm chạy theo 5 triền cái. Vì nắm món ấy ngăn cản lộ trình tâm, làm tâm trở nên

Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa về thiền: “Này Thiện tri thức, ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng tâm tức chẳng loạn, bản tánh tự tịnh tự định.”

mê mờ, thối thất, biếng nhác, thụ động trong việc gìn giữ đề mục thiền và quán sát tâm hành giả. Cũng vậy, mỗi triền cái như hôn trầm, làm cho tâm trở nên lu mờ, chậm lụt với các thiện pháp. Tức là khi thiện pháp sanh ra, nó ngăn cản, thân và tâm chúng ta sanh ra các cảm thọ khó chịu, mê mê, ảo giác, lười biếng tu tập, xao nhãng. Và người hành thiền cần nhất là giới, vì có giới sẽ hỗ trợ cho sự thực tập thiền định. Mỗi niệm sanh khởi khi thiền tập, hành giả cần chú tâm quán sát cẩn thận, chu toàn như khi đi chăn trâu không cho trâu ăn lúa nhà người. Thiền tông gọi đó là niệm, tức là thấy rõ bóng dáng của vọng tưởng, các niệm khởi lên bên ngoài, bên trong của thân và tâm. Hành giả luôn cần chú tâm quán sát và xoay lại tâm mình khi các vọng niệm sanh khởi, vì đó là cánh sắc bên ngoài chi phối tâm hành bên trong. Trước khi ngồi thiền, hành giả cần gột sạch các công chuyện, chỉ chú tâm vào từng hơi thở và đề mục mình muốn tu tập, không cần nghĩ đến chuyện hôm nay đã làm, chuyện ngày mai sẽ làm,



Người hành thiền luôn luôn kiểm soát thân và tâm một cách chuyên nhất, không để tâm chạy theo 5 triền cái. Vì năm món ấy ngăn cản lộ trình tâm, làm tâm trở nên mê mờ, thói thối, biếng nhác, thụ động trong việc gìn giữ đề mục thiền và quán sát tâm hành giả.

chuyện tương lai sẽ làm gì. Đây là công phu thực tập, dễ làm, chỉ cần biết dụng thân và tâm chân chính, hành giả sẽ đạt được đề mục thiền muốn hướng đến.

Nhiều Phật tử đi đến đạo tràng, tịnh xá để hành thiền nhưng vì công việc, cuộc sống, tiền bạc, gia đình, các mối quan hệ mà họ dần dần quên việc tu hành, chạy theo dục vọng, các ham muốn của bản thân và mối quan hệ cộng tác. Tuy biết rằng, tùy duyên thuận pháp và ứng dụng thiền trong cuộc sống sẽ hữu hiệu, nhưng có thời gian tĩnh tọa, an tịnh ở một đạo tràng sẽ giúp sự tu tập và con đường tiến bộ trên lộ trình tâm linh sẽ hữu hiệu hơn. Còn nếu công việc quá bận, xa chùa, xa tịnh xá thì người Phật tử nên thiết kế cho mình căn phòng tâm linh trong, nhỏ, đủ giúp cho cả gia đình có thời gian nghỉ ngơi, suy nghĩ, đọc sách, đọc kinh và tập thiền tọa tại căn phòng đó, sẽ giúp quý vị tạo nên năng lượng bình an. Chính những giờ phút trầm lặng này, sẽ giúp cho quý vị sau một ngày

làm việc căng thẳng có một năng lượng bình an và an yên. Những giờ phút thiền tập này sẽ giúp chúng ta hiểu ra giá trị của tình thương, sự chia sẻ, bao bọc và nhận ra lẽ sống thiền luôn song hành với chính cuộc đời quý Phật tử. Chính Đức Phật chứng ngộ chân lý qua lộ trình tu tập thiền định, minh sát tâm, tuệ quán soi sáng lại tâm mình mà Ngài dạy chư Tỷ kheo hãy tu tập thiền định: *“Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiền định. Vị ấy do thành tựu thiền định nên hoan hỷ nhưng không tự mãn. Vị ấy không do thành tựu Thiền định này khen mình, chê người”* [3]. Do đó, sự hành thiền đem đến lợi ích ngay trong đời sống thực tại, mà không hề viển vông.

Lợi ích của sự tu tập thiền định hay thiền quán không thể nào dùng ngôn từ để biểu đạt một cách trọn vẹn. Chỉ có sự tu tập và chuyển hóa tâm thức của mỗi hành giả mới có thể cảm nhận những giá trị của thiền đem lại. Không nên tự mãn, ta có tu thiền, người khác không có công phu tu

thiền định, vì sẽ dẫn đến những chấp thủ, kiến hoặc, phiền não và sự trói buộc cho tâm hành giả.

KẾT LUẬN

Cuộc sống vốn đã muôn màu, chỉ có người sớm tối nỗ lực tu tập thiền định thì con người ta mới xa rời mọi uế trước và phiền não ngủ ngầm trong tâm. Vì vậy, Đức Phật khuyên nhủ chúng ta hãy nương tựa chính mình và nỗ lực tu tập các thiện pháp ngày lẫn đêm mới có sự an lạc thật sự. Bình an hay không là do chính chúng ta, chứ không phải do một vị thần linh nào ban phước, giáng họa. Thiện pháp nên tu, ác pháp nên từ bỏ thì con đường thiền tập mới đi đến chỗ an nhiên.

Chú thích

* Minh Kính - Học viên khoa Đào tạo từ xa khóa VII.

[1] Thích Tâm Hạnh (2022), *Giáo trình Thiền học đại cương*, Học viện Phật giáo Việt Nam, lưu hành nội bộ, tr.13.

[2] Thích Minh Châu (1992), *Kinh Trung Bộ*, Kinh Ví dụ tám vai số 7, Học viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, tr.163.

[3] Thích Minh Châu (1992), *Kinh Trung Bộ*, Đại Kinh Thí dụ Lôi cây số 29, Học viện Phật giáo Việt Nam ấn hành, tr.772.

Tiếp biến văn hóa Việt-Chăm và Việt-Hoa nhìn từ chùa Việt ở Khánh Hòa



Nguyễn Văn Bốn*

Tóm tắt: Từ xưa đến nay, chùa Việt ở Khánh Hòa không chỉ thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo, mà nó còn góp phần gìn giữ, trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống cũng như phản ánh sắc thái địa phương. Chùa Việt ở Khánh Hòa ngoài thờ Phật còn dung hòa với các tín ngưỡng và tôn giáo khác như: tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu, tín ngưỡng thờ Quan Thánh, tín ngưỡng thờ Ngũ Hành thần nữ, Địa Mẫu, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam - Tứ phủ... Trong đó, sự dung hòa giữa tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu và tín ngưỡng thờ Quan Thánh trong chùa Việt ở Khánh Hòa là kết quả của sự tiếp biến văn hóa Việt-Chăm và Việt-Hoa. Theo đó, bài viết sẽ bàn luận về sự tiếp biến văn hóa này trong chùa Việt ở Khánh Hòa.

Từ khóa: Tiếp biến văn hóa, Việt-Chăm, Việt-Hoa, chùa Việt, Khánh Hòa

TIẾP BIẾN VĂN HÓA ĐẠI VIỆT - CHAMPA

Theo các nguồn tư liệu thì trong lịch sử quốc gia Đại Việt với vương quốc Chăm-pa đã giao lưu, tiếp biến văn hóa qua quá trình lâu dài trong lịch sử. Ngoài các cuộc xung đột, giữa vương quốc Chăm-pa với Đại Việt cũng đã nhiều lần bang giao với nhau qua quy phụ, cống nạp và hôn nhân.

Lịch sử Việt Nam ghi chép về mối quan hệ bang giao giữa Đại Việt - Chăm-pa diễn ra qua nhiều triều đại phong kiến khác nhau như: Tiền Lê, Lý - Trần, nhà Hồ, Lê sơ, thời Lê Trung hưng (trong đó có thời chúa Nguyễn), nhà Tây Sơn,



Chùa Việt ở Khánh Hòa phản ánh sự tiếp biến văn hóa Việt - Chăm qua tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu. (Ảnh: Nữ thần Po Nagar hay theo cách gọi của người Việt là Thánh Mẫu Thiên Y A Na - suru tâm)

nhà Nguyễn. Từ thời Tiền Lê, nước ta đã bang giao với Chiêm Thành, Trương Hữu Quýnh viết: “Lê Hoàn sau khi lên ngôi (980) đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang sứ Chăm pa nhằm thiết lập mối quan hệ ngoại giao hòa hảo” [1]. Dưới triều Lý: “Năm 1011, mùa hạ tháng 4, nước Chiêm Thành sang dâng sư tử” [2]. Và mối quan hệ giữa nhà Trần với Chiêm Thành còn được phản ánh:

“Từ 1225 đến trước khi xảy ra các cuộc đụng độ vào những năm 50 thế kỷ XIV, sử chép có 21 sự kiện liên quan đến hoạt động ngoại giao, 16 sự kiện người Chiêm Thành sang triều cống, 3 sự kiện liên quan đến người Chiêm Thành quy phụ, còn lại ghi chép về cuộc hôn nhân giữa Huyền Trân và Chế Mân” [3]. Đặc biệt là sự kiện vua Trần Nhân Tông đã gả Huyền Trân Công chúa cho vua Chăm pa.

Tác giả Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng cho biết: “Vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân. Chế Mân đem đất châu Ô, châu Lý làm vật dẫn cưới và phong Huyền Trân làm hoàng hậu. Việc công chúa nước Việt kết hôn với vua Chiêm, trở thành hoàng hậu nước Chiêm Thành là hợp lẽ, môn đăng hộ đối, là cầu nối giao hảo chính trị, xóa bỏ hiểm khích, hận thù để hai dân tộc được sống yên bình” [4],...

Không những thế, người Việt và người Chăm còn hỗn huyết với nhau. Tác giả Đặng Thị Phong Lan viết: “Một số khá đông người Việt từ đèo Ngang trở vào đã pha máu của người Chăm với đặc điểm: đầu dài, vai ngang, tóc quăn và tròn, trán thấp, môi dày, nước da bánh gan hoặc bánh ít

lá gai” [5]. Sự tiếp biến văn hóa giữa Đại Việt và Chăm pa diễn ra trong nhiều thế kỷ, để lại nhiều dấu ấn trên hai phương diện văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần tại vùng Bắc Trung bộ và châu thổ Bắc bộ. Tác giả Đinh Đức Tiến và Vũ Diệu Trung viết: “*Hà Nội, có các làng nay đã trở thành phường/xã như Xuân La, Xuân Đình, Phú Gia, Nhật Tảo, Giáp Tử, Giáp Nhị, Yên Sở, Vĩnh Hưng, Nhân Hòa, Triều Khúc... và các làng như So, Sở, Sấu Giá. Kinh Bắc có làng Diềm, làng Cảnh Thụy... Nhiều địa phương khác quanh Hà Nội như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, xứ Nam... còn nhiều dấu vết làng Chăm trên đất Bắc*” [6].

Ngoài ra, trong quá trình Nam tiến, người Việt còn tiếp nhận những truyền thống văn hóa biên của người Chăm. Tác giả Ngô Đức Thịnh viết: “*Người Việt Nam đã tiếp nhận truyền thống biển từ người Chăm và không loại trừ một bộ phận không nhỏ người Chăm từ sau thế kỷ XI trở đi, đã bị Việt hóa, tức người Việt gốc Chăm, mà ngày nay chúng ta còn có thể nhận thấy dấu vết ở không ít các làng Việt ở Trung bộ, nhất từ Trung Trung bộ vào tới cực Nam Trung bộ*” [7]. Mặt khác, người Việt còn tiếp nhận các giá trị văn hóa tinh thần khác của người Chăm như văn học, âm nhạc, ẩm thực, mỹ thuật và điêu khắc. Theo Đặng Thị Phong Lan: “*Những nghệ nhân Champa lại chính là những người thầy nghệ thuật đầu tiên, giúp Đại Việt thực hiện các công trình nghệ thuật Phật giáo đồ sộ, như chùa Dạm, chùa Phật Tích*” [8].

Đặc biệt là từ giữa thế kỷ XVI, việc mở rộng lãnh thổ quốc gia Đại Việt về phương Nam, đồng thời

diễn ra quá trình giao thoa, tiếp biến Việt - Chăm trên cả phương diện chủng tộc và văn hóa đã dẫn tới hiện tượng nhiều người Chăm bản địa hỗn huyết với người Việt. Vì thế mà văn hóa được chuyển giao theo hai chiều: người Việt tiếp nhận văn hóa Chăm và ngược lại, người Chăm tiếp nhận văn hóa Việt, từ đó dẫn đến sự hỗn dung văn hóa Việt - Chăm. Theo GS. Trần Quốc Vượng: “*Văn hóa Việt Nam và văn hóa Chăm quan hệ trực tiếp, thể chất, liên tục, vừa hữu thức vừa vô thức*” [9].

Như vậy, có thể nói trong lịch sử, người Việt đã tiếp nhận các giá trị văn hóa tinh thần khác của người Chăm như văn học, âm nhạc, ẩm thực, mỹ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo, điêu khắc... Bên cạnh đó, trong quá trình Nam tiến, người Việt còn tiếp nhận những truyền thống văn hóa biên của người Chăm. Đặc biệt là sự dung hợp và quá trình Việt hóa từ Nữ thần Pô Inur Nugar của người Chăm thành Thiên Y A Na Thánh Mẫu của người Việt. Sự tiếp biến văn hóa này được biểu hiện qua hệ thống thần điện, truyền thuyết, tên gọi, địa danh, lễ hội, di sản tâm linh trong thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Trung bộ nói chung và Khánh Hòa nói riêng.

TIẾP BIẾN VĂN HÓA VIỆT - CHĂM QUA TÍN NGƯỠNG THỜ THIÊN Y A NA

Như chúng ta biết, trong quá trình Nam tiến, người Việt đã hỗn dung và Việt hóa Nữ thần Pô Inur Nugar của người Chăm thành Thiên Y A Na Thánh Mẫu của mình. Theo Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Đại Phúc: “*Vị Nữ thần Chăm Pô Inur Naga hội nhập vào hệ thống thần linh Việt chính thức từ năm*

1069 đời nhà Lý. Sau khi Lý Thánh Tông nam chinh trở về đã rước vị nữ thần vốn là “*Tinh của đại địa Nam quốc*” từ vùng biển Hoàn Hải về thờ ở làng An Lăng và sắc phong mỹ hiệu là “*Hậu thổ Địa kỳ nguyên quân*”... Bà Mẹ xứ sở Pô Inur Nugar đã trở thành vị thần có uy linh bao trùm kinh đô Thăng Long” [10]. Có lẽ, đây là bước khởi đầu cho quá trình dung hợp tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Chăm. Mặt khác, việc thờ phụng Thiên Y A Na là một trường hợp đặc biệt trong sự tiếp nhận văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các triều đại phong kiến Việt Nam với một vị thần ngoại lai nhằm hợp thức hóa quyền lực.

Đến triều Nguyễn không chỉ là sự sùng kính đặc biệt, mà còn là quá trình hoàn thiện về sự Việt hóa Nữ thần Pô Inur Nugar của người Chăm thành Thiên Y A Na Thánh Mẫu của người Việt. Không những thế, triều đình đã ban nhiều sắc phong và mỹ hiệu cho Thiên Y A Na Thánh Mẫu. Chẳng hạn, sau khi Gia Long lên ngôi đã phong cho Nữ thần với tên gọi: “*Thiên Y A Na Diễm Phi Chúa Ngọc, chức danh Hồng nhân phổ tế linh ứng thượng đẳng thần*” [11]. Đặc biệt, vua Đồng Khánh đã tổ lòng sự sùng kính Thiên Y A Na bằng việc làm như sau: “*Đồng Khánh đã ra lệnh đổi tên đền Ngọc Trản thành điện Huệ Nam, và sắc phong cho thần các danh hiệu: Hoàng huệ, Phổ tế, Linh ứng, Diệu thông, Mạc trường, Trang huy, Ngọc trản, Thiên Y A Na, Diễm ngọc phi, thượng đẳng thần*” [12].

Theo Tạ Chí Đại Trường: “*Thiên Y A Na, thần được bảo trợ vương quốc Chăm, đã được Lý Thánh*



Phật giáo Việt Nam đã tiếp nhận với tín ngưỡng thờ Mẫu thân của người Chăm trong quá trình Nam tiến. Nó thỏa mãn nhu cầu truyền thống của người Việt vừa thờ Phật vừa thờ Mẫu trên vùng đất mới.

Tông đưa về làm một vị thần bảo trợ nước Việt. Thần Po Yan Dari làm Bà Banh hưởng cúng tế đến khoảng ¼ đầu thế kỷ XIX mới bị nhà Nguyễn đuổi đi. Thiên Y A Na bị quên lãng ở đền Hậu Thổ lại khoác áo Chúa Tiên, Liễu Hạnh đi vào các điện thần phủ” [13]. Về nhận định trên, theo chúng tôi thì giữa người Việt và người Chăm có môi trường sinh thái tương đồng, cùng sản xuất nông nghiệp lúa nước cùng có tục thờ nữ thần và Mẫu thân. Vì thế mà khi đến đây, người Việt đã dung hợp và Việt hóa tín ngưỡng thờ Mẫu của người Chăm thành tín ngưỡng của họ. Và Thiên Y A Na Thánh Mẫu được người Việt thờ phụng từ Thừa Thiên - Huế đến duyên hải Nam Trung bộ với hai trung tâm thờ Mẫu Thiên Y quan trọng nhất là Điện Hòn Chén (huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế) và tháp Bà (TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa). Sau đó tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na được

người Việt mang theo vào vùng đất Nam bộ. Đồng thời, tín ngưỡng này bị biến đổi và dung hợp với các tín ngưỡng dân gian khác của người Việt ở Nam bộ.

Có thể khẳng định, trong số những điện thờ Thiên Y A Na của người Việt ở Trung bộ, tháp Bà được xem là nguồn gốc thờ phụng Nữ thần Pô Inur Nugar của người Chăm xưa. Sau đó, tháp Bà được người Việt tiếp nhận và Việt hóa thành nơi thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu của họ. Kết quả nghiên cứu thực địa cho chúng tôi biết, tháp Bà là điện thần duy nhất được cả người Việt và người Chăm cùng thờ phụng và cùng thực hành tín ngưỡng thờ Nữ thần Pô Inur Nugar - Thiên Y A Na ở Trung bộ. Mặt khác, kết quả nghiên cứu thực địa ở Khánh Hòa cho chúng tôi được biết, Thiên Y A Na Thánh Mẫu được người Việt thờ phụng phổ biến từ nông thôn đến thành thị.

Đó là tháp Bà, đình làng, chùa Việt, miếu Thiên Y, am Chúa và điện thờ Mẫu tư gia. Do đó, tín ngưỡng này đã dung hợp với các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Việt ở Khánh Hòa như tín ngưỡng thờ Thành hoàng, Phật giáo, tín ngưỡng Tổ tiên, tín ngưỡng ông Nam Hải, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ Bắc...

Kết quả nghiên cứu thực địa tại các ngôi chùa Việt ở Khánh Hòa cho chúng tôi biết rằng, từ lâu Thiên Y A Na Thánh Mẫu đã được người Việt thờ phụng. Nhiều nhà sư trụ trì cho biết: *“Thiên Y Thánh Mẫu là Mẫu bản thổ của người Việt ở Khánh Hòa. Nhiều người dân mong muốn được thờ phụng Thiên Y Thánh Mẫu ở trong chùa”*. Đồng thời, sự dung hòa tín ngưỡng thờ Thiên Y Thánh Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa còn phản ánh một mô típ truyền thống Phật giáo Việt Nam, đó là *“Tiền Phật, hậu Mẫu”*

hoặc “*Tiền Thánh, hậu Phật*”. Theo Trần Lâm Biền thì: “*Việc thờ Mẫu là một đảm bảo cho sự tồn tại của ngôi chùa, hay sự dung hội với tín ngưỡng dân dã này là đường đi tắt yếu của Phật giáo, nhờ đó mà đạo Phật có bề dầy quần chúng*” [14]. Nói cách khác, đây là sự dung hợp tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt với Phật giáo được du nhập từ bên ngoài. Mặt khác, sự dung hợp giữa tín ngưỡng thờ Mẫu trong chùa Việt ở các vùng văn hóa ngoài những nét tương đồng còn có những điểm khác biệt. Sự khác biệt này do điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh xã hội, bối cảnh lịch sử - văn hóa, niềm tin và thực hành tín ngưỡng của cộng đồng.

Theo khảo cứu của chúng tôi, chùa Việt ở Bắc bộ phổ biến là sự dung hợp tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ như: cung thờ Mẫu trong chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), chùa Trấn Quốc (Tây Hồ, Hà Nội), chùa Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương)... Ngược lại, trong quá trình Nam tiến thì sự tiếp biến văn hóa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian nói chung, tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng đã có những nét khác biệt. Đặc biệt là quá trình dung hợp rồi Việt hóa Nữ thần Pô Inur Nugar của người Chăm thành Thiên Y A Na Thánh Mẫu của người Việt ở Trung bộ. Điều này không chỉ tạo nên sự khác biệt mà còn góp phần làm đa dạng và phong phú cho bức tranh tín ngưỡng thờ Mẫu Việt Nam. Theo đó, tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na đã được người Việt dung hợp trong chùa Việt ở đây. Do vậy, chùa Việt ở Khánh Hòa phổ biến là sự dung hợp tín ngưỡng thờ Thiên Y Thánh Mẫu. Nhưng tùy theo không gian mà sự phối thờ Thiên Y A Na trong chùa Việt ở Khánh Hòa cũng rất đa dạng và linh hoạt.

Sự phối thờ Thiên Y A Na trong chùa Việt ở Khánh Hòa tạm chia thành hai dạng thức, đó là thờ chung và thờ riêng. Một là, nhiều chùa do không gian hẹp hoặc chưa có điều kiện xây dựng cung riêng, cho nên thường bài trí ban thờ Thiên Y A Na trong cung thờ Phật như chùa Hoa Tiên thị trấn Diên Khánh, chùa Oai Linh, (Vĩnh Thọ), chùa Nghĩa Quang (Phương Sài), chùa Chí Lý (Vĩnh Hải) thành phố Nha Trang. Hai là, nhiều chùa Việt ở Khánh Hòa phổ biến xây dựng cung hoặc thờ Thiên Y A Na riêng như chùa Quán Âm dân gian thường gọi chùa Suối Đổ và chùa Hàng Thuận (Suối Hiệp), chùa Bửu Long (Diên Thọ) ở huyện Diên Khánh, chùa Đá Lố và chùa Suối Ngổ và chùa Thanh Vân (Vĩnh Phương), chùa Phước Huệ (Vĩnh Hải), chùa Linh Phong (Phương Sơn), chùa Pháp Tánh (Vĩnh Phước) ở TP. Nha Trang.. Bên cạnh đó, cung hoặc am thờ Thiên Y Thánh Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa còn thờ Phật Mẫu Diêu Trì, Quan Thánh Đế, Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Tiên Huyền Nữ, Quan Thế Âm, Ngũ Hành thần nữ, Sơn Lâm chúa tướng...

Ví dụ, cung thờ Thiên Y Thánh Mẫu trong chùa Sắc Tứ Chí Linh Sơn còn gọi là chùa Suối Ngổ, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. Ngôi chùa này được tạo dựng từ thời Nguyễn trên đỉnh núi Hòn Ẽn. Chùa bao gồm tam quan, chính điện và khuôn viên. Trong khuôn viên chùa gồm am thờ chiến sĩ, tượng Quán Thế Âm Bồ tát, tượng Phật Di Lặc, am thờ ông Hồ, miếu thờ Bồ tát Địa Tạng, am thờ Ngũ Hành thần nữ và am thờ Cô hồn. Chính điện của ngôi chùa là một tòa nhà theo binh đồ

chữ Nhất, được chia thành hai khu vực điện thờ Phật và điện thờ Mẫu. Theo đó, cung thờ Phật được bài trí như sau: cao nhất là tượng Đức Phật Thích Ca ở chính giữa, bên trái tượng Đức Thích Ca là tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, bên phải tượng Đức Thích Ca là tượng Bồ Đề Đạt Ma. Điện thờ Mẫu ở bên trái từ tam quan vào được bài trí như sau: hàng trên cùng là Phật Mẫu Diêu Trì, hàng thứ hai là Thiên Y Thánh Mẫu. Bên trái tượng Thiên Y A Na Thánh Mẫu là ban thờ Quan Công và hai người con của ông. Bên phải tượng Thiên Y A Na Thánh Mẫu là ban thờ Nhị thập bát tiên, bài vị của vị sư tổ, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và chân dung Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Một ví dụ khác về sự dung hợp tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na trong chùa Bửu Long, Diên Thọ, Diên Khánh. Chùa này cũng được tạo dựng vào đầu thế kỷ XIX đã trải qua nhiều lần trùng tu và tái tạo. Bố cục kiến trúc của chùa gồm tam quan, tượng đài Phật Quan Âm, chính điện. Không gian thờ Phật được thờ chính điện trước cửa chùa. Còn cung thờ Mẫu được tạo dựng là một tòa nhà hình ống ở phía sau của chính điện. Cung thờ Mẫu có tên là Điện Ngọc Diêu Cung. Hệ thống tượng được bài trí trong cung thờ Mẫu như sau: hàng trên cùng chính giữa là tượng Phật Mẫu Diêu Trì, bên tay trái từ cửa vào là ban thờ Lão Tử, Nguyên Thủy Thiên Thanh, Linh Bảo Thiên Tôn, Quan Thánh, bên phải tượng Phật Mẫu Diêu Trì là tượng Thiên Y A Na Thánh Mẫu. Tượng Thiên Y A Na Thánh Mẫu được tạc theo mẫu tượng Thiên Y A Na ở tháp Bà, thành phố Nha Trang. Hàng thứ hai là bộ Tam

tòa Thánh Mẫu gồm Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải. Hàng thứ ba là Cô Cả, Cô Ba Ngoại Cảnh, Cô Năm Ngoại Cảnh, Cô Sáu Thượng Ngàn, Cô Chín Sông Sơn. Ngoài ra trong cung còn thờ Ông Chín Thượng Ngàn, Thần Tài... Một trường hợp khác là ban thờ Thiên Y Thánh Mẫu trong chùa Nghĩa Quang (Phương Sài, Nha Trang). Ban thờ Thiên Y A Na nằm bên tay trái trong chính điện của chùa Nghĩa Quang. Theo đó, hàng cao nhất là tượng Thiên Y Thánh Mẫu, dưới là bộ tượng Tam tòa Thánh Mẫu, Ngũ Hành thần nữ và hạ ban gồm ngũ Hồ, Thanh - Bạch Xà. Như vậy, sự dung hòa tín ngưỡng thờ Mẫu trong chùa người Việt ở Khánh Hòa đa dạng, phong phú và linh hoạt. Trong đó, Thiên Y A Na là vị thần chủ đóng vai trò quan trọng trong thần điện Mẫu của

người Việt ở Khánh Hòa. Thêm vào đó, cung thờ Mẫu còn tích hợp các vị Thánh trong tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ Bắc và Tứ phủ Huế trong các cung thờ Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa.

Ngoài ra là sự dung hợp giữa các nghi lễ trong thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Các thực hành văn hóa này diễn ra vào ngày sinh, ngày hóa của các vị thần được người Việt thờ phụng trong chùa. Đó là ngày sinh, ngày hóa của Thiên Y A Na, ngày vía mẹ Ngũ hành, ngày vía Phật Mẫu Diêu Trì... Theo đó, các nghi lễ của thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt được tích hợp vào sinh hoạt tôn giáo của chùa Việt ở Khánh Hòa như nghi lễ hầu đồng, hát chầu văn Huế, nghi lễ hầu đồng, hát chầu văn Bắc, múa bóng và múa dâng bông.

Bên cạnh đó là một số nghi lễ của Phật giáo được tích hợp vào lễ hội tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở như lễ rước tượng Phật Thích Ca, thỉnh kinh, cầu quốc thái dân an, lễ mộc dục... trong lễ hội tháp Bà hàng năm. Đây chính là biểu hiện cho sự dung hòa các thực hành văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Nói cách khác, sự tiếp biến văn hóa tín ngưỡng thờ Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa là một sự đa dạng, sinh động, tổng hợp, vừa truyền thống, vừa biến đổi và mang sắc thái địa phương.

TIẾP BIẾN VĂN HÓA VIỆT - HOA QUA TÍN NGƯỠNG THỜ QUAN THÁNH

Trong quá trình nghiên cứu thực địa các chùa Việt ở Khánh Hòa, chúng tôi được biết rằng, ngoài sự tiếp biến văn hóa Việt - Chăm,



Theo tục lệ, người Hoa ở Khánh Hòa thường dâng hương Quan Thánh vào ngày 13 tháng 1 âm lịch, là ngày vía quy y Tam bảo, ngày 13 tháng 5 âm lịch là vía sanh và ngày 24 tháng 6 âm lịch là vía hiển thánh.

còn là sự tiếp biến văn hóa Việt - Hoa. Điều này được biểu hiện qua sự dung hợp tín ngưỡng thờ Quan Thánh trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Ngài Quan Thánh cùng với hai người con của ông, từ lâu cũng được người Việt thờ phổ biến trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Sự tiếp biến văn hóa này phản ánh truyền thống của người Việt trong sự dung hợp với các tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa. Mặt khác, nó còn thể hiện sắc thái văn hóa Phật giáo của người Việt ở Khánh Hòa. Sự tiếp biến văn hóa Việt - Hoa qua tín ngưỡng thờ Quan Thánh trong chùa Việt ở đây do các nguyên nhân sau:

Một là, người Hoa có nhiều tên như Khách, Hán, Tàu, Trung Quốc và thường gọi là người Hoa. Người Hoa di cư đến Việt Nam vào nhiều thời kỳ khác nhau, kéo dài nhiều thế kỷ từ trước Công nguyên đến thời cận đại. Đồng thời, họ đến nước ta bằng nhiều con đường, như chiến tranh, thương mại, truyền giáo, lánh nạn... Người Hoa có mặt hầu khắp mọi vùng miền ở nước ta. Trong đó người Hoa vào miền Trung nước ta gồm nhiều nhóm đến từ Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Minh Hương, Hẹ... Theo Phan Thị Hoa Lý: “*Miền Trung, từ thế kỷ XI - XIX, người Hoa đến sinh sống, buôn bán các khu vực như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Huế, Hội An...*” [15]. Và vào năm 1644, nhà Minh sụp đổ, người Hoa ồ ạt di cư vào miền Trung nước ta. Đến năm Kỷ Mùi (1679), một bộ phận người Hoa thuộc nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh đã di cư vào Trung bộ và Nam bộ như: Quảng Nam, Thuận Hóa, Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho...

Hai là, người Hoa ở Khánh Hòa là một bộ phận người Hoa di cư từ Bắc Trung Bộ và Hội An vào thế kỷ XIX. Hiện nay, ở Khánh Hòa có trên 3.000 người Hoa sinh sống. Kết quả khảo sát cho biết, người Hoa ở Khánh Hòa gồm 4 nhóm: Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến và Triều Châu. Những nhóm người Hoa trên phân bố tập trung tại TP. Nha Trang, thị xã Ninh Hòa và thị trấn Diên Khánh. Họ sống bằng nhiều nghề như sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, kinh doanh và tiểu thủ công nghiệp. Song, họ chủ yếu làm kinh doanh dịch vụ, buôn bán và tiểu thủ công nghiệp. Quá trình di cư vào Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng, họ đã mang theo nhiều phong tục, tín ngưỡng truyền thống như thờ cúng gia tộc, Thần Bếp, Thổ Địa, Thần Tài, Thiên Lý Nhân, Không Tử, Thiên Hậu, Quan Thánh, Lão Tử và những người đã tử nạn trên đường từ miền Trung vào Nam bộ... Tiêu biểu nhất trong cộng đồng người Hoa ở Khánh Hòa là tín ngưỡng thờ Thiên Hậu, tín ngưỡng thờ Quan Thánh Đế và tín ngưỡng thờ Quan Âm Nam Hải. Theo đó, người Hoa đã dựng nhiều miếu hoặc chùa thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu và Quan Thánh ở Khánh Hòa. Chẳng hạn, miếu bà Thiên Hậu và Võ Đế Miếu (Ninh Hòa), miếu bà Thiên Hậu Hải Nam, chùa bà Phước Triều Thiên Hậu Thánh Mẫu, chùa Quan Thánh Đế (Ngọc Hiệp, Nha Trang) và miếu Quan Thánh Đế Quảng Đông (Diên Khánh). Ngoài ra, bà Thiên Hậu, Quan Thánh còn được người Hoa thờ trong nhà thờ tổ và hội quán như Quỳnh Phủ Hội Quán (Ninh Hòa), Hội Quán Hải Nam (Diên Khánh), Tổ hội đồng hương Phước Kiến (Vĩnh Hòa, Nha Trang)...

Ba là, người Việt và người Hoa sống cộng cư với nhau trên vùng đất Khánh Hòa. Do đó, người Việt và người Hoa đã thường xuyên tiếp xúc, trao đổi thông qua hoạt động kinh doanh dịch vụ, hôn nhân, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo... Mặt khác, giữa người Việt và người Hoa có những nét tương đồng về văn hóa như tín ngưỡng đa thần. Đây là những nguyên nhân dẫn đến sự tiếp biến văn hóa Việt - Hoa ở Khánh Hòa. Sự tiếp biến văn hóa Việt - Hoa cũng được phản ánh thông qua tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Khánh Hòa. Bên cạnh đó, nghiên cứu thực địa các thần điện thờ Thiên Y Thánh Mẫu ở Khánh Hòa cho chúng tôi biết, người Việt thường phối thờ các vị thần của người Hoa như Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Thánh, Phật Mẫu Diệu Trì. Trong đó, Diệu Trì Phật Mẫu vốn là một vị thần của Đạo giáo, từ lâu đã được tiếp nhận vào không gian văn hóa Phật giáo, đạo Cao Đài và thần điện Mẫu của người Việt ở Khánh Hòa. Đặc biệt, Quan Thánh cùng với hai tùy tướng của ông là Quan Bình và Châu Xương được phối thờ phổ biến trong thần điện Thiên Y Thánh Mẫu của người Việt ở Khánh Hòa. Tác giả Nguyễn Tôn Nhan cho biết: “*Quan Thánh Đế tức Quan Vũ, danh tướng nước Thục thời Tam quốc. Nhân chết trong lúc tác chiến với nước Ngô nên được truy tặng tên thụy là Tráng Mẫu được nhân dân lập đền thờ trên núi Ngọc Tuyền... Quan Vũ từ một võ tướng thăng lên Vương, Đế, Đại đế và trở thành bậc võ Thánh ngang hàng văn Thánh Không Tử*” [16].

Bốn là, việc phối thờ Quan Thánh trong điện thần Mẫu Thiên Y của người Việt ở Khánh Hòa được lý giải bằng giả thuyết sau: Đó là

người Việt tiếp nhận tín ngưỡng thờ Quan Thánh của người Hoa thông qua trao đổi thương mại, sự cộng cư giữa người Việt với người Hoa hoặc các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian. Hai là chúa Nguyễn muốn xây dựng văn hóa Đàng Trong khác Đàng Ngoài (Lê - Trịnh). Bùi Xuân Đỉnh cho biết: “Năm 1558, nhằm gây dựng giang sơn, cơ đồ riêng, thoát khỏi sự ràng buộc của nhà Lê Trung hưng khi đó quyền lực trong tay anh rể Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ ở Thuận Hóa. Nguyễn Hoàng xây dựng Thuận Hóa thành trung tâm Đàng Trong, có hệ thống hành chính, bộ máy quản lý nhà nước, văn hóa khác với Đàng Ngoài” [17].

Tư liệu điền dã cho chúng tôi biết: “Đức Thánh Trần là vua cha của người Việt ở Bắc bộ. Dân gian người Việt thường nói: Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ Mẹ. Đồng thời, miền Bắc nhiều nơi có đền thờ Đức Thánh Trần. Song, người Việt ở Huế và Nam Trung bộ lại thờ rất

ít. Trịnh - Nguyễn phân tranh thì chúa Nguyễn kỳ thị Đàng Ngoài. Chúa - triều Nguyễn muốn xóa bỏ và hạn chế tín ngưỡng Đức Thánh Trần nên đã chọn Quan Thánh Đế. Năm 1769, Trung Quốc có phong trào kháng Thanh phục Minh bị đàn áp dữ dội, một số thần dân nhà Minh như Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam... đã theo đường biển đi về phương Nam tị nạn đến Khánh Hòa sinh sống và cộng cư với người Việt. Người Hoa được chúa Nguyễn thừa nhận và cho lập ấp. Đồng thời, người Hoa mang theo tín ngưỡng Quan Thánh vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Dần dần người Việt ảnh hưởng và thờ Quan Thánh của người Hoa. Người Việt ở Huế, Nam Trung bộ và Nam bộ đã thờ Đức Quan Thánh thay cho Đức Thánh Trần. Quan Thánh là người trung tiết và hiếu nghĩa. Nhưng, xét tính dân tộc thì Quan Thánh là người Trung Quốc. Đức Thánh Trần là người Việt Nam nhưng ít được thờ và tôn sùng ở Huế và Nam Trung bộ và Nam bộ” [18].



Người Hoa ở Khánh Hòa là một bộ phận người Hoa di cư từ Bắc Trung bộ và Hội An vào thế kỷ XIX. Hiện nay, ở Khánh Hòa có trên 3.000 người Hoa sinh sống. Kết quả khảo sát cho biết, người Hoa ở Khánh Hòa gồm 4 nhóm: Quảng Đông, Hải Nam, Phúc Kiến và Triều Châu.

Kết quả nghiên cứu thực địa cho chúng tôi được biết, Đức Thánh Trần được người Việt ở Khánh Hòa thờ trong thần điện Mẫu Tam-Tứ phủ từ sau năm 1954. Đặc biệt vào năm 1962, nhóm người Việt di cư từ các tỉnh Bắc bộ vào Khánh Hòa đã tạo dựng đền thờ Đức Thánh Trần tại số 124 đường Nguyễn Trãi, thành phố Nha Trang. Tuy nhiên, tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần ở Khánh Hòa không được phổ biến như tục thờ Thiên Y Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế hay ông Nam Hải. Bên cạnh đó, một số thần điện Mẫu Tam phủ, Tứ phủ Bắc của người Việt ở Khánh Hòa cũng phối thờ Quan Thánh Đế cùng với Đức Thánh Trần. Chẳng hạn như đền Thánh Mẫu Đệ Nhất Thiên Tiên, Bảo Hà Linh từ, điện Cửu Thiên... Mặt khác, Quan Thánh Đế được người Việt phối thờ trong chùa, lăng ông Nam Hải như chùa Chí Lý (Vĩnh Hải), chùa Liên Hoa (Vĩnh Ngọc), chùa Nghĩa Quang (Phương Sài), chùa Thanh Vân (Vĩnh Phương), chùa Kim Long (Ngọc Hiệp), chùa Oai Linh (Vĩnh Thọ), chùa Đào Viên (Ngọc Hiệp), chùa Phước Hải trong thành phố Nha Trang, lăng ông Nam Hải (Cam Phúc Nam, Cam Ranh), chùa Từ Vân (Cam Linh, Cam Ranh) và nhiều địa phương ở Khánh Hòa.

Theo tục lệ, người Hoa ở Khánh Hòa thường dâng hương Quan Thánh vào ngày 13 tháng 1 âm lịch, là ngày vía quy y Tam bảo, ngày 13 tháng 5 âm lịch là vía sanh và ngày 24 tháng 6 âm lịch là vía hiển thánh. Trong đó, lễ hội Quan Công được người Hoa tổ chức với quy mô lớn nhất là ngày 13 tháng 1 âm lịch hàng năm. Vào ngày này, người Hoa tụ hội về miếu hoặc chùa để dâng hương, tưởng nhớ, cầu xin Quan Thánh

phù hộ độ trì cho sức khỏe, hạnh phúc, kinh doanh phát tài phát lộc và làm ăn được hanh thông. Lễ vật dâng cúng của người Hoa gồm lễ vật mặn, mì sợi, tiền, áo giấy, 3 chén trà, 3 chén rượu, trái cây, bánh bao, bánh quả đào, hoa... Vì thế mà những thần điện Thiên Y Thánh Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa mà có sự phối thờ Quan Thánh cũng thường dâng hương, hoa quả, trà, rượu và tụng niệm kinh ông Quan Đế.

KẾT LUẬN

Chùa Việt ở Khánh Hòa là không gian linh thiêng, là cơ sở thờ tự cũng như các thực hành văn hóa Phật giáo. Chùa Việt ở Khánh Hòa ngoài thờ Phật cũng là sự dung hợp với các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của người Việt. Song, chùa Việt ở Khánh Hòa phản ánh sự tiếp biến văn hóa Việt - Chăm qua tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu. Sự tiếp biến văn hóa này được phản ánh thông qua việc phối thờ và các thực hành văn hóa trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Mặt khác, một số nghi thức trong chùa Việt ở Khánh Hòa đã dung hợp trong thực hành văn hóa tín ngưỡng thờ Thiên Y A Na Thánh Mẫu. Bên cạnh đó, chùa Việt ở Khánh Hòa còn là sự tiếp biến văn hóa Việt - Hoa qua tín ngưỡng thờ Quan Thánh. Tín ngưỡng này thường được phối thờ trong chùa Việt ở Khánh Hòa song song với Thiên Y A Na. Đây là nét khác biệt về sự tiếp biến văn hóa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu trong chùa Việt ở Khánh Hòa. Như vậy, sự tiếp biến văn hóa Phật giáo trong chùa Việt ở Khánh Hòa với tín ngưỡng thờ Mẫu phản ánh truyền thống, tính đa thần, tính biến đổi theo không gian và thời gian. Sự tiếp biến này

không chỉ góp phần tạo nên tính đa dạng, mà nó còn phản ánh sắc thái văn hóa vùng miền của văn hóa Phật giáo Việt Nam. Nói cách khác, Phật giáo Việt Nam là sự linh hoạt trong sự dung hợp với tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt theo không gian văn hóa. Phật giáo Việt Nam đã tiếp nhận với tín ngưỡng thờ Mẫu thân của người Chăm trong quá trình Nam tiến. Nó thỏa mãn nhu cầu truyền thống của người Việt vừa thờ Phật vừa thờ Mẫu trên vùng đất mới.

Chú thích:

* Tiên sĩ Nguyễn Văn Bốn, Đại học Khánh Hòa.

- [1] Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.118.
- [2] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.251.
- [3] Đinh Đức Tiên, “Lược sử quan hệ Đại Việt - Champa”, *Văn hóa nghệ thuật*, số 339, Hà Nội, 2012, tr.17.
- [4] Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr.117.
- [5] Đặng Thị Phong Lan, “Yếu tố Chăm trong nghệ thuật điêu khắc chùa Thầy”, *Văn hóa nghệ thuật*, số 354, Hà Nội, 2013, tr.73.
- [6] Đinh Đức Tiên, Vũ Diệu Trung, “Dấu tích một số làng Chăm trên đất Bắc”, *Văn hóa nghệ thuật*, số 354, Hà Nội, 2013, tr.33.
- [7] Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.700.
- [8] Đặng Thị Phong Lan, “Yếu tố Chăm trong nghệ thuật điêu khắc chùa Thầy”, *Văn hóa nghệ thuật*, số 354, Hà Nội, 2013, tr.73.
- [9] Trần Quốc Vượng, *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr.101.
- [10] Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Đặc khảo về tín ngưỡng thờ gia thần*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2013, tr.67 - 68.
- [11] Nguyễn Thế Anh, “Thiên Y A Na hay sự tiếp nhận Bà Chúa Châm Pô Nagar của vương triều Nho giáo Việt Nam”, *Xưa Nay*, số 100, Hà Nội, 2001, tr.24.
- [12] Nguyễn Thế Anh, “Thiên Y A Na hay sự tiếp nhận Bà Chúa Châm Pô Nagar của vương triều Nho giáo Việt Nam”, *Xưa Nay*, số 100, Hà Nội, 2001, tr.25.
- [13] Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2014, tr.33 - 34.

[14] Trần Lâm Biền (2000), *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr.637.

[15] Phan Thị Hoa Lý, *Tín ngưỡng thờ Thiên Hậu ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014, tr.6 - 7.

[16] Nguyễn Tôn Nhan, *Bách khoa thư văn hóa cổ điển Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.755 - 756.

[17] Bùi Xuân Đỉnh, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2012, tr.203 - 204.

[18] Tư liệu điền dã tại phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thế Anh (2001), “Thiên Y A Na hay sự tiếp nhận Bà Chúa Châm Pô Nagar của vương triều Nho giáo Việt Nam”, Tạp chí *Xưa Nay*, số 100, Hà Nội.
2. Trần Lâm Biền (2000), *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đỉnh (2012), *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
5. Đặng Thị Phong Lan (2013), “Yếu tố Chăm trong nghệ thuật điêu khắc chùa Thầy”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 354, Hà Nội.
6. Ngô Sĩ Liên (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Phan Thị Hoa Lý (2014), *Tín ngưỡng thờ Thiên Hậu ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Tôn Nhan (2000), *Bách khoa thư văn hóa cổ điển Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
9. Po Dharma (2013), *Vương quốc Champa: Lịch sử 33 năm cuối cùng (1802 - 1835)*, (Tiếng Việt), Nxb. San Jose, California, USA.
10. Trương Hữu Quýnh chủ biên (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Đinh Đức Tiên (2012), “Lược sử quan hệ Đại Việt - Champa”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 339, Hà Nội.
13. Đinh Đức Tiên, Vũ Diệu Trung (2013), “Dấu tích một số làng Chăm trên đất Bắc”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 354, Hà Nội, 2013.
14. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (2013), *Đặc khảo về tín ngưỡng thờ gia thần*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
15. Tạ Chí Đại Trường (2014), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
16. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

CHÂN NHƯ TÌM VỀ

SC. Thích Nữ Diệu Hoa

Ưu phiền gửi gió cuốn bay
Phải luôn nhắc dạ mỗi ngày tịnh tu
Tránh gieo nghiệp xấu hận thù
Tập nương với nhện công phu hằng giờ

Bỏ dần tánh giận vu vơ
Quyết ngăn hờn dỗi mập mờ đa nghi
Làm đau người khác được gì
Tỵ hiềm chỉ tạo sâu bi nẩy mầm

Giới trì trong sạch thân tâm
Tùng giây sớm tối ngắm thắm kinh thư
Lỗi xưa nếu có nguyện trừ
Một lòng hướng Phật chân như tìm về.

THÔI ĐI

Hồng Nhật Lam

Mộng thường như ảo huyền vô
Khéo chi buộc lấy xô bồ thế nhân
Xác xơ một bóng tâm trần
Bèo mây muôn kiếp lạc làm bi thương.

Mộng người cứ mãi vương vương
Quên đi ngày tháng cuối đường từ sinh
Ngộ tình sắc mộng vô minh
Rèm thưa che mắt đắm mình lao đao.

Giọt sầu thấm dạ lòng đau
Cũng vòng quanh quẩn trước sau quả đời
Đã mang nghiệp báu trên người
Mong gì một phút an nơi chuyện trần.

Đã quàng mắc nợ vào thân
Nên thôi gieo lấy hạt nhân lỗi lầm
Thôi gieo ân trác âm thầm
Tưới mình dòng suối pháp âm dịu hiền.

SỚM MAI

Khánh Hạ

Đưa tay nắm sợi hồng trần
Mảnh mai rớt lại vô ngần miên man
Lá kia uống ngọt sương tan
Phút giây chợt đó...đã sang kiếp nào.

Gió reo bụi lá bèo bồng
Đầy trôi nhẹ nhẹ mây trong trắng ngần
Tôi nghe cõi mộng lung trầm
Từ trong sắc lá thờ hồn hư vô...

Lắng mình khắc khoải ban mai
Cuộc trăm năm lại như ngày hôm qua
Thời gian hóa đá một thì
Sớm mai chỉ mỗi tách trà hương sen.



SEN THƠM AO CHÙA

Chung Tiến Lực

Ao chùa thắm đỏ bông sen
Là con tim nguyện ngày đêm tu hành.

Lá sen tơ - chiếc nón xanh
Nắng mưa che chở lòng lành dâng hương
Đầy bông sen giữa đời thường
Đôi bàn tay chấp mùi phương hướng về.

Hương sen dịu mát nắng hè
Cánh hoa - tai Phật lắng nghe cõi người
Hương sen thơm nói thay lời
Lòng thành nhân thế trọn đời tu tâm.

Mở bàn tay chuộc lỗi lầm
Cúi đầu xin được âm thầm tu thân.

Tư tưởng Phật giáo trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh



ĐD.Thích Nhuận Tâm*

Hồ Biểu Chánh (1884-1958) là một gương mặt đặc sắc trong văn chương tiểu thuyết Nam bộ. Bằng phong cách có định hướng rất riêng và rõ ràng, tác giả đã để lại một thành tựu lớn trong lĩnh vực tiểu thuyết với 64 tác phẩm nói riêng, các thể loại khác nói chung. Với tinh thần lao động bền bỉ, tác giả đã cho ra đời nhiều tác phẩm văn học để đời. Những tiểu thuyết với nội dung *đạo lý nhân văn* làm chủ đạo mang đậm hương vị Phật giáo lần Nho giáo là những sáng tác đặc thù của nhà văn miền quê Nam bộ. Nói như vậy để thấy những tiểu thuyết phóng tác mang đậm chất giáo dục nhân văn là món ăn tinh thần không thể chối bỏ của giai đoạn này mà nhà văn kịp thời nhận thức rõ. Như thế thật sự việc tìm hiểu giá trị nội dung mang

đậm dấu ấn của Phật giáo thông qua những nhân vật trong các tiểu thuyết như *Ngọn cỏ gió đùa*, *Một đời tài sắc* và *Một đóa hoa rừng* là việc làm rất đáng quan tâm. Do đó, người viết chọn đề tài: “*Tư tưởng Phật giáo trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh*” dựa trên sự khảo sát ba tiểu thuyết vừa nêu để làm sáng tỏ những *giá trị Phật giáo* đã thể hiện trong đó.

TINH THẦN TỬ BI - THIỆN LƯƠNG CỦA PHẬT GIÁO

Suốt chiều dài lịch sử dân tộc, Phật giáo như cái áo choàng văn hóa khoác lên khắp các vùng miền của Việt Nam, tất nhiên tùy vào mỗi vùng miền mà chiếc áo choàng đó sẽ mang lại sự ấm áp khác nhau. Phật giáo đã thâm nhập vào đời sống và góp phần tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam. Có lẽ văn hóa



Hồ Biểu Chánh (1884 - 1958) là một gương mặt đặc sắc trong văn chương tiểu thuyết Nam bộ. Bằng phong cách có định hướng rất riêng và rõ ràng, tác giả đã để lại một thành tựu lớn trong lĩnh vực tiểu thuyết với 64 tác phẩm nói riêng, các thể loại khác nói chung. (Ảnh: tư liệu)

đặc trưng nhất của Phật giáo làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam đó là *Từ bi - Vô ngã - Vị tha*, giàu lòng nhân ái và thiện lương.

Khái niệm *Từ bi* của Phật giáo mang ý nghĩa phổ độ lòng yêu thương bao gồm cả con người và mọi hệ động thực vật khác, chứ không chỉ giới hạn tình yêu thương đối với con người và vài động vật yêu quý khác gần gũi với con người. Vậy nên có người đã khẳng định rằng: “*Từ bi của*

Phật giáo là lòng thương xót bao trùm lên cả chúng sinh, tức bao gồm con người, động vật và thực vật” [1]. Nhờ vậy, khi nước ta trong suốt ngàn năm Bắc thuộc, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, đem giáo lý từ bi, hỷ xả làm chỗ dựa tinh thần vững chắc giúp họ vượt qua bẽ khổ, để một ngày sớm cõi ách nô lệ. Tư tưởng từ bi đã đi từ thực tiễn đến những ca dao tục ngữ của Việt Nam và trở nên phổ biến trong đời sống. Khi muốn khuyên thiện, ông bà

ta thường có những câu như: “*Ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ*”, “*Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai*”. Khi quê hương đất nước gặp thiên tai địch họa, ông cha ta thường khuyên con cháu hãy ra tay tương trợ và cứu giúp đồng bào như: “*Thương người như thể thương thân*”, “*Lá lành đùm lá rách*”, “*Bầu ơi thương lấy bí cùng tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*”,... Điều ấy càng minh chứng rằng tư tưởng từ bi của Phật giáo và truyền thống rộng mở bao dung của bản địa Việt Nam hòa vào nhau như nước với sữa. Tinh thần này còn biểu hiện qua nhiều lời giáo huấn của các bậc Thiền sư yêu nước trong suốt chiều dài lịch như: Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Vạn Hạnh, sư Đỗ Pháp Thuận, vua Trần Thái Tông, Phật hoàng Trần

Nhân Tông, Tổ Pháp Loa, Tổ Huyền Quang,... đọc lại bài *Quốc tộ* của Thiên sư Đỗ Pháp Thuận để cảm nhận rõ hơn:

*Quốc tộ như đăng lục
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xử xử tức đao binh.*

Đoàn Thăng dịch:
*Ngôi nước như mây quán
Trời Nam mở thái bình
Vô vi trên điện gác
Chón chón tắt đao binh.*

Tinh thần từ bi, thiện lương của Phật giáo đã xuyên thấu trong lòng nhân dân từ quá khứ đến hiện đại, bất kể ở dù ngoài Bắc hay trong Nam, hễ là con dân Việt đều có tấm lòng yêu thương đồng loại, dân tộc, giống nòi. Trong kho tàng văn học Việt Nam nói chung và tiểu thuyết Nam bộ nói riêng, tinh thần từ bi, hỷ xả đã được thể hiện rất rõ. Qua các tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, ta thấy rõ tâm từ bi, lòng thiện lương là một đặc điểm đạo lý nổi bật mang tính chủ đạo và xuyên suốt sự nghiệp cầm bút của ông. Khảo sát qua ba tác phẩm *Ngọn cỏ gió đùa*, *Một đời tài sắc*, *Một đóa hoa rừng* của Hồ Biểu Chánh đều cho thấy chất liệu từ bi yêu người thương vật được thể hiện ở 3 hình thức: ý nghĩ, lời nói, việc làm.

Thứ nhất, ý nghĩ thiện lành là một điểm chung có thể nhận thấy rõ trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Tùy vào nhân vật, bối cảnh, hoàn cảnh cốt truyện thì nhân vật sẽ có những ý nghĩ tự sự diễn ngôn độc thoại hay đối thoại để thể hiện cái tâm từ bi, thiện lành của mình. Ý nghĩ thiện lương, giàu nghĩa tình đều xuất phát từ đối tượng là những bậc thầy tâm linh, những người Phật tử, hay đáng chú ý hơn phần

lớn xuất phát từ những con người có số phận nghèo nàn, có điểm xuất phát thấp, mặc dù họ đã từng chịu nhiều đối xử oan trái bất công, hay chịu những đàn áp cay nghiệt của tầng lớp thống trị trong xã hội cũ.

Đến với *Ngọn cỏ gió đùa*, Lê Văn Đố đã tự sự với ngôn ngữ giàu lòng trắc ẩn: “Sao ngày trước mình nghèo đói, người ta không giúp đỡ, mình biết oán trách giận hờn người ta, rồi bây giờ mình gặp người nghèo đói mình đã không thương, mà lại còn giựt cơm của người ta mà ăn nữa?”. Còn đây là lời cầu nguyện đầy lòng yêu thương của Hòa thượng Chánh Tâm đối với Lê Văn Đố: “Ngài cầu khẩn Phật đặng cho lòng oán thù hung ác của Lê Văn Đố hóa ra lòng từ bi thanh tịnh như của Ngài vậy”. Hay ở một đoạn khác là ý nghĩ rất tích cực và thiện lương của Lê Văn Đố khi hấn hỏi tường về lời dạy của Hoà thượng Chánh Tâm: “Anh ta lại nhớ những lời của Hòa Thượng Chánh Tâm giảng dụ, biểu đừng có trách trời, đừng có oán người, từ nhỏ chí lớn mình bị hoạn nạn ấy là tại phần nghiệp của mình phải như vậy, chớ không phải thiên hạ họ riêng ghét mình. Phật thuở xưa còn phải chịu khốn khổ, còn phải bị khinh bỉ thay. Nhờ có kham nhẫn trước khốn khổ si nhục, Đức Thích Ca mới thành Phật được. Vậy mình phải ráng mà chịu khốn khổ kiếp này, đặng kiếp sau mình an hưởng thanh nhàn”. Trong *Một đời tài sắc*, trước khi Xuân Hương chấp nhận gả cho gia đình cường phú Trương Hoàn Kiệt để giải cứu cho gia đình mình và gia đình của Thiện Ý (người hứa hôn với nàng), nàng đã độc thoại những lời tự sự nghĩa tình đầy tâm trạng: “Vui phận mình mà buồn nhiều người, vui làm sao cho đặng? Rõ ràng

bên hiếu nặng hơn bên tình nhiều lắm. Thì một đời mình trả thảo cho cha mẹ, lại trả thảo luôn cho bên chồng nữa, thì còn dự dự nỗi gì... Cái đời mình hữu dụng là nhờ có dịp này, chẳng nên bỏ qua cái dịp tốt ấy. Mình coi kinh Phật thường thấy câu: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”, tan tức là hiệp, hiệp tức là tan”. Còn trong *Một đóa hoa rừng*, ở xứ Đường Long, cậu Sáu được mọi người kính phục và Quế cũng có tâm ý như vậy: “Cả thầy người ta đều kính phục cậu Sáu, Quế ở trong nhà có lẽ nào nó lại bơ khờ. Quế cũng kính phục cậu lắm, tận tâm lo phụng sự cậu, cậu cần việc gì thì Quế cũng làm cho cậu vui lòng”.

Thứ hai, những lời nói ái ngữ, dễ thương đầy tình người của các nhân vật cũng được nhà văn gửi gắm để lan tỏa thông điệp bi từ và nghĩa tình của con người Việt Nam ở vùng cực Nam của Tổ quốc. Chẳng hạn lời của Hòa thượng Chánh Tâm: “Cửa Phật phải mở rộng cho mọi người, dầu người hung dữ đến đây cũng phải chứa, chẳng luận là kẻ đối lạnh. Đạo chẳng nên nghi quấy cho người ta mà tổn công đức”. Hay ở một đoạn khác, khi Lê Văn Đố bị bắt vì trộm đồ trong chùa, nhưng Hòa thượng Chánh Tâm vẫn có những lời lẽ hết sức từ bi để nói đỡ cho Lê Văn Đố: “Hòa thượng bước lại đứng trước mặt Lê Văn Đố rồi hỏi rằng: “Hồi hôm bản đạo có tính để sáng bản đạo cho bạc thêm nữa, sao chú em nó không chờ, lại từ mà đi sớm dữ vậy?” Hòa thượng bèn dạy qua nói với Lý trưởng Thân rằng: “Người này không phải là người gian. Đồ này là đồ của bản đạo cho. Chớ không phải là đồ ăn trộm đâu. Làng xóm bắt dất trở lại đây thất công, thiệt tội nghiệp quá.”. Đến



Qua lời các nhân vật trong các tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đều có niềm tin sâu đối với nhân quả nghiệp báo. Họ tin rằng làm ác chịu tội, làm thiện được phước.

với *Một đời tài sắc* độc giả ắt hẳn sẽ cảm phục và tán dương cho những lời lẽ hiểu lẽ của Xuân Hương khi biết chia sẻ hiểm nạn, mối nguy hại của gia đình cùng ba của mình, nên cô thưa rằng: “*Thưa ba việc ba tỏ với con hôm qua đó, con đã suy nghĩ kỹ rồi, con đành làm dâu ông huyện Trương Hà,... con xin ba vững lòng tinh trí mà lo việc nhà, nhất là sắp đặt thế nào đặng cho má đừng buồn rầu. Người đời có chịu khổ nhiều mới mong gỡ khổ được, chịu khổ là giải thoát, ba nên mừng chớ đừng có buồn*”.

Trong *Một đoá hoa rừng*, qua lời kể của Quế cũng thấy được sự thiện lương của những con người nơi xứ Đường Long: “*Ở đây người ta thiệt thà, ai cũng lo làm ăn, không chịu gian xảo. Bởi vậy ban đêm không cần đóng cửa, cậu không thấy sao nhà nào cũng*

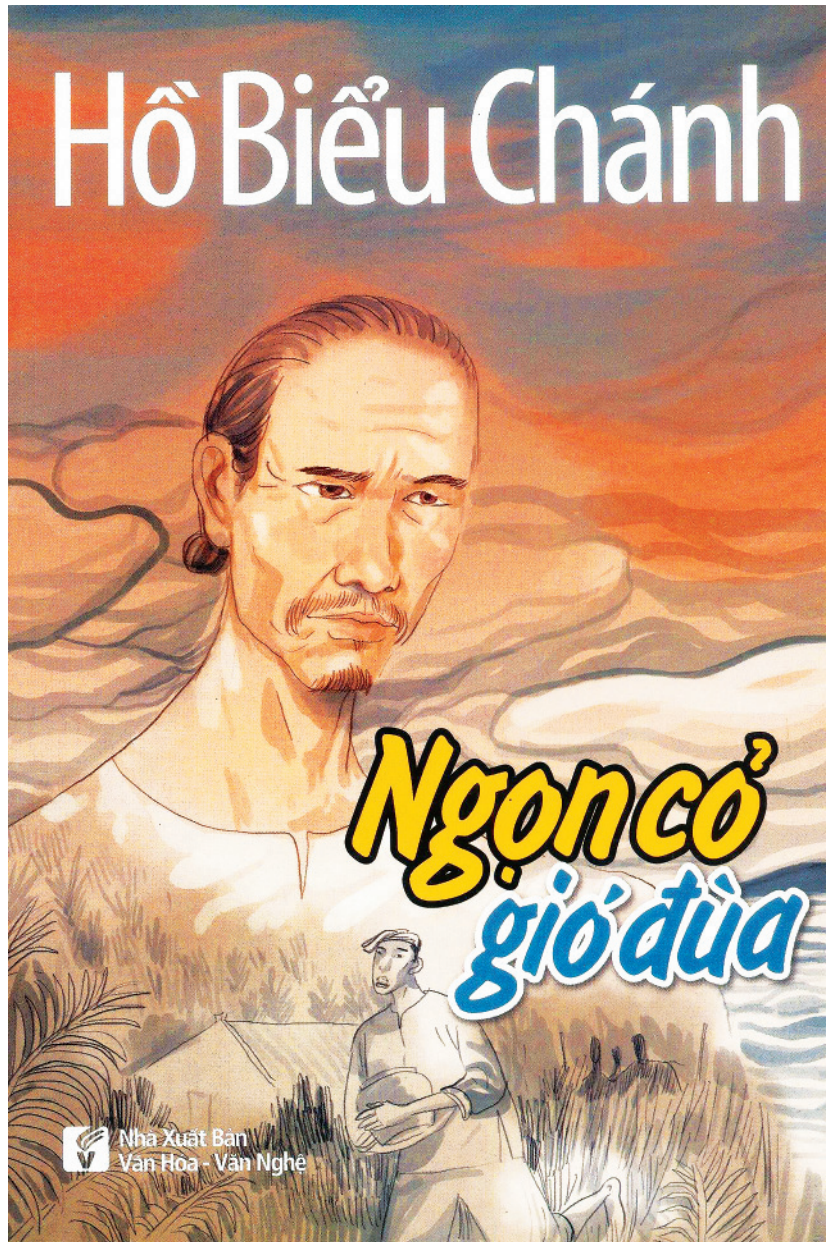
không có làm cửa”. Rồi qua đoạn đối đáp với cô Quế hỏi về tiếng chuông chùa, phải chăng cậu Sáu thấy trong lòng đã thật sự được đánh thức bởi sự thiện lương, từ ái và đây là những lời phản tỉnh của cậu Sáu: “*Nghe tiếng chuông sao lòng tôi ngậm ngùi, khó chịu dữ. Để mai cô làm ơn chỉ cho tôi biết coi chùa ở chỗ nào, đặng tôi đi cúng Phật*”.

Thứ ba, đó là những hành động dễ thương cụ thể là kết quả tốt đẹp từ ý nghĩ và lời nói dễ thương, mộc mạc và lương thiện. Trong *Một đoá hoa rừng*, hành động thiện lành đáng chú ý được thể hiện qua việc cậu Sáu trả lại tiền cho ông ba Lung: “*Xong nghe ông là người lương thiện mà bị họa thì tôi thương,... Ông già cả thôi để tôi thường đủ số 130 đồng bạc cho ông, ông đừng buồn rầu nghe hôn*”.

Quần gian giựt của ông; tôi ngay mà thường cho ông... Cậu lấy bạc ra mà đếm 130 đồng mà đưa cho ông Ba Lung”. Hay mọi người xứ Đường Long đều có những hành động cư xử trọng hậu với cậu Sáu: “*Già trẻ gặp cậu thầy đều cung kính chào mừng, ai có dịp đi chợ cũng ghé hỏi bà Ba coi cậu Sáu có muốn gửi mua thứ gì đặng họ mua giùm cho cậu. Ai có trái cây hoặc khoai củ ngon cũng đem dâng cho cậu ăn chơi, cậu nài trả tiền không ai chịu lấy*”. Đọc *Một đời tài sắc* làm người ta không khỏi chạnh lòng cho hoàn cảnh của nhân vật nữ chính - Xuân Hương. Dầu cho chồng nàng phản bội, nhưng nàng vẫn một dạ một lòng thủy chung sắc son. Trương Hoàn Kiệt bỏ vợ con lên Sài Gòn theo người tình và bị chết đột ngột vì trụ tim, nhưng nàng không oán đã đành, lại quyết xin ba chồng lên tới nơi để lo hậu

sự: “Cha của Hoàng Hải đâu không thương con đi nữa cũng là chồng của con. Lúc còn sống mà con chưa dám phiền trách thay, nay rồi mất rồi, dầu quấy dầu phải con cũng phải quên hết chuyện cũ. Để lòng lo đáp nghĩa cho chồng con. Vậy cúi xin ba rộng lòng cho phép con đem Hoàng Hải lên Sài Gòn dâng mẹ con con cử tang và lo chôn cất chồng con cho trọn niềm chồng vợ”.

Riêng tiểu thuyết *Ngọn cỏ gió đùa* có nhiều hành động nhân nghĩa của nhiều nhân vật, kể ra đây có hai hành động khá ấn tượng người đọc. Thứ nhất là hành động từ bi của Hòa thượng Chánh Tâm khi bệnh vực và nói đỡ khi Lê Văn Đố bị bắt và bị tố ăn trộm bộ chén với cái bình của chùa, hơn thế Ngài còn cho Lê Văn Đố thêm bạc làm lộ phí: “Hòa Thượng lột mũ hiệp chương, mở nút áo cà-sa, rồi đi thẳng vào hậu trai. Cách chằng bao lâu, Ngài trở ra, mình mặc áo quần lụa trắng, vai vắt một cái khăn trắng, tay cầm 5 nén bạc đưa cho Lê Văn Đố mà nói rằng: “Đây, chú em nó lấy ít nén bạc đây mà làm phí lộ. Bản đạo tu hành, nên không có tiền bạc nhiều, vậy chú em nó lấy đỡ bao nhiêu đó mà đi về xứ; như đi dọc đường có hụt tiền thì kiếm nhà giàu mà bán bộ chén với cái bình đó, có lẽ cũng đủ mà về tới nhà được”. Thứ hai là hành động Lê Văn Đố cư xử rất nhân đạo với Phạm Kỳ - một quan lại đương thời khi thả người này đi mà không giết: “Lê Văn Đố bước lại mở trói cho anh ta rồi nói rằng: “Tuy ta là quân trộm cướp, song ta có nhon, chớ không phải độc ác như các quan của mi vậy đâu. Ta tha mi đi, mi muốn đi đâu thì đi đi”. Phạm Kỳ riu riu bước vào rừng”.



Khảo sát qua ba tác phẩm *Ngọn cỏ gió đùa*, *Một đời tài sắc*, *Một đóa hoa rừng* của Hồ Biểu Chánh đều cho thấy chất liệu từ bi yêu người thương vật được thể hiện ở 3 hình thức: ý nghĩ, lời nói, việc làm. (Ảnh: sưu tầm)

Các nhân vật trong ba tiểu thuyết đều có xuất thân là những người nông dân nghèo khổ chân thật, bình dị. Thông qua hình ảnh của họ đã phản ánh đời sống hiện thực lam lũ cực khổ của nông dân Nam bộ thời bấy giờ dưới sự thống trị hà khắc của thực dân Pháp. Qua

những câu thoại hằng ngày cũng cho thấy người nông dân Nam bộ chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo sâu sắc như dấu ấn Từ bi, Hỷ xả, niềm tin nhân quả báo ứng, trọng nghĩa khinh tài. Cuối cùng hơn hết trong cuộc sống thường ngày là biết quay trở về với đời sống tâm

linh thể hiện lòng từ bi, biết yêu mình, thương người, quý vật. Có thể khẳng định đó là niềm tin vững mạnh nhất của nhân dân Nam bộ trong đời sống.

TIN SÂU LỜI PHẬT, NHÂN QUẢ, TỘI PHƯỚC

Ông cha ta có truyền thống kính tin Trời, Phật, điều này thấy rõ qua các câu ca dao như “*Trời cao có mắt*”, “*Người tính không bằng trời tính*”, “*Số trời đã định*”,... Tín ngưỡng tâm linh thờ cúng Trời, Phật là một văn hóa đẹp của người Việt Nam xưa, mà “*hễ có bất cứ khúc mắc trở ngại hay dịp may, vận phúc họ đều hướng đến đến Trời, Phật, Thánh thần*” [3]. Người Việt dù ở đâu đi chăng nữa thì đều tin rằng Trời, Phật như những đấng siêu nhiên luôn quan sát và suốt biết mọi sinh hoạt trong cuộc sống của con người: “*có thờ có thiêng, có kiêng có lành*”. Trời, Phật đã trở thành lời nói cửa miệng hết sức quen thuộc của người dân Việt từ xưa đến nay. Rõ ràng, “*tín ngưỡng kính Trời thờ Phật hòa quyện vào nhau, mang tính dân gian bình dị, thể hiện rõ nét niềm tin “ở hiền gặp lành”, “gieo phúc được phúc*”.

Tin rằng Trời là một chủ thể có sức quyết định đối với việc trồng trọt của nông dân đã thể hiện rõ trong *Ngọn cỏ gió đùa*: “*Tại Giồng Tre có nhà bà Trần Thị bần cùng đói rách, thở nay trời cho trúng mùa mà nhà bà cũng không được vui, hưởng chỉ năm nay mất mùa, thiên hạ nhện đói, thì nhà bà càng thêm khổ hơn nữa*”. Trong *Một đời tài sắc*, đoạn thoại của cha chồng cô Xuân Hương khi an ủi cô lại cho thấy Trời là nơi nắm giữ quyền năng định đoạt sự duyên của con

người: “*Thôi, việc đã qua rồi, còn tiếc làm chi. Bây giờ phải lo cho vợ con nó. Con Ba nè, trời đất khiến như vậy, con cũng chẳng nên buồn làm chi. Con còn nhỏ quá, cha mẹ không lẽ ép con phải thủ tiết với chồng*”. Xuân Hương bộc bạch tỏ tường ý nguyện của nàng trước hai bên cha mẹ cho thấy niềm tin vào Phật Trời là niềm tin sâu sắc, điều này thường thấy trong lời nói của người dân Nam bộ: “*Con lấy chồng, con vẫn tưởng tơ tóc bền chặt, cầm sắc hài hòa, trước đẹp dạ mẹ cha, sau vui niềm gia thất. Nào dè cái mạng của con, bước chân vào đường đời, vừa mới đi được một khúc thì gãy gánh cang thường. Phật, Trời đã khiến cái mạng con như vậy, thì con vung chịu chớ con không phiền trách chi hết*”. Trong *Một đoá hoa rừng*, mỗi khi bàn về một vấn đề gì thì các nhân vật lại quy hết sự có cho Phật, Trời. Chẳng hạn khi ông Ba Lung được cậu Sáu cho 130 đồng thì vui vẻ mà nói “*Cậu thiệt là người ngon đức, biết thương kẻ nghèo. Tôi vái Phật, Trời phò hộ cậu luôn luôn, cho cậu giàu sang đặng cứu giúp thiên hạ*”; bà Ba mẹ của Quê khi nghe cậu Sáu chưa lấy vợ thì nói rằng: “*Vợ chồng phải có duyên nợ thì mới hiệp nhau được. Chắc là cậu chưa gặp duyên nợ, nên Trời khiến lòng cậu chưa muốn vợ*”; còn khi cậu Sáu thổ lộ tình cảm với Quê cũng mượn có Trời xuôi: “*Qua gặp em, Trời xuôi khiến qua đem lòng thương em*”.

Qua các dẫn chứng trên ta thấy niềm tin vào Trời, Phật không chỉ có từ thời xa xưa, mà văn hoá này vẫn còn nguyên vẹn trong từng ý nghĩ, lời nói, hành động hằng ngày của nhân dân Nam bộ đầu thế kỷ XX. Khi gặp điều vui hay buồn, họ

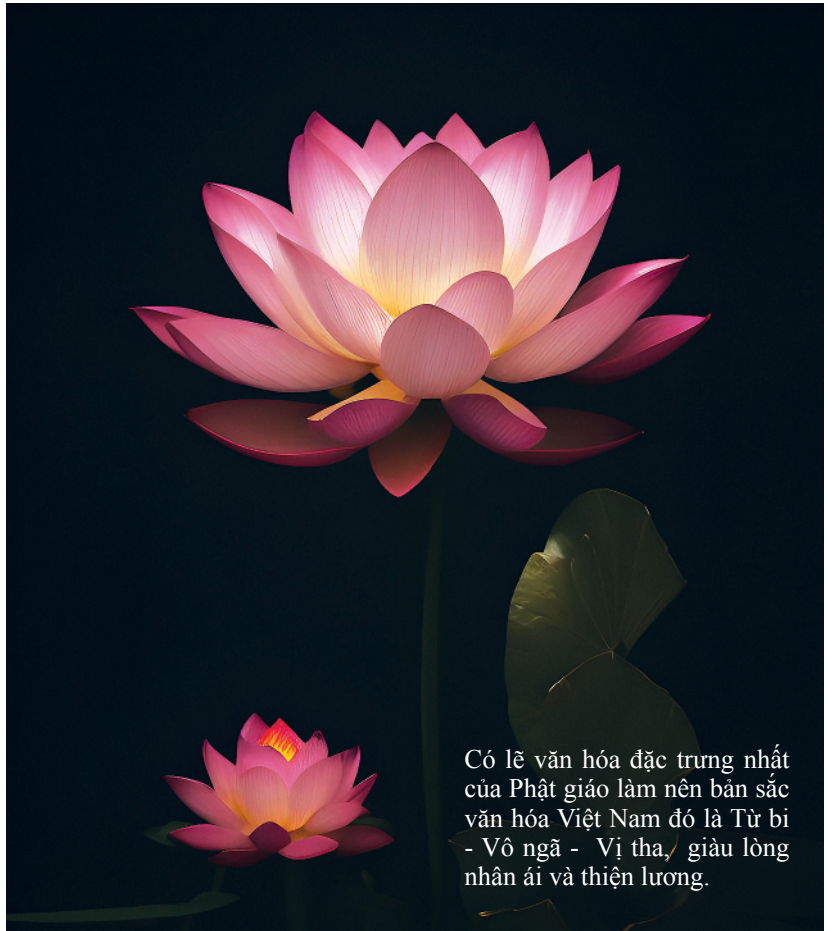
đều cho đó là sự sắp đặt của Trời, Phật. Họ tin Trời, Phật có cái quyền năng chi phối mọi thứ. Đa phần xem nó như một quy luật tất yếu, song vẫn có ít trường hợp bất bình trước số phận, quay trở lại hoài nghi, thậm chí trách móc, chống đối quyền năng sắp đặt của Trời.

Căn cứ vào lời Phật dạy, nhân quả có ba loại [5]: hiện báo, sanh báo và hậu báo, nên khi chưa tường tận lý nhân quả thì có: “*Kẻ phạm phu phần nhiều hay sanh lòng nghi hoặc. Vì thấy ở đời người làm lành lại gặp nhiều trắc trở, kẻ làm ác mà được mọi sự an hòa, mới cho rằng việc lành dữ không có phân minh, người chấp như thế bởi không đạt thấu lý sâu xa nghiệp báo*” [6]. Sự hoài nghi này thể hiện qua lời của một người già trong “*đám hồn ma*” nói với Lê Văn Đó: “*Cháu thấy hay chưa, kẻ giàu sang họ hại cháu là đưa nghèo hèn đến nỗi tan nhà nát cửa, làm cho mẹ với cháu đói khát mà chết hết, vậy mà họ cũng còn sung sướng, quan đã không phạt họ, mà trời cũng không hại họ, thế thì hai chữ “công bình” là chữ người ta bày đặt mà gạt bọn nghèo hèn như chúng ta đây, chớ không có nghĩa lý chi hết. Cháu coi lấy đó mà coi, chúng ta oán loài người có đáng hay không hử?*”. Tuy nhiên, đối với Phật giáo thì lại có cái nhìn khác hơn, đó là sự bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh thông qua lời của Hòa thượng Chánh Tâm nói với Lê Văn Đó: “*Phật không phân biệt kẻ sang người hèn, kẻ lành người dữ. Phật thì tế độ chúng sanh. Bản đạo đã có dạy dọn cơm rồi. Vậy chú em nằm mà chờ một chút, rồi tặng chúng sẽ dọn cho mà ăn*”. Như thế cho thấy họ có niềm tin vào Trời, Phật, nhưng có thể lúc

nào đó trong tuyệt vọng niềm tin ấy bị đặt vào khung câu hỏi cứ neo lắng lơ trong đầu.

Người Việt khi có niềm tin sâu Trời, Phật đa số đều tin luật nhân quả. Họ đều nghĩ Trời, Phật luôn biết hết mọi việc làm thiện ác, công tội của con người. Tuy nhiên theo Phật giáo, con người phải chịu trách nhiệm cho mọi ý nghĩ, lời nói, hành động của mình. Nói đến nhân quả theo nhãn quan của Phật giáo, tác giả Thích Thông Huệ cho rằng: *“Nhân là nguyên nhân, nguồn gốc, mầm mống, Quả là kết quả, thành tựu, báo ứng. Tất cả mọi sự vật hiện tượng trên đời, không vật gì do ngẫu nhiên tạo ra, mà phải có nguyên nhân từ trước. Ngược lại, một nguyên nhân muốn có kết quả, cũng phải có sự hỗ trợ của nhiều yếu tố gọi là Duyên. Lý Nhân quả, hay nói đầy đủ là Nhân - Duyên - Quả, chi phối toàn thể vũ trụ vạn loại, là nguyên lý tuyệt đối. Đức Phật không phải là người khai sinh ra đạo lý này, nhưng Ngài đã thấu hiểu nó đến tột cùng và trao truyền cho các môn đệ”* [7].

Thế mới biết ở đời hễ làm bất kỳ việc gì hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc phước hoặc tội cũng không ngoài nhân quả. Cho nên, từ xưa, dân ta đã có quan niệm *“có thờ có thiêng, có kiêng có lành”*, họ luôn đặt niềm tin công lý vào Trời như *“Lưới Trời khó thoát”*. Vậy nên, nhân vật cậu Sáu - tên cường khấu chuyên nghiệp, khi nghe tiếng chuông chùa liên tục nhận thấy áy náy, khi đó *“tiếng lòng công lý”* đã lên tiếng: *“Nghe tiếng chuông sao lòng tôi ngậm ngùi, khó chịu dữ. Để mai cô làm ơn chỉ cho tôi biết coi chùa ở chỗ nào, đừng tôi đi cúng Phật”*. Hay cô Xuân



Có lẽ văn hóa đặc trưng nhất của Phật giáo làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam đó là Từ bi - Vô ngã - Vị tha, giàu lòng nhân ái và thiện lương.

Hương trong *Một đời tài sắc* cũng tin rằng cô đã gây ra tội lỗi trong kiếp này nên duyên phu thê với Thiện Ý không thành: *“Chắc kiếp này mình còn tội lỗi nhiều, nên Phật, Trời mới khiến căn duyên mình lỡ dở. Vậy kiếp này mình nên chịu khổ về nỗi “tan” đặng kiếp sau mình hưởng cái “hiệp”*. Đền với Ngọn cỏ gió đùa, người đọc sẽ bất gặp nhiều lời tự sự mang thông điệp nhân quả, tội phước của các nhân vật trong truyện, do đó ở đây đơn cử một tình tiết để chứng minh cho việc tin sâu nhân quả, tội phước thì đoạn tự sự này của Lê Văn Đố đã thổi *“một luồng gió nhân văn”* giàu lòng trắc ẩn trong tác phẩm: *“Nếu người ta nhận người này là mình thì người ta xử tử giam hậu, vì mình đã có án 20*

năm tù rồi bây giờ tái phạm nên hình phạt nặng nề. Chớ chi mình không hay không biết, thì ai xử thế nào mặc ai, ai bị dày bao lâu chẳng can gì, ngặt bây giờ mình đã hay quan người ta nhận lầm, mình đã biết người ta bị bắt đó là oan ức, có lý nào mình đành làm lơ, để cho người vô tội phải thọ khổ hình thế cho mình. Mấy năm nay mình tu nhơn tích đức, mình tự nguyện cứu khổ phò nguy, nếu mình để cho người bị án, thì mình làm một điều đại bất nhơn, dẫu mình tu mãn đời cũng không thể chuộc cái tội ác đó được”.

Qua lời các nhân vật trong các tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh đều có niềm tin sâu đối với nhân quả nghiệp báo. Họ tin rằng làm

ác chịu tội, làm thiện được phước. Giáo lý nghiệp báo chưa được bàn sâu, vì thông qua diễn ngôn của các nhân vật trong ba tiểu thuyết này, tội phước chỉ được khắc họa ở mức niềm tin. Nếu nhà Phật cho rằng chủ thể chủ động thay đổi nghiệp và tạo thêm nghiệp duyên mới tốt lành để có kết quả khác tốt đẹp thì trong *Một đời tài sắc*, Xuân Hương đã làm được điều này: “*Nay sẵn có cha mẹ hai bên đủ mặt, vậy con cúi xin cha mẹ vui lòng cho phép con xuất gia đầu Phật, đặt con tu niệm mà nhờ kiếp sau. Hôm nay con suy nghĩ đã kỹ rồi, con phải tu thì con mới an tâm tịnh trí được*”. Hay trường hợp cậu Sáu trong *Một đóa hoa rừng* kể từ khi vô xú Đường Long đã biết tìm tới chùa mà vái lạy Phật, thắp hương cầu nguyện, đó cũng là hành động của sự ăn năn. Hay là trường hợp hoàn lương, đổi tâm sửa tánh của Lê Văn Đố trong *Ngọn cỏ gió đùa*: “*Ấy là Lê Văn Đố, lúc thanh niên vì lén bưng một trã cháo heo tính đem về cho mẹ và cháu ăn đỡ đói, mà phải bị đày 20 năm. Khi mãn tù nhờ được nghe lời phải nên đổi lòng sửa tánh, cái tên là Chánh Tâm, thi ân bố đức, cứu khổ phò nguy, sau được triều đình phong chức Thiên Hộ*”. Qua các trường hợp này cho thấy các nhân vật đều có xu hướng tìm đến điều tốt, thay tâm sửa tánh, đó là biểu hiện của niềm tin nhân quả nghiệp báo.

Tựu trung, các nhân vật trong ba tiểu thuyết đều là những người nông dân bình dị, mộc mạc của vùng sông nước, nông nghiệp Nam bộ. Ở họ đều có điểm chung là tin sâu nhân quả, nghiệp báo, tội phước. Hơn ai hết mỗi con người trong hoàn cảnh cụ thể đều

nhận ra bài học nhân nghĩa, trọng nghĩa khinh tài, tin vào hành động của tự thân mà nhà Phật gọi đó là nghiệp. Vì nghiệp mới là ngọn nguồn của mọi tội phước, quả báo, nên bản thân mỗi nhân vật sẵn sàng thay đổi khi ý thức sâu sắc về nhân quả báo ứng.

KẾT LUẬN

Tiểu thuyết là một trong những thành tựu nổi bật của văn học Nam bộ từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và nhất là tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh như một làn gió mới tạo ra một bầu sinh khí văn học văn nghệ lý thú đối với bạn đọc. Phải nói rằng tác giả là một đại biểu xuất sắc của dòng tiểu thuyết phóng tác, với những nội dung đạo lý nhân nghĩa rất Việt Nam vừa chân chất dân dã, vừa nghĩa tình sâu sắc. Điển hình trong đó là những nội dung được thổi hồn bởi tư tưởng Từ bi - Hỷ xả đầy nhân văn của Phật giáo.

Người viết đã chọn ba tiểu thuyết: *Ngọn cỏ gió đùa*, *Một đời tài sắc*, *Một đóa hoa rừng* để khảo sát và làm rõ nội dung đạo lý nhân nghĩa mang dấu Phật gia. Mặc dù không phủ nhận tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh cũng bàng bạc tư tưởng Nho giáo, nhưng cũng không thiếu những ý hướng mang lại những thông điệp Phật pháp qua các nhân vật. Chẳng hạn, Lê Văn Đố trong *Ngọn cỏ gió đùa* hướng đến nhân duyên Phật pháp để lập nguyện sống đời thiện lương, tề độ cứu giúp người nghèo khổ; hay cô Xuân Hương trong *Một đời tài sắc* đã chấp nhận những đau thương đời thường dành tự xuống tóc thực hành đời sống tu tập tại gia; còn nhân vật cậu Sáu trong *Một đóa hoa rừng* sau khi ở nhà bà Ba Lung, rồi cảm mến

với cô Quế, cảm thấy hối hận cho những việc đã làm khi nghe tiếng chuông chùa vang vọng.

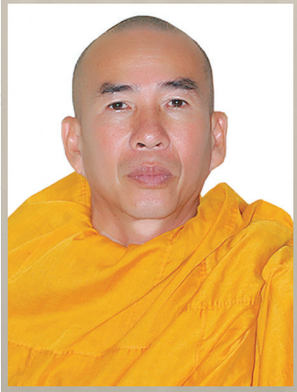
Nói chung, qua các tiểu thuyết phóng tác Hồ Biểu Chánh đã mang lại những cái đẹp của làng quê và con người miền Nam. Nhiều bài học nhân đạo mang đậm dấu ấn Phật giáo như Từ bi, Hỷ xả, tin nhân quả tội phước, trọng nghĩa khinh tài. Có thể thấy từ giá trị nội dung lẫn nghệ thuật được nhà văn dựng lên rất đặc sắc qua ngòi bút giàu sức sáng tạo của mình. Đó là những món quà tinh thần cho bạn đọc trên khắp mọi miền đất nước của một chặng đường lịch sử văn chương Nam bộ.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- * ĐĐ.Thích Nhuận Tâm: Thê danh là Trần Văn Dũng, hiện là Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [1] Minh Kim - Quách Văn Thành (2020), “Tinh thần Từ bi - Vô ngã của Phật giáo song hành cùng lịch sử - văn hoá dân tộc”, *Tạp chí Văn hoá Phật giáo*, số 355, tr.63.
- [2] Viện văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần tập I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.204.
- [3] Lê Thu Yên (chủ biên) 2015, *Văn học trung đại Việt Nam và những vấn đề tâm linh*, Nxb. Đại học Sư Phạm TP.HCM., Bình Dương, tr.52.
- [4] Dương Thụy (2021), “Ảnh hưởng của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong truyện thơ Nôm Việt Nam”, *Tạp chí Văn hoá Phật giáo*, số 363, tr.57.
- [5] Thích Huyền Dung (dịch) 2008, *Kinh Từ Bi Thủy Sám*, Nxb.Tôn Giáo, Tr.66: “*Hiện báo tức là trong đời này làm việc thiện ác thì ngay thân này chịu quả báo. Sanh báo tức là trong đời này làm việc thiện ác, qua đời sau mới chịu quả báo. Hậu báo tức là trong vô lượng kiếp về quá khứ đã làm việc thiện ác, đến đời này hoặc vô lượng kiếp về sau mới chịu quả báo*”.
- [6] Thích Huyền Dung (dịch) 2008, *Kinh Từ Bi Thủy Sám*, Nxb.Tôn Giáo, Tr.65.
- [7] Thích Thông Huệ (2020), “Vu lan và triết lý nhân quả”, *Tạp chí Giác Ngộ*, số 1.064, tr.17-18.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

Khái niệm Upāya trong Phật giáo Đại thừa



SC. Thích Nữ Huệ Quang

Upāya là một từ tiếng Phạn chỉ về các phương pháp được chư Phật và Bồ tát áp dụng để phát triển năng lực tâm linh của con người thông qua lời nói hoặc hành động được điều chỉnh tùy theo nhu cầu và phù hợp với khả năng nhận thức của mỗi người.



Phương tiện là tư tưởng chủ đạo trong Phật giáo Đại thừa. Thuật ngữ xuất hiện rộng rãi trong *Kinh Pháp Hoa* cũng như trong các văn bản Đại thừa ngay từ thời kỳ đầu. Các hình thức giáo hoá, thực hành Phật giáo được xem là phương tiện tạm thời, được Đức Phật khéo léo thiết lập, dựa vào căn tánh của mỗi chúng sanh để mang lại lợi ích thiết thực trong đời sống hiện tại và hướng

đến cứu cánh là giác ngộ, giải thoát trong tương lai. Cùng với sự phát triển của tư tưởng Đại thừa, giáo lý Bồ tát ra đời, phương tiện trở thành kỹ năng quan trọng để thực hành Bồ tát đạo.

Do đó, khi muốn nghiên cứu về Phật giáo Đại thừa, chúng ta không thể bỏ qua việc tìm hiểu khái niệm phương tiện với các vấn đề liên quan như có hay không sự tồn



Nói một cách khác, khái niệm *Upāya-Kausalya* dùng để chỉ kỹ năng của Đức Phật trong việc thuyết pháp, tùy theo từng đối tượng thính chúng khác nhau mà Phật có một phương thức giảng dạy khác nhau. Giống như một người thầy thuốc giỏi, có thể chữa khỏi mọi thân bệnh của chúng sanh qua việc bắt mạch, xem xét các triệu chứng và tùy theo tình hình bệnh trạng của bệnh nhân mà kê đơn, bốc thuốc.

tại của phương tiện trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy? Phương tiện đã chuyển biến như thế nào khi Phật giáo Đại thừa ra đời qua các bản kinh tiêu biểu như: *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Duy Ma Cật*... và việc sử dụng khái niệm phương tiện trong các hoạt động Phật giáo ngày nay như thế nào? Đó cũng là nội dung mà người viết sẽ trình bày trong bài khảo luận với đề tài “*Khái niệm Upāya trong Phật giáo Đại thừa*” để làm cơ sở đầu tiên cho việc tìm hiểu về tư tưởng Phật giáo Đại thừa trong hệ thống triết học Phật giáo.

KHÁI NIỆM UPĀYA

Upāya là một từ tiếng Phạn chỉ về các phương pháp được chư Phật và Bồ tát áp dụng để phát triển năng lực tâm linh của con người thông qua lời nói hoặc hành động được điều chỉnh tùy theo nhu cầu và phù hợp với khả năng nhận thức của mỗi người. Thuật ngữ *Upāya* thường được sử dụng như một phần của từ ghép *Upāya-Kausalya* (*P. upāyakosalla*), nó bao hàm kỹ năng của phương tiện như phương tiện khéo léo, hoặc phương tiện thiện xảo. Nó cũng được hiểu là kiến thức một phần, tạm thời hoặc

tương đối về thực tại, nó có nghĩa trái ngược với *Prajñā* “*Chân lý tuyệt đối hay Thực tại*” [1].

Nói một cách khác, khái niệm *Upāya-Kausalya* dùng để chỉ kỹ năng của Đức Phật trong việc thuyết pháp, tùy theo từng đối tượng thính chúng khác nhau mà Phật có một phương thức giảng dạy khác nhau. Giống như một người thầy thuốc giỏi, có thể chữa khỏi mọi thân bệnh của chúng sanh qua việc bắt mạch, xem xét các triệu chứng và tùy theo tình hình bệnh trạng của bệnh nhân mà kê

đơn, bóc thuốc. Đức Phật cũng thế, Ngài là bậc Đại y vương, tuy theo từng loại phiền não khổ đau, vấn đề gặp phải trong đời sống của mỗi người mà có những pháp môn đối trị tương ứng, phù hợp với trình độ hiểu biết của họ, để ai cũng có thể lãnh hội, thực hành, có lợi lạc sau khi nghe và làm theo những lời dạy của Ngài. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trọng trách hoằng dương chánh pháp trở thành nhiệm vụ của Tăng đoàn, bây giờ, việc thực hành phương tiện chính là kỹ năng truyền đạt lời Phật dạy đến với mọi người thuộc những tầng lớp, vùng miền khác nhau trong xã hội. Đó là sự linh hoạt, khéo léo, sử dụng bất kỳ phương pháp nào, để có thể mang lại lợi ích cho số đông khiến họ dễ dàng tiếp nhận, tin tưởng và có thể hành trì.

Upāya-Kausalya là khái niệm phổ biến trong hầu hết các văn bản Đại thừa, tuy nhiên, Richard Francis Gombrich nhận định: “*Phương tiện thiện xảo, Upāya-Kausalya, đúng là thuật từ được dùng phổ biến trong kinh điển thời kỳ sau này, nhưng ý nghĩa của vận dụng phương tiện thiện xảo tức kỹ năng điều chỉnh các bài thuyết pháp cho phù hợp đối với từng đối tượng thính chúng mà nó mang lại, đã có tầm quan trọng trong kinh điển Pāli*” [2].

UPĀYA-KAUSALYA TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
Trong Kinh tạng Pāli, thuật từ *Upāya-Kausalya* đã xuất hiện từ rất sớm, là một trong ba pháp thiện xảo của vị Tỳ kheo: “*tăng ích thiện xảo, tổn ích thiện xảo, phương tiện thiện xảo*” [3], hay lời dạy về pháp hành của Phật dành cho các đệ tử: “*Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo thiện*

xảo khi đi vào, thiện xảo khi đi ra, thiện xảo khi đến gần...” [4]. Phương tiện thiện xảo trong hai đoạn Kinh trên, mang ý nghĩa chỉ cho sự nghiêm túc trong thái độ tu tập, hay là sự thuần thực trong giáo pháp của một vị Tỳ kheo trên lộ trình tu tập, nó không mang ý nghĩa làm lợi ích cho tha nhân mà phương tiện thiện xảo ở đây, giúp cho hành giả “*khởi lên ý muốn đạt được những thiện pháp chưa đạt được, phòng hộ các thiện pháp đã được chứng đắc, có cố gắng để kiên trì tiếp tục*”.

Có thể thấy, khái niệm *Upāya-kausalya* nhấn mạnh cho chúng ta một vấn đề rằng, trên lộ trình tu tập, mỗi hành giả thiện xảo trong pháp môn tu tập riêng của mình để thực hành lời dạy của Đức Phật một cách có hiệu quả. Mặc dù cách hiểu này không phải là ý nghĩa rốt ráo của *Upāya-kausalya*, nhưng ở phương diện lợi ích mang lại từ sự tu tập, vẫn được chấp nhận vì nó có khả năng đưa hành giả đến sự an tịnh, giác ngộ và giải thoát.

Upāya-Kausalya tuy không xuất hiện nhiều trong Kinh tạng Pāli nhưng điều đó không có nghĩa phương tiện không được sử dụng trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy. Ngược lại, trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sanh, ngay từ buổi đầu giác ngộ, với Phật nhân, Ngài quán sát “*có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tánh, ác tánh, có hạng dễ dạy, khó dạy và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm*” [5]. Từ đó, các pháp đều đã được Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, trình

bày, có công năng hướng dẫn và đưa đến sự an tịnh, giác ngộ, giải thoát cho tất cả mọi người. Như vậy, khái niệm *Upāya* trong thời kỳ đầu của Phật giáo mang ý nghĩa cách thức giảng dạy giáo pháp của Đức Phật.

Nói đến cách thức truyền bá giáo pháp của Phật giáo là nói đến tính khế lý và khế cơ. Khi chuyển pháp luân tại Isipatana, giáo hoá cho những nhà tu khổ hạnh Āñña Koṇḍañña, Đức Phật giảng trực tiếp vào con đường Trung đạo và Tứ thánh đế, là giáo lý căn bản để đoạn tận khổ đau, chỉ rõ khổ, tập, diệt, đạo, giúp họ mở ra con mắt trí tuệ. Tuy nhiên, đối với những người sơ cơ đến với đạo, chưa có niềm tin nơi giáo pháp, chưa có nền tảng tu tập diệt trừ các dục lạc, Ngài dạy các pháp giản đơn, dễ hiểu, để họ có tín tâm, thực hành pháp từ chỗ đơn giản dần tiến sâu hơn, cao hơn theo thời gian và cấp độ hiểu biết, thực hành. Cụ thể như *Kinh Ưu Ba Li*: “*Rồi Thế Tôn thuận thứ thuyết pháp cho gia chủ Upali, tức là thuyết về bố thí, thuyết về giới, thuyết về các cõi trời, trình bày sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự nhiễm ô các dục lạc, những lợi ích của xuất sĩ. Khi Thế Tôn biết gia chủ Upali tâm đã sẵn sàng, tâm đã nhu thuận, tâm không triền cái, tâm được phấn khởi, tâm được hoan hỷ, Ngài mới thuyết những pháp được Phật tán dương để cao: khổ, tập, diệt, đạo*” [6].

Các pháp thoại của Phật nói ra đều mang tính ứng dụng thực tiễn, tùy theo từng đối tượng thính chúng mà Đức Phật có những bài pháp khác nhau, sử dụng hình ảnh, ẩn dụ sinh động, phù hợp với hoàn cảnh và cấp độ nhận thức của đối tượng,

từ đó, thiết lập lộ trình tu tập tương ứng, không áp đặt, để người đó có thể lãnh hội được đầy đủ ý nghĩa lời Phật dạy. Đôi khi cùng một vấn đề nhưng có nhiều bài kinh Đức Phật nói khác nhau. Ví dụ như, khi nói về sự sai khác giữa người với người trên đời về dung mạo, sắc đẹp, tuổi thọ... Đối với chàng thanh niên Subha Todeyyaputta, là một người ít học, kém hiểu biết, anh ta không thể hiểu chữ Nghiệp mà Đức Phật nói nên Phật đã lấy những hình ảnh cụ thể theo phạm trù nhân quả để giải thích sự sai khác giữa người với người cho Todeyyaputta hiểu trong *Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt* [7]. Cũng vấn đề này trong *Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt* [8], để dạy cho các vị Tỷ kheo, Đức Phật nhấn mạnh về trí tuệ, sự tu tập phòng hộ thân, khẩu, ý.

Một điều đáng chú ý trong cách thức hoằng pháp của Đức Phật là việc sử dụng ngôn ngữ địa phương để thuyết pháp, trên các nẻo đường hoằng hoá của mình: “*Với tín đồ Vương Xá Ngài nói tiếng nước Ma Kiệt Đà. Với tín đồ Xá Vệ Ngài nói tiếng nước Kiều Tát La. Với tín đồ Ba La Nại Ngài nói tiếng Ca Thi...*” [9]. Mỗi vùng đất có truyền thống tín ngưỡng văn hoá riêng, bài pháp của Phật giảng phải làm sao phù hợp tín ngưỡng nơi đó nhưng lại thuyết phục được người nghe tin và thực hành theo lời Phật dạy.

Trong *Tiểu Bộ Kinh*, các vị đệ tử đã xung tán sự hóa độ tùy duyên của Thế Tôn bằng thuật từ *Upāya-Kausalya*: “*Này các Tỷ kheo hiền hữu, tài trí của đấng Thập lực thật dồi dào phương tiện thiện xảo biết bao! Ngài đã chỉ cho vương tử Nanda (em trai của Ngài) thấy cả bảy thiên nữ xong khiến vị ấy đắc*

Thánh quả; Ngài lại trao chiếc y cho chàng tiểu thị giả của Ngài và giáo hóa cho chàng chứng Thánh quả bốn thiên chứng. Ngài chỉ đóa hoa sen cho người thợ rèn nọ khiến người ấy đạt Thánh quả. Thật Ngài đang hóa độ chúng sinh với muôn vàn phương tiện khác nhau” [10]. Theragāthā kệ số 158, lời của Nanda: “*Với phương tiện thiện xảo/ Ta, bà con mặt trời/ được hướng về chân lý/ làm Ta thoát sinh tử*” [11]. Chúng ta thấy, văn bản Pāli xuất hiện về sau này, ý nghĩa của “*phương tiện thiện xảo*” gần hơn với khái niệm *Upāya-Kausalya* của Phật giáo Đại thừa ở việc sử dụng nhiều phương pháp, cách thức để hướng dẫn mọi người đến sự giác ngộ giải thoát.

Kinh Tập, kệ 323: “*Cũng giống như người sau khi leo lên chiếc thuyền vững chắc, được cung cấp mái chèo và bánh lái, là người thiện xảo, có sự nhận thức, hiểu biết cách thức (điều khiển) ở nơi (chiếc thuyền ấy), người ấy có thể giúp cho nhiều người khác nữa vượt qua nơi ấy*” [12]. Ở đây, chúng ta bắt gặp hình ảnh “*cỗ xe lớn*” của Phật giáo Đại thừa qua việc so sánh một người hoằng pháp giỏi với một người lái thuyền giỏi, biết cách điều khiển con thuyền để chở khách qua sông an toàn. Người thiện xảo về phương tiện cũng là người biết cách sử dụng con thuyền giáo pháp một cách khéo léo để đưa những người phàm phu, còn nhiều vô minh sang đến bờ giác ngộ. Chính tư tưởng rộng độ chúng sanh đã dẫn đẩy khái niệm *Upāya-Kausalya* từ chỗ chỉ cho cách thức giáo hóa tùy duyên của Đức Phật hay thái độ tu học tinh cần, thuần thực trong giáo pháp của vị Tỷ kheo lên một cấp độ

mới với nhiều ý nghĩa rộng hơn, phổ quát hơn khi bước qua thời kỳ Phật giáo Đại thừa.

UPĀYA-KAUSALYA TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Phương tiện là một trong mười Ba la mật, còn gọi là Thiện quyền, Biện Mưu, chỉ cho phương pháp khéo léo để tiến triển hướng thượng [13]. Khái niệm phương tiện đã trở thành tư tưởng chủ đạo trong Phật giáo Đại thừa và được phổ biến trong các bản kinh như *Kinh Pháp Hoa (Lotus Sūtra)*, *Kinh Duy Ma Cật (Vimalakīrtinirdeśa Sūtra)*, *Kinh Bát Nhã (Prajñāpāramitā Sūtras)*, *Kinh Thiện Phương Tiện (Upāya Kausalya Sūtra)*. Trong phạm vi giới hạn của khảo luận, người viết không đi vào tìm hiểu “*Phương tiện*” trong từng bản kinh như một số học giả đã từng thực hiện, mà tìm hiểu khái niệm này ở ba ý nghĩa nổi bật trong Phật giáo Đại thừa gồm: Cuộc đời của Phật là phương tiện, ba thừa giáo là phương tiện và phương tiện là kỹ năng để thực hành Bồ tát đạo.

Cuộc đời Đức Phật là phương tiện

Nếu như Phật giáo Nguyên thủy, nhấn mạnh về tính lịch sử của Đức Phật là một con người, từ con người mà thành Phật: “*Này hiền giả, Thế Tôn thuộc chủng tánh Sát đế lý, thuộc gia tộc Sát đế lý... Này hiền giả, Phụ vương của Thế Tôn tên là Suddhodana, Mẫu hậu là Maya, kinh đô là Kapilavatthu. Này hiền giả, Thế Tôn xuất thế tục như thế này, xuất gia như thế này, tinh tấn như thế này, giác ngộ như thế này, chuyển pháp luân như thế này*” [14]. Với những yếu tố rõ ràng về xuất thân của Phật, chúng ta thấy Đức Phật được sinh ra trên thế gian như



Kinh Pháp Hoa nêu lý do xuất hiện của chư Phật: “Vì muốn cho chúng sinh khai tri kiến Phật để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri kiến Phật cho chúng sinh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh tỏ ngộ tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh chứng vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời”.

một con người bình thường, chỉ khác là Đức Phật nhận thấy được bản chất của khổ đau, vô thường, tạm bợ nhân sinh mà xuất ly, tu tập để trở thành bậc Giác ngộ, một người bình thường như bao người nhưng tâm đã giải thoát và tuệ giải thoát. Do đó, Phật vẫn chịu sự chi phối tự nhiên của già, bệnh, chết ở phương diện thân vật lý, khác với chúng sanh, Ngài đón nhận sự vô thường, hoại diệt bằng thái độ vô ngã, tùy thuận pháp.

Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong quá trình diễn biến phát triển Phật giáo, xuất hiện khá nhiều quan niệm khác nhau về hình tượng Đức Phật, mô tả Ngài như một vị siêu nhân với những yếu tố lý tưởng và đặc biệt hơn trong Phật giáo Đại thừa, cuộc đời của Đức Phật từ lúc đản sanh đến khi Niết bàn đều chỉ là phương tiện thị hiện của Bồ tát để hóa độ chúng sanh. *Kinh Pháp Hoa* nêu lý do xuất hiện của chư Phật: “*Vì muốn*

cho chúng sinh khai tri kiến Phật để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri kiến Phật cho chúng sinh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh tỏ ngộ tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sinh chứng vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời” [15].

Tương tự, *Kinh Đại Bảo Tích*, pháp hội Đại thừa phương tiện, trình bày từng lý do thị hiện của

Đức Phật trong suốt cả cuộc đời, tại sao Ngài nhập thai trong hình ảnh voi trắng sáu ngà, tại sao thái tử được sinh ra từ bên hông phải của lệnh bà dưới cội Vô ưu, tu khổ hạnh, thành đạo... mỗi chi tiết đều là phương tiện thị hiện để giáo hóa chúng sanh. Thái tử kết hôn với Yasodhara chẳng phải vì ham mê sắc dục mà vì “*Lúc ấy nếu chẳng thị hiện có vợ con, thì có chúng sinh sẽ bảo Bồ tát chẳng phải nam tử trượng phu*” [16], do đó, Bồ tát phải có vợ, có con để người thế gian thấy Ngài là một nam tử bình thường nhưng xa lìa ái dục. Vì đạo bốn công thành thấy cảnh già, bệnh, chết và dung nghi nhẹ nhàng thoát tục của vị Sa môn, làm chấn động tâm tư thái tử, chàng quyết chí xuất gia, sự thị hiện này nhằm mục đích “*khiến quyến thuộc biết Bồ tát do sợ già bệnh chết mà xuất gia học đạo... chính vì muốn lợi ích quyến thuộc mà Bồ tát xuất gia, Bồ tát thấy lỗi họa tại gia nên xuất gia. Nhưng Bồ tát vì hiển bày nỗi khổ già bệnh chết của tất cả chúng sinh nên thị hiện chẳng ưa năm dục xuất thành đạo*”. Ngài sáu năm khổ hạnh rừng già, đến nỗi thân thể chỉ còn da bọc xương nhưng vẫn không đắc đạo, đó không phải do dư báo của nghiệp quá khứ như cách mọi người nghĩ, đó là Bồ tát thị hiện thọ nghiệp báo do đời quá khứ, thời Phật Ca Diếp đã thốt lời khinh chê các vị Sa môn trọc đầu nhằm “*muốn cho các chúng sinh ở trong tất cả ác nghiệp báo hay sinh lòng lo sợ mà quy hướng Bồ tát*” [17]. Ngay cả đến cái chết là nỗi lo sợ lớn nhất của tất cả mọi người thì sự thể nhập Vô dư y Niết bàn của Phật, cũng rất nhẹ nhàng tự tại, bởi chỉ là một phương tiện hữu hiệu để thức tỉnh tâm ý quần

sanh, bởi nếu Phật ở lâu trên đời sẽ khiến cho hạng chúng sanh có nhiều bụi trong mắt, người phước mỏng nghiệp dày, chẳng trông cội lành khi thấy Thế Tôn thường còn, sẽ sanh lòng trể nải, buông lung, không chịu tiến tu, không khởi lòng tôn kính với ý tưởng thân người khó được, gặp Phật, nghe pháp, tu tập là khó.

Tóm lại, Phật giáo Đại thừa quan niệm cuộc đời Đức Phật là một chuỗi những phương tiện thiện xảo, là sự thị hiện của Bồ tát trong đời với mục đích khai tri kiến Phật, mở ra con mắt tuệ cho chúng sanh, đánh thức chân tâm Phật tánh có sẵn trong mỗi người qua từng sự kiện xảy ra trong cuộc đời Đức Phật: “*Phật là cha của tất cả thế gian... Hằng vì cầu việc lành lợi cho tất cả muôn loài mà sanh vào nhà lửa Tam giới cũ mục này, để độ chúng sinh ra khỏi nạn lửa; sanh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não, ngu si tối tăm, ba độc; dạy bảo cho chúng sanh được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*” [18]. Ngày nay, tuy Phật đã nhập Niết bàn nhưng Đại thừa quan niệm pháp thân Phật vẫn còn mãi, vẫn tùy duyên ứng hiện hóa độ muôn loài.

Ba thừa giáo là phương tiện

Phật giáo Nguyên thủy chỉ đề cập đến bốn quả vị mà hành giả tu tập có thể đạt được, quả vị cao nhất là A La Hán nhưng qua đến thời kỳ Phật giáo Đại thừa, Tứ quả (Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán) thuộc về Thanh văn, chưa phải là rốt ráo, quả vị cao nhất là quả vị Phật. Ngoài *Kinh Pháp Hoa* là bản kinh đề cập đến Phật thừa, tư tưởng nhất thừa cũng được thể hiện rõ trong các *Kinh Lăng Già* (Lañkāvatāra

SūtraLañkāvatāra Sūtra) *Kinh Thảng Man* (Srimala) cùng nhiều kinh điển Đại thừa thời kỳ sau.

Từ Nhất thừa đạo hình thành nên tam thừa là Thanh văn, Duyên Giác thừa và cứu cánh là Phật thừa. Phật thừa là mục đích cuối cùng mà bất kỳ một hành giả nào cũng hướng đến trên lộ trình tu tập giải thoát. Tuy nhiên, vì căn tánh của chúng sanh có nhiều loại nên Đức Phật từ chỗ cứu cánh Phật thừa mà phân biệt, giảng giải thuyết pháp cho từng đối tượng khác nhau: “*Vì người cầu đạo Thanh văn, nói pháp Tứ đế thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, cứu cánh Niết bàn. Vì hạng cầu quả Duyên giác, nói pháp mười hai nhơn duyên. Vì hàng Bồ tát nói sáu pháp Ba la mật làm cho chứng được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thành bậc nhất thiết chủng trí*” [19].

Kinh Pháp Hoa đưa ra nhiều hình ảnh ẩn dụ so sánh, Đức Phật được ví như người dẫn đoàn đi tìm kho báu (phẩm Hóa Thành Dụ), quả thật là một điều tuyệt vời không tưởng. Giữa đường, những người đi theo vì đường xa mệt mỏi nên muốn bỏ cuộc, người dẫn đường có trí, có kỹ năng và là một nhà ảo thuật, đã tạo ra một thành phố ma thuật, nơi họ có thể nghỉ ngơi trước khi tiếp tục đến nơi cất giữ kho báu. Tương tự như vậy, Đức Phật tạo ra thành phố huyền diệu của A La Hán và Duyên giác làm trạm dừng chân cho các hành giả đang trên đường đến thành Phật quả.

Chuyện ngôi nhà đang cháy (phẩm Thí dụ, *Kinh Pháp Hoa*), người cha vì dụ dỗ các người con chạy ra khỏi ngôi nhà lửa, đã hứa

cho các món xe báu nào xe dê, xe hươu, xe trâu. Các con ham ưa đồ chơi đẹp, vội vàng chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy một cách an toàn, người cha bấy giờ đồng cho xe trâu trắng đẹp. Trong câu chuyện ngụ ngôn này, người cha là Đức Phật, ngôi nhà đang cháy là samsāra, những người con là chúng sanh đang bị mắc kẹt. Để đối trị lòng tham mê và khả năng tiếp nhận, thực hành giáo pháp của mỗi hạng chúng sanh, đối trị lòng tham mê vị ngọt của ngũ dục mà quên đi sự nguy hiểm của samsāra, Ngài tùy theo thị hiếu của chúng sanh mà đưa ra nhiều phương tiện khác nhau để khuyến dụ, nhất thừa đã được Phật khai thị thành ba thừa để thuyết phục chúng sanh chạy ra khỏi chỗ nguy hiểm, nhưng khi họ được cứu khỏi samsāra, Ngài ban cho họ phương tiện tốt nhất, duy nhất là nhất thiết chủng trí, là Phật quả, vì trong mỗi chúng sanh đều có sẵn tánh Phật, như *Kinh Thắng Man* nói: “*Thanh văn và Duyên giác toàn là sẽ nhập vào Đại thừa. Mà Đại thừa là Phật thừa. Do vậy, ba thừa là một thừa, chứng một thừa là chứng được Bồ đề vô thượng. Bồ đề vô thượng là Niết bàn. Niết bàn là pháp thân của Đức Thế Tôn. Mà pháp thân chính là Nhất thừa, chứ không có Thế Tôn nào khác, không có pháp thân nào khác* [20].

Ở đây, câu hỏi đặt ra là liệu người cha - Đức Phật đã nói dối các con? Câu trả lời là “không phải”, vì sự thật thường phụ thuộc vào động cơ và bối cảnh. Đức Phật với tư cách là cha của chúng sanh, Ngài chỉ sử dụng các phương tiện thiện xảo với lòng từ bi để cứu các con của mình, vì lợi

ích cho số đông, hoàn toàn không mưu cầu bất kỳ điều gì cho riêng mình: “*Các người không nên ưa ở trong nhà lửa Tam giới, chớ có ham mê các món sắc, thanh, hương, vị, xúc thô hèn, nếu tham mê ắt sinh ái nhiễm thời sẽ bị nó đốt; các người mau ra khỏi ba cõi sẽ được chứng ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Phật thừa*” [21].

Trên tinh thần khế lý khế cơ, Đại thừa Phật giáo đã uyển chuyển, khéo léo diễn bày phương tiện linh hoạt hơn để thích ứng với thời gian, không gian với mục đích rộng độ hữu tình như vậy là hoàn toàn hợp lý. Giống như con người tùy theo thời tiết từng mùa nóng lạnh khác nhau mà thay đổi trang phục để bảo vệ sức khoẻ, chẳng thể mặc mãi một bộ nào cho cả bốn mùa. Cũng thế, Đức Phật không đặt ra một hình thức giáo hóa khuôn mẫu cố định nào áp dụng mọi lúc, mọi nơi, mọi đối tượng, đó là lý do Ngài khuyến dạy: “*Pháp ví như chiếc bè, Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống gì phi pháp*” [22].

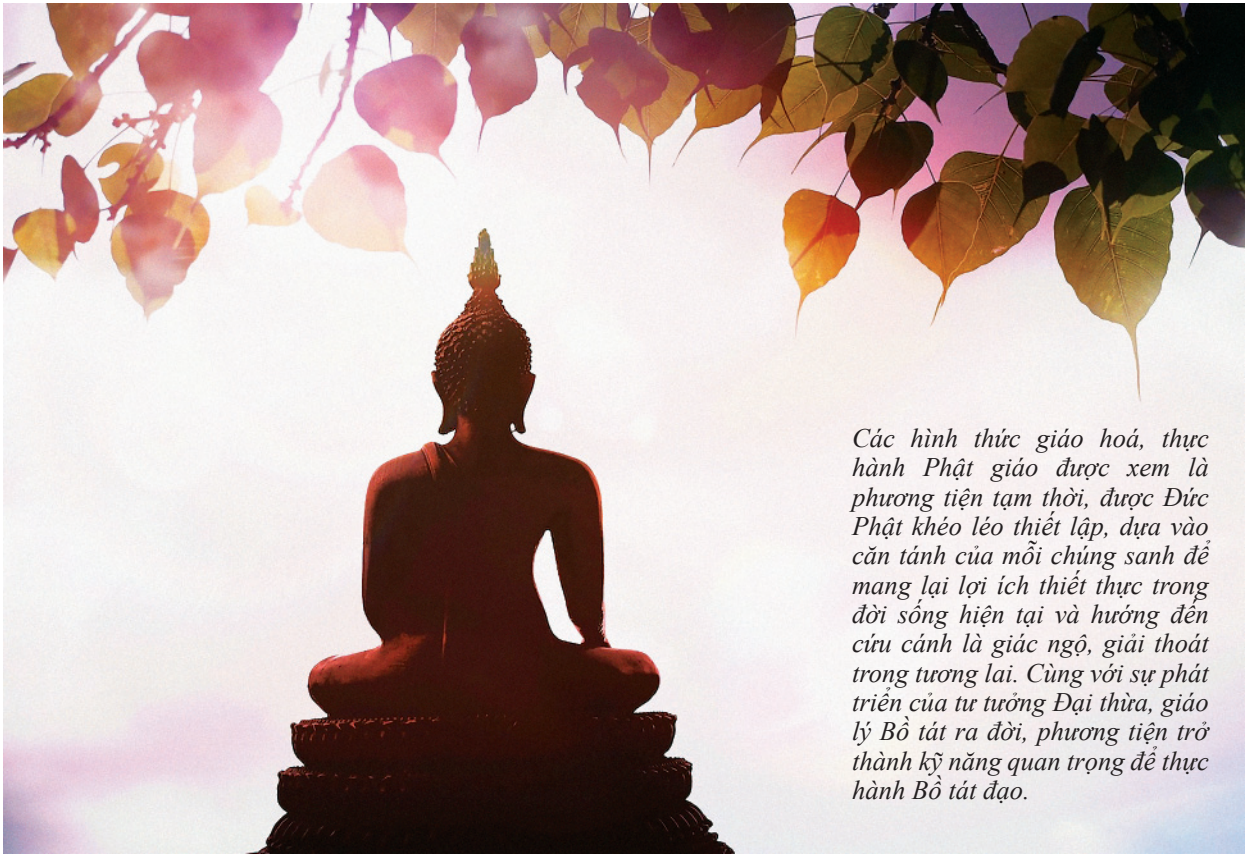
Ba thừa được Phật thi triển từ Nhất thừa cũng giống như chiếc bè, là phương tiện nhằm đạt mục đích đưa người vượt qua. Chiếc bè như thế nào đi chăng nữa nhưng đưa được người qua sông thì đều là chiếc bè, không thể cố chấp cho rằng chiếc bè này mới thực là bè, chiếc bè kia không phải là bè. Cũng vậy, giá trị của Phật pháp là đem đến sự giác ngộ và giải thoát cho con người, bất kể hình thức giáo dục nào dù là Thanh văn thừa, Duyên giác hay Phật thừa, khi nó hàm chứa giá trị giải thoát đó đều được gọi là Phật pháp. Lại nữa, các pháp ấy dù có

thiên biến vạn hóa, quyền xảo như thế nào cũng chỉ là phương tiện, là chiếc bè, là ngón tay chỉ trăng chứ không phải cứu cánh, chúng sanh nương theo chiếc bè để qua sông, nhìn theo ngón tay để thấy trăng, khi đã đạt được mục đích tối hậu rồi thì pháp phương tiện không còn tác dụng nữa.

Phương tiện là kỹ năng để thực hành Bồ tát đạo

Do những nhu cầu mới được phát sinh trong tiến trình vận động của xã hội khiến cho những giáo lý và phương pháp truyền thống không còn thích hợp, để tiếp tục tồn tại và phát triển, Phật giáo buộc phải thay đổi những hình giáo hóa mới. Chính vì thế, Phật giáo Đại thừa ra đời, phát triển và chiếm vị thế ngày càng quan trọng trong Phật giáo. Đại thừa cho rằng từ quả vị A La Hán, quả vị cao nhất của Thanh văn thừa, cần phải thực hành Bồ tát đạo để tích lũy công đức qua nhiều đời nhiều kiếp mới có thể đạt đến cứu cánh là Phật quả.

Bồ tát là vị tinh thông về phương tiện, biết cách làm tăng trưởng thiện tâm cho chúng sanh, dẫn dắt họ đến với Tam bảo, đến với giác ngộ, giải thoát một cách đúng đắn. Các vị Bồ tát an trú trong các phương tiện về hình thức, âm thanh, mùi, vị, xúc giác... tất cả đều là nhân tố để dính mắc nhưng họ vẫn không bị ô nhiễm, ngược lại các vị Bồ tát dùng nó để tiếp cận để hóa độ chúng sanh, khi xong việc cần làm, họ tự tại rời đi mà không bị vướng bận. Phương tiện được thực hành song song với trí tuệ, một trong hai yếu tố không thể thiếu trên con đường hoàn thiện của các vị Bồ tát hướng tới Phật quả [23]. Do đó, một người thực hành Bồ tát đạo là



Các hình thức giáo hoá, thực hành Phật giáo được xem là phương tiện tạm thời, được Đức Phật khéo léo thiết lập, dựa vào căn tánh của mỗi chúng sanh để mang lại lợi ích thiết thực trong đời sống hiện tại và hướng đến cứu cánh là giác ngộ, giải thoát trong tương lai. Cùng với sự phát triển của tư tưởng Đại thừa, giáo lý Bồ tát ra đời, phương tiện trở thành kỹ năng quan trọng để thực hành Bồ tát đạo.

người rất thiện xảo trong việc sử dụng phương tiện để phục vụ cho lý tưởng cao nhất của vị Bồ tát là cứu độ chúng sanh.

Với tinh thần “tự lợi - lợi tha” cùng đặc điểm dung dị, gần gũi với quần chúng, giáo lý Bồ tát được đề cao và dần trở thành xu hướng của thời đại. Khái niệm Upāya bấy giờ được sử dụng để biện minh cho những đổi mới trong giáo lý và được sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích khai thị, giáo hóa chúng sanh. Phẩm Phổ Môn trong *Kinh Pháp Hoa* là một ví dụ, Bồ tát Quán Thế Âm vì muốn cứu độ chúng sanh nên có thể ứng hiện dưới mọi dạng hình chỉ cần hình thức ấy có thể hóa độ được chúng sanh thì Bồ tát liền phương tiện theo đó. Có một điều đáng chú ý

là giáo lý Bồ tát không còn phân biệt giữa tại gia hay xuất gia mà đẩy mạnh tư tưởng nhập thế, nét đặc trưng của Phật giáo Đại thừa. *Kinh Duy Ma Cật* là một điển hình, nêu bật tinh thần thực hành Phật pháp giữa thế gian.

Phương tiện thiện xảo và sự nghiệp của các vị Bồ tát được thể hiện rõ nét qua nhân vật Vimalakīrti, một cư sĩ có chí hướng về Đại thừa, ở trong nhiều kiếp quá khứ đã từng theo học với vô số vị Phật, căn lành đã được trồng sâu, thấu triệt chân lý vô sinh, chứng được pháp vô úy, là người thông thạo phương tiện và pháp trí tuệ, có khả năng nhận rõ được căn tánh chúng sanh. Về phẩm tính giác ngộ và lòng từ bi, Vimalakīrti được sánh ngang hàng với một vị Phật, ông được

tất cả chư Phật ngưỡng mộ và nhận được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương, sự kính trọng của Đế Thích, Phạm Thiên [24].

Với hạnh nguyện độ sanh, ông thị hiện sống đời thế tục, hòa vào cuộc sống thế gian để gần gũi, giáo hóa chúng sanh. Đối với ông, bất kỳ nơi đâu từ chính trường, chốn học đường cho đến trà đình, tửu điểm... đều có thể là đạo tràng để ông thi triển phương tiện dẫn dắt người nghe pháp, biết nhận lỗi lầm, lánh xa các dục và phát khởi thiện tâm. Là người có đời sống gương mẫu và làm nhiều việc lợi ích cho tha nhân nên tất cả mọi người trong xã hội đều quý trọng Vimalakīrti. Ông lại khéo léo sử dụng nhân duyên tốt đẹp giữa mình và người như một phương tiện để giáo hóa, bằng cách giả

bệnh, khách đến thăm tùy theo khả năng tiếp nhận, Vimalakīrti lại giảng giải, khai thị cho họ về vô thường, sự hoại diệt của thân, từ đó khuyến khích họ nỗ lực để đạt được sự pháp thân bất hoại, thanh khiết của chư Phật.

Trong quá trình hành Bồ tát đạo, các Bồ tát vì mục đích độ sanh, khi sử dụng phương tiện có thể vi phạm về mặt đạo đức xã hội chẳng hạn như bạo lực, trộm cắp và tình dục... nhưng vẫn được xem là phương tiện thiện xảo. *Kinh Đại Bảo Tích*, kể lại câu chuyện tiền thân Đức Phật, khi dẫn đầu một đoàn thương buôn 500 người, Ngài đã giết một người trong số ấy để ngăn chặn hành động cực ác của anh ta là giết tất cả những người khác để cướp tài sản và hậu quả Ngài bị rơi xuống địa ngục thấp nhất trong một thời gian rất dài. Hành động của Bồ tát được thúc đẩy bởi lòng từ bi, dù biết rõ mình đang vi phạm quy tắc đạo đức, nhưng vẫn sẵn sàng tự chịu quả báo vì lòng thương, không muốn người kia phạm phải ác nghiệp. Những nghịch hạnh của Bồ tát vẫn được ghi chép lại rất nhiều trong kinh điển, các Ngài chấp nhận chịu quả báo về mình với mục đích cứu độ chúng sanh.

Qua những phân tích khái quát về ba đặc điểm nổi bật của “phương tiện” trong Phật giáo Đại thừa, có thể thấy khái niệm *Upāya* trong thời kỳ này không còn đơn thuần là thái độ tu tập hay sự thuyết pháp tùy theo nhu cầu, phù hợp với chúng sanh của Đức Phật trong thời kỳ Nguyên thủy mà nó phát triển sâu rộng hơn theo tinh thần rộng độ chúng sanh của Phật giáo Đại thừa và nhập thế của Bồ tát đạo. Đại thừa Phật

giáo chủ trương, mục đích tối hậu của sự tu tập là quả vị Phật, tất cả những gì đưa đến quả vị Phật ấy đều được xem là phương tiện và là kỹ năng quan trọng của một vị Bồ tát khi thực hành các Ba la mật trước cứu độ chúng sanh, sau hướng thành Phật quả.

Trong tất cả các thời kỳ Phật giáo, phương tiện thiện xảo được thi triển với mục đích đánh thức tiềm năng giác ngộ trong mỗi người, hướng dẫn và hướng đến sự giác ngộ giải thoát. Một điều kiện không thể bỏ qua nữa đó là phương tiện và trí tuệ phải được thực hành song song với nhau. Trí tuệ toàn giác lấy từ bi làm gốc, nó là bản chất của Bồ đề tâm và là cứu cánh của phương tiện. Vì vậy, các vị Bồ tát trên lộ trình hướng đến Phật quả phải thực hành cả hai điều đó. Như vậy, kể từ khi Phật giáo Đại thừa xuất hiện và phát triển cho đến ngày nay, phương tiện đã trở thành nền tảng cốt lõi và đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động của Phật giáo, cả về tu học lẫn hoằng pháp. Đối với Phật giáo Đại thừa, có thể khẳng định rằng sức mạnh của phương tiện chính là sức mạnh của Phật giáo.

Chú thích:

[1] *Encyclopedia of Indian religion, Buddhism and Jainism*, tr.1270.
[2] *How Buddhism Began*, tr.17.
[3] *Kinh Trường bộ 2, 33, Kinh Phúng tụng*, tr.582.
[4] *Kinh Tăng Chi Bộ 3*, tr.244.
[5] *Kinh Trung Bộ, Kinh Thánh Cầu*, tr.196.
[6] *Kinh Trung Bộ, 56. Kinh Ưu Ba Li*, tr.410.
[7] *Kinh Trung Bộ, 135. Kinh Tiêu Nghiệp Phân Biệt*, tr.1033-1036.
[8] *Kinh Trung Bộ, 136. Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt*, tr.1037-1044.
[9] *Văn Học Sử Phật Giáo*, tr.35-36.
[10] *Tiểu Bộ Kinh, Chuyện tiền thân*, tr.55.
[11] *Tiểu Bộ Kinh, Trưởng lão Tăng kệ*, tr.150.
[12] *Kinh Tập, tiểu phẩm, 8. Kinh Chiếu Thuyền Giáo Pháp*, tr.67-68.

[13] *Phật Quang Đại từ điển*, tr.4946.
[14] *Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bản*, tr.233-234.
[15] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương tiện*, tr.65.
[16] *Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội 38: Đại Thừa Phương Tiện*, tr.339.
[17] *Kinh Đại Bảo Tích, Pháp Hội 38: Đại Thừa Phương Tiện*, tr.340-343.
[18] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr.119.
[19] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr.39.
[20] *Kinh Thắng Man*, tr.919.
[21] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr.121.
[22] *Kinh Kim Cang Năng Đoạn Bát-Nhã Ba-La-Mật*, tr.336.
[23] *Encyclopedia of Indian religion, Buddhism and Jainism*, tr.1273.
[24] *Kinh Duy Ma Cát*, tr.35-36.

Thư mục tham khảo:

1. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Kinh Trường Bộ*, Nxb. Tôn giáo.
2. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Kinh Trung Bộ*, Nxb. Tôn giáo.
3. Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Tương Ưng 4, 5*, Nxb. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
4. Thích Minh Châu (dịch, 2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3*, Nxb. Tôn giáo.
5. Thích Minh Châu (dịch, 2000), *Kinh Tiểu Bộ*, Nxb. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
6. Thích Trí Tịnh (dịch, 2007), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo.
7. Sa môn Thích Tịnh Hạnh (2000), *Kinh Đại Bảo Tích*, quyển 107, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan.
8. Sa môn Thích Tịnh Hạnh (2000), *Kinh Thắng Man*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan.
9. Sa môn Thích Tịnh Hạnh (2000), *Kim Cang Năng Đoạn Bát-Nhã Ba-La-Mật*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan.
10. Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến (dịch và chú giải, 2011), *Kinh Duy Ma Cát*, Nxb. Tôn giáo.
11. Thích Quảng Độ (dịch, 2014), *Phật Quang Đại từ điển tập 4*, Nxb. Phương Đông.
12. Indacanda (dịch, 2016), *Kinh Tập*, Nxb. Tôn giáo.
13. Cao Hữu Đính (1996), *Văn học sử Phật giáo*, Nxb. Thuận Hóa.
14. Gombrich Richard F (2006), *How Buddhism Began*, New York: Routledge.
15. Sarao, K. T. S., & Long, J. (Eds.) (2017), *Encyclopedia of Indian Religions: Buddhism and Jainism*, [New York, NY]: Springer.



VỀ NGANG NỖI NHỚ

Huỳnh Thị Kim Cương

Về ngang nỗi nhớ ngày thơ
Cánh đồng xanh ngắt bao giờ trở bông?
Còn mơ giấc ngủ mục đồng
Lung trâu dẫu dải uốn cong vụ mùa

NGỌN ĐÈN HIẾU HẠNH

Dương Thăng

Hương sen đã trọn nghĩa mùa
Chiều thu uơm nắng vào mưa giữa trời
Ươm đầy nỗi nhớ mùa trôi
Con nâng một đóa thay lời nghĩa nhân.

Ấm lòng tay tỏa tình thân
Ngọn đèn đã mở trong ngân ngân sen
Hương thâm trái thị kê bên
Gió đưa cánh võng về miền xanh xa.

Con về áp ngực áo cha
Nghe mùa chở nắng đội qua cánh đồng
Tựa vào vai mẹ tìm sông
Chảy theo những giấc trưa nồng ca dao.

Bác mơn muội bắm gầy hao
Đèn soi thềm lá rơi vào đêm thâu
Đa mang nỗi nhớ dầm ngâu
Để hương mùa cũ ngày sau còn tìm.

Bông hồng hé nở đức tin
Bóng đầy bóng tỏa nguyện xin tuổi người
Mong cầu sức khỏe mẹ ơi
Cha yên bình giấc mơ nơi cuối chiều.

Lòng thành dâng đóa thương yêu
Hương sen cạn nỗi bao điều suy tư
Ngọn đèn hiếu hạnh ru mưa
Mát lành theo những sớm trưa quê nhà.

Vu lan có mẹ còn cha
Bông hồng cài áo niêm hoa dâng người.

Vách thưa mục rỗng gió lùa
Đời cha mưa nắng cày bừa sớm hôm
Bếp quê bỏ hóng đen ngòm
Mồ hôi thấm những bát cơm ngọt bùi.

Mẹ còn chợ vắng ngược xuôi
Chắt chiu năm tháng để tôi nên người
Trò chơi tuổi nhỏ năm, mười...
Tìm hoài chẳng thấy tiếng cười ngày xưa.

Tôi về trời đổ cơn mưa
Ướt miền kí ức như vườn biếc xanh
Bờ rào sợi khói mong manh
Mà sao nước mắt rơi nhanh trong chiều.

XE PHÁP

Khánh Hạ

Luân hồi tựa ánh sương mai
Vừa gieo một kiếp đã phai mất rồi
Vị đời vẫn vũ mây trôi
Thoáng qua phút chốc đã xuôi dặm trường.

Từ khi trở giấc mộng hương
Lối mê thôi bỏ náo nung cửa thiền
Chút lòng kết lại phước duyên
Cúi mình soi lấy những miền hư vinh.

Khép tâm bỏ lại sự tình
Bên đời dốc mộng thấy mình an nhiên
Hồng trần bi ái liên miên
Ta về gột hết những điên đảo lòng.

Gót về ngàn bước thông dong
Tròn tâm nhiên lặng bóng mình từ bi.



Tìm hiểu về Dị Bộ Tông Luân Luận và một số quan điểm nổi bật

SC. Thích Nữ Thanh Hảo


Dị Bộ Tông Luân Luận là tác phẩm một cách khái quát tường thuật lại toàn bộ quá trình diễn biến của thời kỳ Phật giáo Bộ phái từ khoảng 370 BC-150 BC. Tác phẩm này tóm tắt những quan điểm chính của các bộ phái, còn là đối tượng phê phán của Phật giáo đại thừa. Thiết nghĩ, tác phẩm này được xem như chiếc chìa khóa để tìm hiểu các nguồn tư liệu A-tỳ-đàm cũng như các kinh điển Phật giáo đại thừa.



Tóm tắt: *Dị Bộ Tông Luân Luận* do Bồ tát Thế Hữu (Vasumitra) tạo tác và ngài Huyền Trang dịch từ Phạn văn sang Hán văn, với nội dung chính yếu giới thiệu về quá trình hình thành và phân chia của 20 bộ phái với 194 quan điểm. Những quan điểm được truyền bá trong các học thuyết của các bộ phái đều được xuất phát từ giáo pháp do Đức Phật giảng dạy. Qua đó, ta có thể thấy

được mối liên hệ mật thiết giữa kinh điển Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa, cây đại thọ Phật pháp phải được toàn diện từ gốc đến ngọn. Học thuyết của các bộ phái xét trên mặt hình thức thì có sự khác biệt rõ ràng nhưng nếu đi sâu vào nội dung sẽ thấy được những điểm tương đồng.

Từ khóa: *Dị Bộ Tông Luân Luận, Thế Hữu, Phật giáo Ấn Độ.*



Dị Bộ Tông Luân Luận, ngay từ nhan đề của bộ luận đã giải thích được nội dung mà luận sư muốn luận bàn đến trong tác phẩm của mình. Đó chính là bàn về những tư tưởng, những học thuyết khác nhau giữa các bộ phái Phật giáo.

Trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ có đến đến ba thời kỳ mang tư tưởng khác nhau. Ba thời kỳ này phát triển từ Nguyên thủy đến bộ phái và từ Bộ phái đến Đại thừa. Sự xuất hiện của Đạo Phật trên thế gian bắt nguồn từ sự chứng ngộ của Đức Thế Tôn, từ sự tuyên thuyết giáo hóa nhân gian của Ngài và từ sự thanh tịnh của Tăng đoàn Ngài lập nên. Việc tìm hiểu tư tưởng Phật giáo Ấn Độ cần phải chú trọng đến quá trình phát triển, quan trọng hơn cả là Phật giáo Bộ phái được xem như chiếc cầu nối, kế thừa cái trước và làm nền tảng cho cái sau xuất hiện.

Khi tìm hiểu về tư tưởng của các bộ phái Phật giáo thì những tác phẩm như *Dị Bộ Tông Luân Luận* của ngài Thế Hữu trong bản Hán tạng, *Dị Bộ Tông Tinh Thích* của Bhavya hay *Dị Bộ Thuyết Tập* của ngài Vinītadeva trong Tạng ngữ, Kathavatthu trong Luận sự là những tác phẩm căn bản nhất. Trong đó, *Dị Bộ Tông Luân Luận* của Luận sư Thế Hữu phổ biến hơn cả.

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN - TẦM QUAN TRỌNG CỦA BỘ LUẬN

Dị Bộ Tông Luân Luận được giới học giả cho là tài liệu đầy

đủ thông tin và đáng tin cậy nhất trong *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh*. Luận này trình bày chủ yếu về tiến trình lịch sử hình thành, các quan điểm đồng dị giữa 20 bộ phái Phật giáo trong thời gian khoảng 100 - 300 năm sau khi Phật nhập diệt, gồm có bốn vấn đề cốt lõi:

- Quan điểm về thân tướng, thọ mạng và oai đức của Đức Phật.
- Quan điểm về nghiệp lực và nguyên lực của một vị Bồ tát.
- Quan điểm về quá trình tu chứng và quả vị của các vị Thanh văn.
- Các vấn đề khác như thân trung ấm, nghiệp lực, căn-trần-thức, chủng tử, tâm và tâm sở,

tùy miên, kiết sử, bồ-đặc-già-la, phước đức, pháp tháp, Thiền chứng, Bát chánh đạo, vô vi...

Dị Bộ Tông Luân Luận là bộ luận “được trích dịch từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển thứ 49, số 2031” [1] do Bồ tát Thế Hữu (Vasumitra) tạo tác và ngài Huyền Trang dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Luận có tên là Sử Truyện Bộ trong tổng số 85 tập. Dị Bộ Luận (異部論) là tên viết tắt của *Dị Bộ Tông Luân Luận* (異部宗輪論) nói về học thuyết của các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa lúc bấy giờ. *Dị Bộ Luận* chỉ có một quyển, gồm 3844 chữ, với nội dung chính yếu giới thiệu về quá trình hình thành và phân chia của 20 bộ phái với 194 quan điểm.

Có tất cả 3 bản dịch Hoa ngữ về bộ luận này, Hòa thượng Thiện Siêu cho rằng: “*Bản 1* chưa xác định được dịch giả, gọi tắt là *Tản dịch*. *Bản 2* là của ngài Chân Đế, gọi tắt là *Lương dịch*. *Bản 3* là của ngài Huyền Trang, gọi tắt là *Đường dịch*” [2]. Còn trong tác phẩm *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận* Thượng tọa Hạnh Bình giới thiệu khá chi tiết hơn: “*Bản thứ nhất* là bản dịch của ngài Chân Đế (Paramārtha) vào thời nhà Trần, với tên là “*Bộ Chấp Dị Luận*” (部執異論); *bản thứ hai* với tựa đề là “*Thập Bát Bộ Luận*” (十八部論), cũng ghi là Chân Đế dịch, nhưng giới nghiên cứu cho rằng đây là bản dịch của La Thập; *bản thứ 3* là bản dịch của Huyền Trang, được dịch vào thời nhà Đường, với tựa đề là *Dị Bộ Tông Luân Luận* (異部宗輪論) [3]. Ngoài ba bản dịch vừa nêu, trong Tạng văn có một



Dị Bộ Tông Luân Luận là bộ luận “được trích dịch từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển thứ 49, số 2031” do Bồ tát Thế Hữu (Vasumitra) tạo tác và ngài Huyền Trang dịch từ Phạn văn sang Hán văn.

bản dịch khác tên “*Shun-Lugs-kyi Bye-Brag bKod-pahihKhor-Lo*” (異部宗輪論), nhưng đến nay chưa rõ người dịch và chưa được chuyển sang Việt ngữ. Trong ba bản dịch này, phổ biến nhất phải kể đến bản dịch của ngài Huyền Trang, định bản và được dịch sang tiếng Hoa vào dịp lễ Vu Lan 1226 (682).

Tác giả, tác phẩm

Dị Bộ Tông Luân Luận được trước tác bởi Bồ tát Thế Hữu (世有, Vasumitra), phiên âm tiếng Hán là Bà-tu-mật (波湏密), thuộc thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Niên đại của ngài được các nhà nghiên cứu xác định là vào thế kỷ thứ IV sau Phật Niết bàn. Ngài là vị được sử Thiền tông xưng

danh là vị Tổ sư thứ 7 trong 33 chư Tổ Ấn - Hoa, là một trong bốn vị luận sư nổi tiếng của phái Nhất Thiết Hữu Bộ gồm: Pháp Cú (Dhammatrāta), Diêu Âm (Ghosa), Thế Hữu (Vasumitra) và Giác Thiên (Buddhadeva), bốn vị này thường được gọi là “Hữu tông tứ Luận sư”.

Nội dung chính yếu được luận bàn trong tác phẩm giúp chúng ta hiểu rõ hơn mối liên hệ giữa các bộ phái Phật giáo hay quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Phật giáo Ấn Độ. Sự phân phái này xảy ra vào kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai, có hai thuyết cho rằng nguyên nhân đã đến việc phân chia trong nội bộ Tăng già do sự tranh cãi về “Thập sự hợp pháp hay phi pháp” và sự tranh luận về “Năm việc của Đại Thiên”.

Theo lịch sử truyền thừa Phật giáo, sau khi Đức Phật nhập Niết bàn khoảng 100 năm, hàng Tăng chúng lúc này có nhiều ý kiến bất đồng nhau về giáo pháp, áp ụ sự phân chia và ngày một lớn dần lên. “Tông cộng có 20 bộ phái sau thời Phật nhập Niết bàn khoảng 100 năm vào thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai” [5]. Đỉnh điểm của sự bất đồng này chính là cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai diễn ra tại thành Phệ-xá-ly, nguyên nhân chính theo Phật giáo Nam truyền là do mười điều phi pháp của nhóm Tỳ kheo Bạt Kỳ. Bắc truyền Phật giáo lại cho rằng nguyên nhân chính do năm tân thuyết của Đại Thiên nên diễn ra thời kỳ đối lập về giáo lý của Phật giáo. Chính vì những nguyên nhân này mà trong Tăng đoàn sự phân chia ngày một rõ rệt, khuynh hướng tự do càng thêm nảy nở, tư tưởng mới hình

thành sinh ra nhiều giáo nghĩa khác biệt, phân môn rẽ phái trở nên sâu sắc. Từ đây, nội bộ Phật giáo chính thức có sự phân chia thành hai bộ phái là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Bên cạnh hai nguyên nhân trên, còn có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc phân chia, cụ thể như: “Không có lãnh đạo tối cao; hệ thống chuyên môn hóa trong các ngành của văn điển Pāli; những bậc thầy danh tiếng; ... nguồn lợi kinh tế tại các “khu vực hưng thịnh” đưa đến hiện tượng “cát cứ lãnh địa” để tạo nguồn cấp dưỡng lương thực lâu dài...” [6]. Hai bộ phái lớn này tiếp tục phân thành 18 bộ phái khác, nên sự giống hay khác nhau về tư tưởng của các là điều khó có thể tránh khỏi.

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ BỘ DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN

Quan điểm số 8

“諸佛壽量亦無邊際”[7]. Dịch nghĩa: “Thọ mạng (Jīvaka) của chư Phật cũng không có giới hạn” [8]. “The longevity of the Buddhas is also limitless” [9]. Một số bộ phái trong Đại Chúng Bộ cho rằng, thọ mạng chư Phật không có giới hạn, vì thế các kinh Đại thừa về sau kế thừa tư tưởng này, như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: “Như thế, từ ta thành Phật nhẫn lại, thật là lâu xa, thọ mạng vô lượng A tăng kỳ kiếp thường còn chẳng mất” [10].

Quan điểm số 8 thuộc tư tưởng của Đại Chúng Bộ về “Những quan điểm về Đức Phật” cụ thể phái Nhất Thuyết Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ, Kê Dẫn Bộ có cùng quan điểm giống nhau. Nếu nói

Đức Phật chi trụ thế 80 năm thì không sai, vì theo lịch sử truyền thừa Phật giáo, Đức Phật thị hiện giữa cõi đời, xuất gia tìm đạo và chứng ngộ giải thoát, để rồi từ đó mới có danh từ “Phật giáo”, “Tam bảo” xuất hiện trên thế gian, tính như vậy thì thọ mạng Đức Phật như một người bình thường không khác. Nếu cho rằng Ngài có tuổi thọ vô lượng vô biên như số cát sông Hằng cũng hoàn toàn đúng, Kinh Pháp Hoa trình bày, Đức Phật từ kiếp lâu xa hành Bồ tát đạo và thành tựu ngôi Vô thượng chánh đẳng giác nên thọ mạng của Ngài không thể tính đếm được. Điều này lại được thể hiện rõ hơn qua Kinh Đại Bát Niết Bàn: “Này Ananda, những ai đã tu bốn thân tức, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo, thời nếu muốn người ấy có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại” (D.16.tr.299). Như vậy, khi nói về thọ mạng Như Lai như được trình bày trong các kinh Theravada và kinh Phật giáo Đại thừa đều chung mẫu số là thọ mạng của Ngài vô lượng vô biên.

Quan điểm số 20

“菩薩為欲饒益有情。願生惡趣隨意能往” [11]. Dịch nghĩa: “Bồ tát vì sự nghiệp muốn làm lợi ích cho chúng sanh, nguyện sanh vào cõi dữ (apāya) tùy đến và đi” [12]. “For the benefit of sentient beings, the Bodhisattvas are born into states at will and they can be born as they like” [13]. Thập Bát Bộ Luận: “為生故願生惡趣。成就一切煩惱眾生” [14]. Bộ Cháp Di Luận: “若菩薩有願生惡道。以願力故即得往生。菩薩為教化成就眾生故入惡道。不為煩惱業繫縛故受此生” [15].



Sự xuất hiện của Đạo Phật trên thế gian bắt nguồn từ sự chứng ngộ của Đức Thế Tôn, từ sự tuyên thuyết giáo hóa nhân gian của Ngài và từ sự thanh tịnh của Tăng đoàn Ngài lập nên.

Quan điểm này cho rằng, Bồ tát là những bậc đã giác ngộ, không còn sự chi phối bởi sanh tử. Các ngài đến và đi vào cuộc đời này vì hạnh nguyện độ sanh mà thị hiện giữa nhân gian với tinh thần nhập thế tích cực. Bồ tát đi vào đời để cứu độ chúng sanh, giúp cho họ được an vui hạnh phúc nhưng không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì, làm việc với tất cả tấm lòng, bằng tâm hoan hỷ vị tha. Như vậy, khái niệm Bồ tát và nguyện lực của Ngài không còn xa lạ và xuất hiện trong giáo lý của phái Đại Chúng Bộ cũng như các kinh điển Phật giáo Đại thừa về sau này. Quan điểm này có thể giải quyết được vấn đề các vị A-la-hán mặc dù không còn chi phối bởi nghiệp ái, nên các vị không còn tái sanh, nhưng vì đại nguyện cứu độ chúng sanh họ có thể chủ động sanh vào các cảnh giới. Tuy nhiên, việc tái sanh khi nhập vào thai mẹ, vẫn có chương của nó “*Bồ tát nhập thai còn cách ắm, Thanh văn còn muội lúc ra thai*”.

Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp trình bày 19 điều hy hữu của một vị Bồ tát vào kiếp sau cùng khi tái sanh lên cõi trời Đâu Suất, những điều kỳ diệu trong quá trình thụ thai và thai sanh. *Kinh Đại Bản* nói về gia thế của 7 Đức Phật quá khứ và hiện tại, nhưng ở đây không bàn về việc nhập thai bằng hình tướng voi trắng sáu ngà như Đức Phật truyền thuyết trong Phật giáo Đại thừa.

Đây là một quan điểm rất hay của Đại Chúng Bộ và làm nền tảng cơ sở cho Phật giáo Đại thừa về sau. Điều này được thể hiện rõ hơn trong *Kinh Kim Cang*, với

nội dung chính yếu là nội dung tóm tắt những điểm tinh yếu về thực tướng của vạn pháp và đưa đến con đường giải thoát giác ngộ không tánh hay vô ngã tánh, thể hiện qua lời dạy của đức Như Lai: “*Phật bảo Tu-bồ-đề, các vị Bồ tát lớn nên như thế mà hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai... ta đều khiến vào vô dư Niết bàn mà được diệt độ*” [16]. Như vậy, vì hạnh nguyện các vị Bồ tát sau khi tu tập hành tựu quả vị xong rồi, các Ngài phát nguyện đi vào đời thuyết pháp độ sanh, không ngại gian khó.

Quan điểm số 71

Đây là quan điểm của phái Nhất Thiết Hữu Bộ, các học thuyết của Hữu Bộ đa số đều đồng nghĩa với tông gốc của nó. Cụ thể như quan điểm 71: “*一切有点部是有者, 皆二所才攝: (一), 名; (二), 色, 過去未升夾體亦實有*” [17]. Dịch nghĩa: “*Chủ trương về thật hữu của nhất thiết hữu bộ gồm hai phương diện danh và sắc, cho rằng các bản thể của thời gian về quá khứ và vị lai đều thật có*” [18]. “*The substances of things in the past and future are also things which really exists*” [19]. Quan điểm này đối lập hoàn toàn với quan điểm 45 của Đại Chúng Bộ như đã trình bày ở chương trên. Đây cũng được xem là quan điểm quan trọng nhất trong học thuyết Sarvāstivāda.

Nếu như Đại Chúng Bộ chủ trương quá khứ và vị lai không thực có bản thể, thì Hữu Bộ lại chủ trương cả ba đời đều thật có “*Tam thế thực hữu, pháp thể hằng hữu*”. Hữu Bộ cho rằng tất cả vạn pháp trên thế gian đều thực hữu,

có một pháp tồn tại cả ba thời quá khứ, hiện tại và cả tương lai không hề bị hoại diệt. Nhất Thiết Hữu Bộ (*Sarvāstivāda*) chủ trương pháp hiện tại có nhân trong quá khứ và sẽ cho quả ở tương lai. “*Hữu bộ cho rằng 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới. Cái tự thể của ba khoa đều thật hết, chỉ có tác dụng khác nhau mà thôi. Khi chưa khởi nó là vị lai, khi đang khởi nó là hiện tại và khi khởi qua rồi nó là quá khứ, chứ nó luôn thực hữu. Tam thế thực hữu đó là chủ trương đặc thù của Hữu bộ. Đây là chủ trương ba đời thực có, pháp thể hằng có của tông phái Hữu bộ*” [20]. Chủ trương này đi ngược lại giáo lý vạn pháp vốn vô thường, khổ, vô ngã của Phật giáo. Đây là một trong những sự khác biệt về quan điểm của hai bộ phái này.

Quan điểm số 165

“*僧中有佛. 故施僧者者便獲大果. 非別施佛*” [21]. Dịch nghĩa: “*Trong Tăng có Phật, cho nên bố thí Tăng được quả báo lớn, chẳng phải cúng dường cho Phật công đức mới có phước báo*” [22]. Bộ Chấp Di Luận: “*大眾中有佛. 若施大眾得報則大. 若別施佛功德則不及. 一切佛及一劫聲. 同一道同一解脫*” [23].

Quan điểm này của Hóa Địa Bộ thuộc Thượng Tọa Bộ, họ cho rằng nên cúng dường Tăng chúng, như vậy mới có được phước báo thù thắng, chứ không chỉ cúng dường riêng Như Lai mới được xem là có công đức. Tăng đoàn thành lập và hướng dẫn dưới sự chỉ dạy trực tiếp từ Đức Thế Tôn. Bố thí cúng dường cho đại chúng sẽ được phước báo sẽ vô lượng. Hóa Địa Bộ đề cập đến phước báo cúng dường cho hội chúng Tăng đoàn được sự dẫn dắt của

Đức Phật. Như vậy, quan điểm này là đúng, vì theo *Kinh Phân Biệt Cúng Dường* trình bày về 14 đối tượng cúng dường mang tính cá nhân, 7 đối tượng cúng dường mang tính tập thể, Tăng chúng có sự dẫn đầu bởi Đức Phật là hội chúng có phước đức lớn nhất.

Quan điểm này đối lập với quan điểm 179 của Pháp Tạng Bộ: “*Trong Tăng có Phật Thế Tôn, cung kính cúng dường tháp có quả báo thù thắng, cung kính chúng Tăng không bằng Phật*” [24]. Mặc dù hai quan điểm có khác nhau về hình thức câu chữ, những về nội dung đều chỉ chung cho sự cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn, bởi đây là ruộng phước điền cao quý nhất trong thế gian, người biết cúng dường Tăng già sẽ đạt được phước báo không thể nghĩ bàn.

NHẬN ĐỊNH

Di Bộ Tông Luân Luận, ngay từ nhan đề của bộ luận đã giải thích được nội dung mà luận sư muốn luận bàn đến trong tác phẩm của mình. Đó chính là bàn về những tư tưởng, những học thuyết khác nhau giữa các bộ phái Phật giáo. Nếu như việc phân chia thành 20 bộ phái trong Tăng đoàn đã làm cho nội bộ Phật giáo bị chia năm xẻ bảy, thiếu mất tinh thần hòa hợp, sự bất đồng tư tưởng diễn ra sâu sắc; những việc như tranh giành tín đồ, sức ảnh hưởng... cho bộ phái mình là điều khó có thể tránh khỏi, chính những điều này khiến cho Tăng đoàn trở nên rời rạc hơn. Nhưng chính quá trình phân chia bộ phái đã giúp cho Phật giáo những điều lợi ích lớn như: làm phong phú thêm hệ thống giáo lý, mỗi bộ phái như vậy ra sức diễn dương cho phái mình nên

sức ảnh hưởng của Phật giáo ngày một lan tỏa trong quần chúng, đây được xem như một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển đạo Phật, nhờ vào đó mà cho đến hôm nay giáo pháp của Như Lai vẫn còn tồn tại trên thế gian.

Như vậy, tất cả những quan điểm được truyền bá trong các học thuyết của các bộ phái đều được xuất phát từ cội nguồn Phật giáo Nguyên thủy. Qua đó, ta có thể nhìn thấy rõ ràng mối liên hệ mật thiết giữa kinh điển Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa, cây đại thọ Phật pháp phải được toàn diện từ gốc đến ngọn. Học thuyết của các bộ phái xét trên mặt hình thức thì có sự khác biệt rõ ràng nhưng nếu đi sâu vào nội dung sẽ thấy được những điểm tương đồng đúng như lời Phật dạy: “*Ví như nước biển chỉ có một vị là vị mặn, này Pahārada Pháp và Luật của Ta chỉ có một vị là vị giải thoát*” [25].

KẾT LUẬN

Dị Bộ Tông Luân Luận là tác phẩm một cách khái quát tường thuật lại toàn bộ quá trình diễn biến của thời kỳ Phật giáo Bộ phái từ khoảng 370-150 TCN. Tác phẩm này tóm tắt những quan điểm chính của các bộ phái, còn là đối tượng phê phán của Phật giáo đại thừa. Thiết nghĩ, tác phẩm này được xem như chiếc chìa khóa để tìm hiểu các nguồn tư liệu A-tỳ-đàm cũng như các kinh điển Phật giáo đại thừa.

Đọc lại toàn bộ tác phẩm *Dị Bộ Tông Luân Luận* cũng chính là nhìn lại cả một quá trình dài của sự hình thành và phát triển Phật giáo trong thời kỳ Phật giáo bộ phái, giúp con biết được những sự

tương đồng cũng như dị biệt giữa các bộ phái. Chính sự phân hóa ấy làm nên tảng cho đạo Phật có thể thích ứng được với sự biến thiên của thời đại, với sự phát triển của xã hội và nhất là hướng đến những nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của quần chúng Phật tử. Mỗi giai đoạn đi qua là biết bao nhiêu tâm huyết của chư vị Tổ sư dày công vun đắp để cho cây đại thọ Phật giáo đơm hoa kết trái giữa vườn hoa mang tên “*nhân thế*”. Cũng vậy, mỗi quan điểm trong *Dị Bộ Tông Luân Luận* đều là một phương pháp tu tập nhằm hướng đến sự giác ngộ giải thoát rốt ráo. Con đường chư Phật, chư Tổ đã chỉ dẫn rõ ràng, còn việc thực hành theo con đường đó để đạt đến an vui tịnh lã trong hiện tại và tương lai hay không thì tùy thuộc vào mỗi người chúng ta.

Chú thích

- [1] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.35.
- [2] *Dị Bộ Luận*, Trí Quang (dịch ghi chú và lược giải), TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM, 1988, tr.46.
- [3] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.15-16.
- [4] Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2014, tr.99.
- [5] Thích Viên Trí, *Án Độ Phật giáo sử luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2006, tr.256-261.
- [6] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.101.
- [7] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.54.
- [8] TT. Thích Giác Hoàng, *Tài liệu tham khảo môn Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM, 2021, tr.21.
- [9] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, phẩm Thọ Mạng Như Lai-số 16, HT. Trí Tịnh (dịch), Hà

Nội: Nxb. Hồng Đức, 2016, tr.326.

- [10] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.102.
- [11] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.56.
- [12] TT. Thích Giác Hoàng, *Tài liệu tham khảo môn Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: HVPGVN tại TP HCM, 2021, tr.27.
- [13] TT. Thích Giác Hoàng, *Tài liệu tham khảo môn Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: HVPGVN tại TP HCM, 2021, tr.199.
- [14] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Bộ Cháp Dị Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.152.
- [15] Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang Giảng Giải*, TP HCM: Nxb. Tổng hợp, 1992, tr.24.
- [16] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.104.
- [17] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.105-106.
- [18] Thích Hạnh Bình, *Dịch chú và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.69.
- [19] TT. Thích Giác Hoàng, *Tài liệu tham khảo môn Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: HVPGVN tại TP HCM, 2021, tr.58.
- [20] Thích Thiện Siêu, *Đại Cương Luận Câu Xá*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2006, tr.93. (tái bản).
- [21] Thích Hạnh Bình, *Chú dịch và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.111.
- [22] Thích Hạnh Bình, *Chú dịch và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.86.
- [23] Thích Hạnh Bình, *Chú dịch và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.160-161.
- [24] Thích Hạnh Bình, *Chú dịch và Đối chiếu các bản khác nhau về Dị Bộ Tông Luân Luận, Dị Bộ Tông Luân Luận*, TP HCM: Nxb. Phương Đông, 2016, tr.139.
- [25] *Kinh Tăng Chi Bộ III*, Chương Tám pháp, phẩm Lớn, Thích Minh Châu (dịch), Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2018, tr.292.



Tâm quan trọng của tu tập Chánh niệm trong việc thực hành thiền Vipassanā

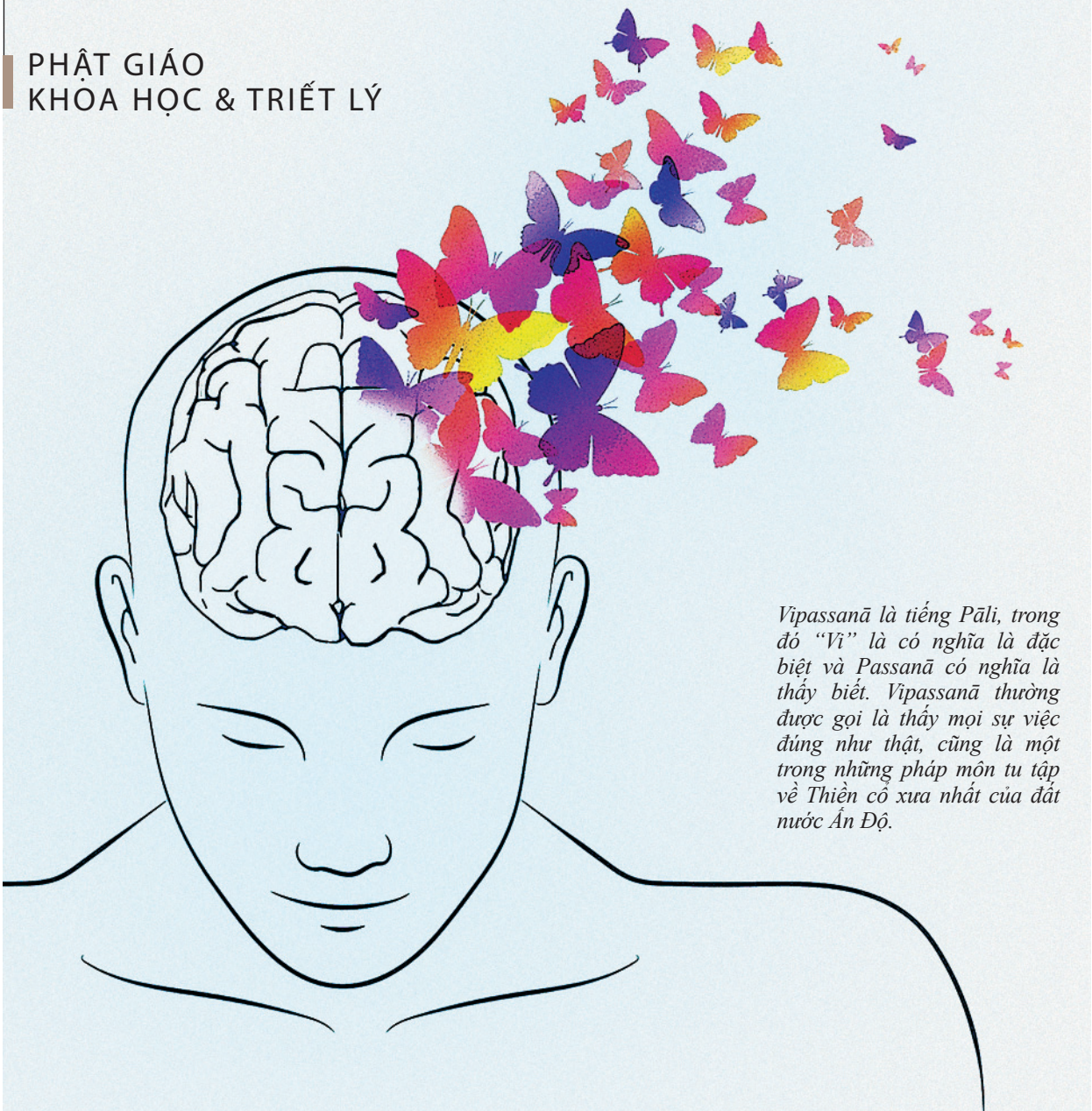
Thiền Vipassanā đây chính là một phương pháp giúp hành giả thiền quán chứ không phải là thiền định. Thiền định là hành giả tập trung vào hơi thở hoặc một đối tượng cụ thể giúp cho hành giả thân tâm tĩnh lặng và thanh tịnh. Còn thiền Vipassanā giúp người hành thiền nhận rõ bản chất của vô thường, khổ và vô ngã của tất cả sự vật hiện hữu xung quanh chúng ta, từ đó đi sâu vào gốc rễ của thân và tâm, diệt trừ những thứ bất tịnh trong tâm thức.

Tỳ kheo Thích Chúc Thanh

Dẫn nhập

Đức Phật đến với đời vì một nhân duyên lớn, không ngoài mục đích giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau sanh tử và có cuộc sống hạnh phúc. Khi sinh ra không ai muốn đau khổ, họ đã sống để tìm kiếm hạnh phúc chân thật của cuộc đời. Mục tiêu chính là xây dựng hạnh phúc bằng nhiều phương tiện, trong đó vật chất là hàng đầu. Thật ra, hạnh phúc không cần tìm kiếm

ở đâu một cách xa vời mà ngay hiện tại ở tự thân của mỗi người được bình an, khỏe mạnh luôn sống trong tình thương của mọi người xung quanh là quá hạnh phúc. Nên cần có sự tu tập rèn luyện tinh thần mới có thể giúp chúng ta vượt qua khổ đau trong hiện tại và hưởng lạc ở tương lai. Để đạt được mục đích giải thoát hay có sự an tịnh, mỗi chúng ta cần thường xuyên ngoài việc học



Vipassanā là tiếng Pāli, trong đó “Vi” là có nghĩa là đặc biệt và Passanā có nghĩa là thấy biết. Vipassanā thường được gọi là thấy mọi sự việc đúng như thật, cũng là một trong những pháp môn tu tập về Thiền cổ xưa nhất của đất nước Ấn Độ.

hiểu giáo lý chúng ta còn phải thực tập và hành trì phương pháp hành thiền, ấy chính là thiền quán hay thiền Vipassanā để đưa chúng ta đến cảnh giới giác ngộ giải thoát, khỏi vòng sanh tử luân hồi. Vì thế, Đức Phật đã dạy: “*Đây là con đường duy nhất để thanh lọc tâm, chấm dứt lo âu, phiền muộn, tiêu diệt thân bệnh và tâm bệnh, thánh quả và chứng ngộ Niết bàn. Đó là thiền Vipassanā hay còn gọi là thiền Minh sát hay là Niệm xứ*”.

ĐỊNH NGHĨA VỀ CHÁNH NIỆM

Chánh niệm tiếng Pāli là Sammā – Sati là một trong những chi

phần quan trọng của Bát chánh đạo, chính là sự biết rõ mọi sự vật hiện tượng đang hiện hữu trên thế gian này. Phật giáo Nguyên thủy thường định nghĩa Chánh niệm chính là lòng từ bi với trái tim của việc thực hành thiền tập bản thân, là nguồn năng lượng tích cực giúp chúng ta quán chiếu lại chính mình, là yếu tố không thể thiếu của một hành giả, là tường rào, là trụ cột và chính yếu của Phật giáo nguyên thủy. Sách Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ định nghĩa về chánh niệm như sau: “*Chánh niệm là bước thứ bảy trong Thánh đạo tám chi, căn thứ ba trong ngũ căn... Vì vậy phần mở đầu bộ (...)*

(kinh Tứ niệm xứ đã viết, tu tập bốn niệm là con đường duy nhất (...)) dẫn chúng sanh đến...” [1].

Trong *Kinh Tương Ưng Bộ*, Đức Phật cũng đã định nghĩa chánh niệm là khả năng nhận thức hay nhận diện thức tinh thân tâm của mình đồng thời còn chiếm vị trí quan trọng trong việc tu tập thiền Vipassanā: “*Và này các Tỳ kheo, thế nào là niệm căn? Ở đây, này các Tỳ kheo, vị Thánh đệ tử chánh niệm, thành tựu niệm tuệ, tối thắng, ức niệm, tùy niệm các việc làm từ lâu và lời nói từ lâu, ... quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, nhiếp*

phục tham ưu ở đời. Nay các Tỷ kheo, đây gọi là niệm căn” [2].

Chánh niệm là toàn bộ thân tâm luôn trong trạng thái định tĩnh, nói dễ hiểu là không quên mình. Đối nghịch với chánh niệm là thất bại, một trạng thái tâm rời khỏi thực tại thân tâm, đi lang thang trong thế giới mộng tưởng, huyền hóa hay đánh mất mình trong những bên ngoài đối tượng yêu thương. Hành thiền quán Vipassanā sẽ có bốn điều chánh niệm sanh khởi: 1. Chánh niệm và tỉnh giác: chúng ta nên biết và ghi nhớ những gì xảy ra, thiền giả phải sử dụng tâm lực của mình để quán chiếu; 2. Tránh những người thất niệm: chúng ta không thân cận với người sống cầu thả, sống buông lung, sống phóng giạt, sống bê tha; 3. Thân cận với người sống có chánh niệm: khi chúng ta thất niệm thì người có chánh niệm sẽ giúp mình hành thiền có chánh niệm và phát triển mạnh mẽ hơn; 4. Kiên định với chánh niệm: hành giả phải luôn luôn duy trì chánh niệm trong mọi lúc mọi nơi, tạo cho chúng ta một thói quen tỉnh giác chánh niệm, không đãng trí, không lơ là trong mọi suy nghĩ, hành động lời nói đều có chánh niệm.

ĐỊNH NGHĨA VỀ THIỀN VIPASSANĀ

Vipassanā là tiếng Pāli, trong đó “Vi” có nghĩa là đặc biệt và Passanā có nghĩa là thấy biết. Vipassanā thường được gọi là thấy mọi sự việc đúng như thật, cũng là một trong những pháp môn tu tập về Thiền cổ xưa nhất của đất nước Ấn Độ. Vipassanā chính là con đường tự chuyển hóa thân tâm của mình bằng cách tự quán chiếu soi xét lại tự tâm của mình. Ngoài

ra, Vipassanā là cái nhìn sâu sắc vào Tam pháp ấn của giáo lý Phật giáo là: Vô thường, khổ và vô ngã. Hay chúng ta có thể hiểu theo cách khác, pháp môn này cũng được gọi là thiền Minh sát, bắt nguồn từ ý Pāli có nghĩa là Tuệ minh sát. “Đức Phật đã dạy Pháp môn thiền định mà do tự Ngài thực hành và chứng ngộ là Tuệ định, là Trí tuệ minh sát” [3].

Thiền Vipassanā đây chính là một phương pháp giúp hành giả thiền quán chứ không phải là thiền định. Thiền định là hành giả tập trung vào hơi thở hoặc một đối tượng cụ thể giúp cho hành giả thân tâm tĩnh lặng và thanh tịnh. Còn thiền Vipassanā giúp người hành thiền nhận rõ bản chất của vô thường, khổ và vô ngã của tất cả sự vật hiện hữu xung quanh chúng ta, từ đó đi sâu vào gốc rễ của thân và tâm, diệt trừ những thứ bất tịnh trong tâm thức. Chính vì thế giúp mỗi hành giả cảm thấy an lạc và có định lực vượt qua mọi chướng ngại của cuộc sống. “Thực hành phương pháp này sẽ làm cho thiền Vipassanā được thêm phong phú, vì khoảng không gian thanh tịnh và sự nhẹ nhàng trong tâm mà nó có thể tạo nên...” [4]. Với người thực hành thiền Vipassanā, họ luôn nhìn nhận sự việc xung quanh chính xác hơn. Một thời, Thế Tôn ở xứ Kuru, Kiểm-ma sắt-đam là đô thị của xứ Kuru. Sau đó, Thế Tôn gọi các vị Tỷ kheo: “Nay các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh” [5]. Đó là bốn niệm xứ để hành giả tu tập Thiền quán nhìn vào đó mà quán xét. Bốn niệm xứ chính là quán thân trên thân, quán thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp.

THỰC HÀNH CHÁNH NIỆM CỦA THIỀN VIPASSANĀ THEO TIẾN TRÌNH BỐN NIỆM XỨ

Phật học căn bản định nghĩa Tứ niệm xứ như sau: “Nay các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết bàn” [6]. Ở đây, các Tỷ kheo thường sống trong nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống trong chánh niệm và hành giả phải luôn tu tập thực hành sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên bốn đề mục là Thân - Thọ - Tâm - Pháp.

Quán thân trên thân

(Kāyānupassanā Sītipaṭṭhāna)

Theo Kinh Đại Niệm Xứ, ta cần thực hành trên các đề mục như “quán thân trên thân” nghĩa là hành giả phải quán sát và tiếp nhận tất cả những gì đang xảy ra nơi cơ thể của chính mình. Quán thân trên chính sự nhiệt tâm, luôn luôn chánh niệm trong mọi hoàn cảnh để chế ngự mọi thứ phiền não, tham ưu ở cuộc đời đầy khổ đau sanh tử luân hồi này. Bởi thân này là vô thường, là một vật bất tịnh chẳng có gì trường tồn, nó được kết hợp bởi những yếu tố trừu tượng là đất, nước, gió và lửa, mà do vô minh nên ta luôn cho rằng nó thường hằng và quý báu, đôi khi tốn rất nhiều thời gian và tiền bạc để lo cho thân. Bởi ta không chấp nhận được sự thay đổi của định luật vô thường. Trong phương pháp niệm thân, có phương pháp niệm hơi thở. Hành giả ngồi xếp bằng với một tư thế thoải mái nhất, chú trọng vào tâm ý của mình vào sự hoạt động của



Để đạt được mục đích giải thoát hay có sự an tịnh, mỗi chúng ta cần thường xuyên ngoài việc học hiểu giáo lý chúng ta còn phải thực tập và hành trì phương pháp hành thiền, ấy chính là thiền quán hay thiền Vipassanā để đưa chúng ta đến cảnh giới giác ngộ giải thoát, khỏi vòng sanh tử luân hồi.

thân và tiếp nhận hơi thở vào, hơi thở ra. Quán thân lúc này chính là chánh niệm tinh giác trong từng hơi thở, thở ra ta biết ta đang thở ra, thở vào ta biết ta đang thở vào và các động tác thông thường, các bộ phận ở trong thân thể, tứ đại và chín giai đoạn tan rã của thân thể. Chính sự quán thân trên thân này là sự quán xét ngay nơi thân thể mỗi chúng ta, hành giả thiền quán về thân thể chứ không nên nương vào một cái gì hết hay một cảm giác hay ý nghĩa của mình mà hãy quán niệm ngay trên cơ thể này. “...*Tinh giác, vị ấy thở vô; tinh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, ... Tôi thở vô ngắn; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri : Tôi thở ra ngắn; Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô, vị ấy tập;...*” [7].

Quán thọ trên các cảm thọ (Vedanānupassanā Sītipaṭṭhāna)

Quán thọ trên các cảm thọ thì mỗi hành giả hay nên tự mình tinh tấn trong việc hành trì, chánh niệm trong việc thực tập thiền quán, tinh giác trong mọi hoàn cảnh để tâm chúng ta không chạy theo những thú vui của cuộc đời hãy

tự làm chủ cảm giác hay cảm thọ của chính mình. Đức Phật dạy rằng: “*Sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời*”. Quán thọ trên các cảm thọ gồm: lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. Khi bất kỳ cảm thọ nào khởi lên chúng ta quán chiếu và ghi nhận những cảm xúc đang xảy ra trong thân thể chúng ta. Khi cảm thọ sanh khởi, chúng ta nên lắng nghe để tiếp xúc với cảm thọ đó. Điều quan trọng khi thiền quán thọ thì chúng ta nên đối diện với chính mình, cố gắng tinh tấn hành trì để thấu rõ mọi sự việc đều vô thường và tánh không tất cả cảm thọ. “*Tôi cảm giác lạc thọ; khi cảm giác khổ thọ, biết rằng: Tôi cảm giác khổ thọ; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, biết rằng: Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ. Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất biết rằng: Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất*” [8]...

Khi hành giả đã tiếp nhận được các cảm thọ phát sanh, chúng ta sẽ thấy sự sinh diệt của loại cảm thọ này. Chúng ta có thể quán sát bên trong trên cảm thọ của mình

và quán sát bên ngoài trên cảm thọ của người khác hay quán sát bên trong cảm thọ chính mình và quán sát bên ngoài cảm thọ của người khác. Nhưng nếu thực hành quán thọ trên cảm thọ tự nhiên, lúc ấy có sự quán xét và hiểu được do nhân duyên nên vui vẻ chấp nhận mà không sanh lòng phiền muộn. Đó là phương pháp chánh niệm các cảm thọ của người có tu tập trong cuộc sống, cũng như ý thức và chánh niệm các cảm thọ của chính mình.

Quán tâm trên tâm (Cittānupassanā satipaṭṭhāna)

Tâm mà chúng ta thường hay nói đến chính là tâm vương, nó chính là một phần của tâm thức. Theo những lời dạy của Đức Phật tâm thường có hai loại gồm tâm vương và tâm sở. Trong *Kinh Đại Niệm Xứ* có nói đến nhiều loại tâm vương đi kèm với tham, không đi kèm với tham, đi kèm với sân, không đi kèm với sân, đi kèm với si, không đi kèm với si. Những điều đó được nhắc đến trong *Kinh Đại Niệm Xứ* rằng: “*Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham*”; hay “*Với tâm không tham, biết*

rằng tâm không tham”; hay “Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân”; hay “Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân”; hay “Với tâm có si, biết rằng tâm có si”; hay “Với tâm không si, biết rằng tâm không si” [9]...

Khi quán chiếu quán tâm trên tâm, thì hành giả cần chú ý đến tâm gồm có các đặc tính trái chiều nhau: tâm thiện, tâm ác; tâm tham lam; tâm chuyên chú, tâm tán loạn; tâm quảng đại, tâm nhỏ nhoi; tâm bậc cao, tâm bậc thấp; tâm tích cực, tâm tiêu cực; tâm thánh, tâm phàm; tâm từ bi, tâm sân hận; tâm sáng suốt, tâm si mê; tâm hoan hỷ, tâm giận dữ; tâm độ lượng,... Chúng ta nên nỗ lực tu tập để làm chủ bản thân để chúng ta chuyển tâm mình sang những tâm tốt hơn, đồng thời để phát triển những đặc tính của tâm theo một chiều hướng tích cực và trở thành bậc chân thiện mỹ trong cuộc sống. Chính vì thế, khi biết quán sát tâm thì chúng ta nên chỉ biết tâm mà thôi, khi đó bạn sẽ có quán niệm mới, biết rằng chúng sanh diệt trên từng sát na nên sẽ vô thường. Một khi đã thấy rõ sự vô thường đó thì sẽ không còn chấp chặt hay dính mắc vào nó nữa và mình sẽ không còn tham, sân, si hay tham ái. Tà kiến dứt được mọi tham ái thì nghiệp không thể hình thành và sẽ chấm dứt mọi khổ đau của thế gian để đạt được quả vị giải thoát.

Quán pháp trên các pháp (Dhammānupassanā satipaṭṭhāna)

Quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái. Vậy pháp ở đây gồm tất cả các đối tượng của tâm khi căn tiếp xúc với trần thì sanh ra các cảm thọ. Đó đều là các pháp.

Trong Duy Thức có nói: Pháp là chi và chi cũng là pháp. Ngũ triền cái chính là ái dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối và nghi ngờ. Đó là năm thứ ngăn che sự phát triển của năm thiền chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Vì vậy, chúng ta cần phải tu tập để loại trừ. Ái dục chính là chướng ngại đầu tiên làm cho hành giả không giác ngộ được giáo lý của Đức Phật. Theo quan điểm của Phật giáo, ái chính là tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ. Năm nhóm ái dục là chướng ngại rất lớn của hành giả trên con đường tu tập thiền quán để đạt được giải thoát giác ngộ. *“Này các Tỳ kheo, ở đây Tỳ kheo, nội tâm có tham dục, tuệ tri: “Nội tâm có tham dục”; hay nội tâm không có tham dục, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có tham dục”. Và với tham dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy” [10].*

Để nhận ra tham ái không phải dễ, khi tâm dính mắc vào ý niệm ghét thương, thích không thích đã là ái rồi. Bởi thế, ta thường hay nghe trong pháp môn Tịnh độ: Ái bất nhiễm bất sanh ta bà, niệm bất nhất bất sanh Tịnh độ. Nếu là người có tu tập tại sao ta không quán tất cả là vô thường, có sanh tức có diệt không thể trường tồn. Bởi *“do cái này có mặt nên cái kia có mặt, do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt. Do cái này sanh nên cái kia sanh. Do cái này diệt nên cái kia diệt” [11].* Nghĩ được như vậy, tự nhiên ta buông được. Cũng như các vị Tổ thường dạy, cái gì nắm được sẽ buông được. Vì thế, tham sân si có trong ta thì ta có thể tu tập để loại trừ lần lần, chuyển mình từng bước trong cuộc sống từ phàm phu lên thánh cũng không ngoài việc ấy.

Quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn. Đó là một trong những tổng hợp của sắc - kalāpa, có sự hòa quyện lại với nhau như phân vật chất. Tâm được chia làm bốn uẩn khác: thức; tướng; thọ và hành. Đây chính là sắc, đây là sự sanh khởi của sắc, đây là sự hoại diệt của sắc... Thiền minh sát đã chia cắt và quán sát ở hiện tại. Lúc ấy chấp thủ ra đi. Các uẩn còn lại, tiếp tục sanh và diệt, nhưng bây giờ chỉ là các uẩn thuần túy, vì thủ - upādāna đã ra đi. Năm uẩn ấy cũng không ngoài thân thể của ta. Vậy muốn loại trừ sự đắm nhiễm của năm uẩn ấy không ngoài quán sự cảm thọ đối với căn và trần. Hay đối với sáu nội xứ và sáu ngoại xứ cũng vậy gồm mắt, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu ngoại xứ chính sáu trần gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi mắt chúng ta nhìn trực tiếp vào đối tượng là sắc thì hành giả phải tuệ tri... *“Này các Tỳ kheo, ở đây Tỳ kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy”... [12].*

Quán pháp đối với Thất giác chi (Bojjhaṅga). Đây chính là bảy chi phần của sự giải thoát giác ngộ. Tự tánh của chúng rất thanh tịnh: Thức - viññāna - là thanh tịnh, nhưng các hành (saṅkhāra) quá khứ, làm nhân duyên cho tướng (saññā) luôn luôn đưa ra những đánh giá sai lầm. Và khi thọ (vedanā) sanh thì hết hành này đến hành (saṅkhāra) khác được sanh ra. Thất giác chi (bojjhaṅga) sẽ phục



Chánh niệm tiếng Pāli là Sammā – Sati là một trong những chi phần quan trọng của Bát chánh đạo, chính là sự biết rõ mọi sự vật hiện tượng đang hiện hữu trên thế gian này.

hồi lại sự thanh tịnh này: khi các chi phần giác ngộ được quán xét như hiện tại, chúng sẽ tăng trưởng trở nên hoàn thiện và mỗi chi phần trong thất giác chi sẽ hoàn hảo, sự giác ngộ sẽ hoàn hảo. Đây là toàn bộ tiến trình Vipassanā. Bên cạnh đó, “Đức Phật ca ngợi pháp tu Tứ niệm xứ diệt trừ tận gốc tham sân si sống hỷ lạc nhờ tu tập hộ trì các căn” [13]. Với một người xuất gia học Phật để giải thoát, chúng ta không thể không bước qua những giai đoạn này.

ỨNG DỤNG TU TẬP CHÁNH NIỆM TRONG THIỀN VIPASSANĀ

Tu tập chánh niệm trong thiền Vipassanā rất quan trọng đối với sự thực tập thiền của một hành giả. Khi tu tập thiền Vipassanā, Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng: Tâm là cốt lõi của việc tu tập của

chúng, hãy luôn giữ tâm thanh tịnh và an lạc trong khi hành thiền. Vì Đức Phật muốn nhấn mạnh chúng ta phải thanh lọc tâm phiền não, tâm ô uế. Điều này không có nghĩa chúng ta dễ dãi với thân thể mình. Chúng ta nên chăm sóc bản thân thật tốt, khi sức khỏe tốt nhiều năng lượng thì hành thiền quán mới hiệu quả và chất lượng. Khi thực tập chánh niệm của thiền Vipassanā, chúng ta thấy được rất nhiều lợi ích khi tu tập thiền quán.

Thực hành chánh niệm thiền Vipassanā là một pháp môn rất tốt cho những người đang bị bệnh, chính thiền Vipassanā là phương thuốc để chữa những tâm bệnh mà những phương thuốc ngoài thế gian không thể chữa khỏi và những căn bệnh nằm ở dưới dạng thức đó chính là những phiền não của chúng sanh đang

hiện diện ở hiện tại. Đó chính là những căn bệnh như: tham lam, sân hận, si mê, tà kiến... Vì chúng ta đang là những phàm phu nên vẫn còn mắc những căn bệnh này. Muốn loại trừ điều đó, chúng ta nên thực hành thiền Vipassanā để quán sát tất cả là vô thường, là khổ, là vô ngã thì những căn bệnh này mới đoạn trừ và diệt tận. Khi đó, hành giả sẽ đạt được an lạc và giải thoát trên con đường tu tập.

LỢI ÍCH CỦA CHÁNH NIỆM TRONG VIỆC TU TẬP THIỀN VIPASSANĀ

Mục đích tối thượng của một hành giả thực hành thiền Vipassanā để loại trừ những ô nhiễm và phiền não trong thân và tâm. Trước khi đạt được mục đích này, hành giả thực tập thiền Vipassanā sẽ có một số lợi ích trong thực tại như: cuộc sống bình an, tâm thanh tịnh. Điều

đó giúp ta nhìn rõ mọi vật và thực hành hay ứng xử trong cuộc sống đúng hơn, có khả năng chấp nhận những chuyện bất như ý bất ngờ đến với ta và giúp ta yêu đời lạc quan, tự tin hơn trong cuộc sống. Hành giả thực tập thiền Vipassanā sẽ có một số lợi ích trong thực tại:

1. Cuộc sống của chúng ta sẽ bình an và tĩnh lặng. Khi đó, hành giả thực hành thiền sẽ có một nội lực khá tốt để vượt qua mọi khổ đau xảy ra với bản thân.

2. Giúp chúng ta nhìn đúng sự vật hiện tượng, đúng thực tướng của nó, không thấy chúng có quá những biểu hiện bên ngoài. Sự vật xuất hiện trước mắt dưới một trạng thái vĩnh cửu, vững bền, đáng yêu và có thực chất, nhưng thực tế chúng không phải như vậy. Khi thực hành Thiền minh sát, hành giả sẽ thấy rõ bản chất của sự vật, hiện tượng vật chất hay tinh thần có sự sanh - diệt như thế nào. Từ đó, hành giả nhận thức rõ ràng hơn những diễn biến trong thân và tâm.

3. Có đủ khả năng chấp nhận mọi chuyện đang xảy ra với chính người hành trì bằng trạng thái an nhiên, không bị xao động hay cảm xúc; đối diện sự thật một cách lạc quan và yêu đời hơn.

Vipassanā còn được hiểu là theo dõi chính mình một cách chân thực nhất, quan sát và lắng nghe từng hơi thở nội tâm. Khi hiểu được chính mình, ta sẽ biết lắng nghe nhiều hơn, biết nhìn nhận mọi sự việc một cách khách quan và sáng suốt hơn. Rồi từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn cho mình và mọi người. Thiền Vipassanā hướng đến sự thực tiễn cao chứ không phải là những kiến

thức thâm sâu, bí hiểm. Nó không chỉ giúp mỗi cá nhân an lạc hơn mà còn thúc đẩy xã hội với những con người có nhận thức đúng đắn, luôn đưa ra những quyết định phù hợp dựa trên sự quan sát kỹ càng chứ không mang tính bùng bột, thiếu suy nghĩ. Tịnh hóa thân tâm trong tu tập và dần dần sẽ giúp hành giả thay đổi các quan điểm lạc hậu và chịu khó quán sát cận kề thì suy nghĩ của chúng ta sẽ sáng suốt hơn... Từ đó, chúng ta sẽ gặt hái nhiều lợi ích thiết thực hơn trong cuộc sống của chính mình.

KẾT LUẬN

Tóm lại, thiền là phương pháp hành trì nhằm loại trừ phiền não. Với nội dung đã trình bày ở trên, ta thấy được “*Tâm quan trọng của tu tập chánh niệm trong việc thực hành thiền Vipassanā*” chính là không ngoài tu tập theo Tứ niệm xứ và hành thiền các phương pháp thiền Vipassanā. Điều chính yếu là cần “*Chánh niệm tỉnh giác*” trong mọi lúc mọi nơi. Đã là người chọn con đường xuất thế thượng trần, ta đừng vì một niệm sai lầm hay hiểu chưa sâu lời Phật dạy mà uổng phí cuộc đời tu tập. Khi hiểu ra, ta càng thấy sự ham muốn của mình là vô tận, có khi thiện nhưng có khi bất thiện. Chúng ta nên nỗ lực tinh tấn tu tập để chuyển những nghiệp bất thiện thành thiện, chuyển tham sân si thành vô tham, vô sân và vô si để đi trên con đường các bậc thánh đã đi. Bởi tu là chuyển nghiệp, không những ngay cuộc sống hiện tại mà còn ở nhiều kiếp về sau. Đức Phật đã dạy trong *Kinh Pháp Cú* kệ số 29 như sau: “*Tinh cần giữa phóng dật / Tỉnh thức giữa quàn mê / Người trí như ngựa phi / Bỏ sau những ngựa què*”.

Chú thích


- [1] Hạnh Viên (2011), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, TP HCM, tr.77.
- [2] HT Thích Minh Châu (2013), *Kinh Tương Ưng Bộ tập 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.608.
- [3] HT. Thích Chơn Thiện (2006), *Tăng Già thời Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.182.
- [4] Nguyễn Duy Nhiên (2009), *Ba mươi ngày Thiền quán*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.225.
- [5] HT. Thích Minh Châu (1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr.185.
- [6] Thích Minh Châu (2001), *Kinh Trung Bộ, Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb. Tôn giáo, tr.215.
- [7] HT. Thích Minh Châu (2013), *Kinh Trường Bộ – Phẩm 22, Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.445.
- [8] HT. Thích Minh Châu (2013), *Kinh Trường Bộ – Phẩm 22, Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.450.
- [9] HT. Thích Minh Châu (1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr.196.
- [10] Thích Minh Châu (1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Nxb. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr.197.
- [11] Thích Minh Châu (1993), *Kinh Tương Ưng tập II*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr.129.
- [12] HT. Thích Minh Châu (1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Nxb. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM, tr.201.
- [13] TT.TS.Thích Viên Trí (2015) *Phật Học Căn Bản*, bài Tứ Niệm Xứ, Nxb. Phương Đông, tr.128.

Tài liệu tham khảo

1. HT. Thích Minh Châu (1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Nxb. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP HCM.
2. Thích Minh Châu (2001), *Kinh Trung Bộ, Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb. Tôn giáo.
3. Thích Minh Châu (2013), *Kinh Trường Bộ – Phẩm 22, Kinh Đại Niệm Xứ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Minh Châu (2013), *Kinh Tương Ưng Bộ tập 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Nguyễn Duy Nhiên (dịch, 2009), *Ba mươi ngày Thiền quán*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Thích Chơn Thiện (2006), *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
7. Hạnh Viên (2011), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, TP HCM.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút  hoặc  tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

